

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH VIETTEL
VIETTEL CONSTRUCTION
JOINT STOCK CORPORATION**

Số/No.: 13 /CBTT-VCC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2023

Hanoi, day 01 month 04 year 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange.*

- Tên tổ chức/*Organization name:* TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL/VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION

- Mã chứng khoán/*Securities Symbol:* CTR

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:* Số 1 Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội/ *No.1 Giang Van Minh street, Kim Ma ward, Ba Dinh district, Hanoi.*

- Điện thoại/ *Telephone:* 086.208.1111

- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by:* Nguyễn Ngọc Ánh

Chức vụ/ *Submitted by:* Người được ủy quyền công bố thông tin/ *Party authorized to disclose information*

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố/Content of Information disclosure:

Báo cáo thường niên năm 2022/ *2022 Annual Report.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 01/04/2023 tại đường dẫn: <https://viettelconstruction.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cau-thuong-nien/>.

This information was disclosed on Company on 01/04/2023 Available at: <https://viettelconstruction.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cau-thuong-nien/>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation./.

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ As above;
- Lưu/Archived by: TKHDQT. Anh03.

Tài liệu đính kèm/Attachment:

- Báo cáo thường niên 2022/ 2022 Annual Report.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người ủy quyền công bố thông tin

Party authorized to disclose information



Nguyễn Ngọc Ánh



viettel
construction



**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN**

| 2022

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Công ty / Viettel Construction TCT / VCC / CTR	▷ Tổng Công ty cổ phần Công trình Viettel	SXKD	▷ Sản xuất kinh doanh
		VHKT	▷ Vận hành khai thác
		NLMT	▷ Năng lượng mặt trời
ĐHĐCĐ	▷ Đại hội đồng cổ đông	KHDN	▷ Khách hàng doanh nghiệp
HĐQT	▷ Hội đồng quản trị	KHCN	▷ Khách hàng cá nhân
BKS	▷ Ban kiểm soát	CNTT	▷ Công nghệ thông tin
BĐH	▷ Ban điều hành - Ban Tổng giám đốc	NSLĐ	▷ Năng suất lao động
TGD	▷ Tổng Giám đốc	VTTB	▷ Vật tư thiết bị
PTGD	▷ Phó Tổng Giám đốc	QTRR	▷ Quản trị rủi ro
CBQL	▷ Cán bộ quản lý	CĐS	▷ Chuyển đổi số
CBNV	▷ Cán bộ, công nhân viên	QTCT	▷ Quản trị công ty
CTV	▷ Cộng tác viên		
Hay TMForum	▷ Hay Group - Tập đoàn tư vấn toàn cầu về lĩnh vực nhân sự tư vấn, xây dựng. ▷ Hiệp hội ngành công nghiệp toàn cầu cho các nhà cung cấp dịch vụ và nhà cung cấp của họ trong ngành viễn thông.		
EPC Lean Six Sigma	▷ Hợp đồng Thiết kế - Cung ứng vật tư thiết bị - Xây lắp. ▷ Mô hình quản lý kết hợp các nguyên tắc quản lý của Lean với các phương pháp Six Sigma. Lean giúp giảm thiểu chất thải và rút ngắn chu kỳ sản xuất ngay từ đầu, trong khi Six Sigma tập trung vào tinh chỉnh độ chính xác cho quy trình. Chúng song hành cùng nhau có thể coi là sự biến thể tích cực.		
Green Belt Yellow Belt	▷ Chứng chỉ trong chứng chỉ của hệ thống chứng chỉ Six Sigma. ▷ Chứng chỉ của hệ thống chứng chỉ Six Sigma.		
B2B	▷ Hình thức buôn bán, kinh doanh, giao dịch trực tiếp giữa doanh nghiệp và doanh nghiệp.		
B2C	▷ Kinh doanh với đối tượng khách hàng là người tiêu dùng cá nhân.		
BI	▷ Trí tuệ doanh nghiệp - công nghệ giúp doanh nghiệp hiểu biết về quá khứ, qua đó đưa ra quyết định, hành động và dự đoán tương lai.		
CRM	▷ Quản lý quan hệ khách hàng.		
BSC	▷ Hệ thống quản lý, giúp cho doanh nghiệp thiết lập, thực hiện, giám sát, đo lường để đạt được các chiến lược & các mục tiêu của mình.		
BU	▷ Đơn vị kinh doanh.		
Best practice	▷ Thực hành tốt nhất		
Mytel	▷ Telecom International Myanmar Co., Ltd		
Metfone	▷ Công ty Viettel Cambodia Pte., Ltd		
ICT	▷ Information & Communication Technologies: Công nghệ thông tin và Truyền thông.		
Smart solution	▷ Một giải pháp tổng thể giúp kết nối các thiết bị điện, điện tử thành một hệ sinh thái thống nhất, qua đó người dùng có thể lập trình, điều khiển để chúng phối hợp hoạt động nhịp nhàng và hỗ trợ cho nhau.		
RRU	▷ Bộ điều khiển từ xa vô tuyến là đơn vị tần số được phân phối và tích hợp kết nối với mạng của nhà khai thác với Thiết bị của Người dùng.		
Smallcell	▷ Một trạm phát sóng di động thu nhỏ, với tầm phủ sóng trong khoảng vài chục đến vài trăm mét.		
ROE	▷ Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu.		
EPS	▷ Lợi nhuận sau thuế của 1 cổ phiếu.		
ESOP	▷ Cổ phiếu được phát hành theo chương trình lựa chọn cho Người lao động.		

MỤC LỤC

PHẦN 1: NHÌN LẠI NĂM 2022	06
1. SỰ KIỆN VÀ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022	06
2. GIẢI THƯỞNG NĂM 2022	07
3. CON SỐ NĂM 2022	08
PHẦN 2: TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY	12
1. THÔNG TIN CƠ BẢN KHÁI QUÁT	13
2. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN	14
3. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH	16
4. MÔ HÌNH/ CƠ CẤU TỔ CHỨC	18
5. CÔNG TY CON/ CÔNG TY LIÊN KẾT	19
6. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN	20
7. QUẢN TRỊ RỦI RO	21
PHẦN 3: HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	24
1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SXKD	25
2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ	28
3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ	31
4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	32
5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU	34
6. BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI	39
PHẦN 4: BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	44
1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	45
2. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	47
3. ĐÁNH GIÁ NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ	47
4. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN	49
PHẦN 5: ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY	52
1. ĐÁNH GIÁ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG	53
2. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ BAN GIÁM ĐỐC	53
PHẦN 6: QUẢN TRỊ CÔNG TY	56
1. HĐQT VÀ CÁC TIỂU BAN	57
2. BAN KIỂM SOÁT	62
3. GIAO DỊCH VÀ THÙ LAO	65
PHẦN 7: BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2022 - ĐÃ KIỂM TOÁN	68
PHẦN 8: THÔNG TIN LIÊN HỆ	98

THÔNGIỆP CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa Quý Cổ đông, Khách hàng, Đối tác và toàn thể CBNV,

Năm 2022, tình hình thế giới biến động nhanh và phức tạp, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, xung đột Nga - Ukraine kéo dài, lạm phát thế giới tăng cao, xu hướng tăng lãi suất, thắt chặt chính sách tiền tệ, tài khóa và hậu quả của đại dịch COVID-19 dẫn đến suy giảm tăng trưởng kinh tế toàn cầu, rủi ro tài chính, tiền tệ, mất an ninh năng lượng, lương thực đang hiện hữu ... Ở trong nước, áp lực lạm phát tăng cao; giá xăng dầu, nguyên vật liệu biến động mạnh, ảnh hưởng lớn đến nhiều ngành, lĩnh vực; trong khi đó, dịch bệnh, thiên tai, bão lũ diễn biến phức tạp, gây nhiều thiệt hại cho sản xuất kinh doanh và đời sống của người dân. Phát huy truyền thống đoàn kết, sáng tạo, điều hành quyết liệt, ứng phó linh hoạt, Công trình Viettel đã duy trì tốt hoạt động sản xuất kinh doanh với doanh thu tăng trưởng 26%, lợi nhuận sau thuế tăng trưởng 18% và tăng trưởng doanh thu của các lĩnh vực đạt trên 20% so với cùng kỳ, đảm bảo công việc và thu nhập cho người lao động cũng như có các hoạt động xã hội thiết thực, ý nghĩa.

Năm 2022, Công trình Viettel chính thức trở thành Towerco số 01 tại Việt Nam; bước đầu Công ty phối hợp với các đối tác nghiên cứu, sản xuất, đưa vào kinh doanh các sản phẩm OEM mang thương hiệu AIO; kiện toàn mô hình tổ chức cũng như hệ thống hóa bộ văn hóa doanh nghiệp,... nhằm đảm bảo các mục tiêu theo



định hướng chiến lược đã đề ra; mã cổ phiếu CTR đã niêm yết trên Hose là kết quả bước đầu trong quá trình nâng cao công tác quản trị công ty theo như cam kết của HĐQT về việc nâng cao công tác thực thi quản trị thông qua tuân thủ Bộ quy tắc Quản trị Công ty của Việt Nam.

Năm 2023 vẫn còn có nhiều thách thức, với phương châm hành động “Trong - Liên kết phát triển, Ngoài - Tăng trưởng bền vững” và truyền thống của Công ty, tôi hoàn toàn tin tưởng Công trình Viettel sẽ hoàn thành những kế hoạch, mục tiêu đã đề ra; khẳng định vị thế số 01 Việt Nam trong lĩnh vực vận hành khai hạ tầng mạng lưới viễn thông và Towerco.

Thay mặt Ban lãnh đạo, tôi xin gửi lời cảm ơn sự tin tưởng, ủng hộ, đồng hành của Quý cổ đông, đối tác, khách hàng và cảm ơn toàn thể CBNV về sự nỗ lực, hết lòng vì khách hàng. Kính chúc các quý vị sức khỏe, thành công và hạnh phúc.

Trân trọng cảm ơn!

CHỦ TỊCH

Đỗ Mạnh Hùng

THÔNGIỆP TỔNG GIÁM ĐỐC

Thay mặt Ban Điều hành Tổng Công ty, Tôi xin gửi tới Quý vị lời chào, lời chúc sức khỏe, hạnh phúc và thành công.

Năm 2022 đã trở nên ý nghĩa với Viettel Construction khi Tổng Công ty đã vượt qua mọi khó khăn của thị trường để thiết lập mức doanh thu đột phá đạt 9.398 tỷ đồng (tăng trưởng 26% so với cùng kỳ), đạt 109% so với kế hoạch năm 2022 8.586,3 tỷ đồng.

Viettel Construction đã khẳng định được vị thế và vươn lên trở thành TowerCo số 1 Việt Nam sở hữu 4.286 trạm BTS; 1,87 triệu m2 DAS; 2.988,1 km truyền dẫn. Tổng Công ty đã đồng hành và xây dựng hàng nghìn biệt thự/nhà ở dân dụng, cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho hơn 110.000 hộ gia đình và 2.000 hệ thống các cửa hàng trên cả nước,...

Trong năm qua, Viettel Construction được nhiều tổ chức và đơn vị uy tín vinh danh với 12 Giải thưởng trong nước và 01 giải quốc tế. Tiêu biểu như: Top 50 Công ty niêm yết tốt nhất Việt Nam; Top 50 Thương hiệu Nhà tuyển dụng hấp dẫn; Doanh nghiệp Chuyển đổi số hệ sinh thái xuất sắc; Top 50 doanh nghiệp tăng trưởng xuất sắc Việt Nam; Giải thưởng Sao Khuê và Giải thưởng quốc tế Business Excellence Awards,...



Bước sang năm 2023, chủ trương của Chính phủ tập trung phát triển hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược đồng bộ, hạ tầng giao thông, hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu, hạ tầng số, thúc đẩy tăng trưởng xanh, chuyển đổi số... Đây là cơ hội để Viettel Construction tiếp tục phát triển ở cả 6 lĩnh vực trọng điểm: Đầu tư hạ tầng, Xây dựng (bao gồm xây dựng hạ tầng viễn thông, xây dựng dân dụng B2B và B2C), Công nghệ thông tin, Giải pháp tích hợp, Dịch vụ Kỹ thuật và Vận hành khai thác.

Với niềm tin ấy, Viettel Construction đặt mục tiêu trở thành doanh nghiệp có doanh thu tỷ đô vào năm 2025. Trên cơ sở định hướng trở thành nhà đầu tư, vận hành, cung cấp công trình thông minh, hiệu quả cao nhất.

Trân trọng cảm ơn!

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Đình Trường

PHẦN 1: NHÌN LẠI NĂM 2022



1. SỰ KIỆN VÀ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022



NGÀY NIỆM YẾT TRÊN HOSE:
23/02/2022



THAY ĐỔI TÊN CHI NHÁNH
KỸ THUẬT THÀNH CHI NHÁNH
CÔNG TRÌNH



NÂNG CẤP ĐẢNG BỘ
TỔNG CÔNG TY

2. GIẢI THƯỞNG NĂM 2022



STEVIE AWARDS 2020



PEOPLE CHOICE'S AWARDS



GLOBEE



VIETNAM VALUE



CHUYỂN ĐỔI SỐ VDA



THƯƠNG HIỆU MẠNH



FORBES



TOP CÔNG NGHIỆP 4.0



SAO KHUÊ



PROFIT500



VIETNAM BEST GROWTH



ANPHABE

► Giải thưởng mới đạt được trong 2022:

- Sao Khuê - Doanh nghiệp sở hữu sản phẩm số xuất sắc ngành phần mềm, công nghệ thông tin Việt Nam.
- Globee: Customer Service Team of the Year (Dịch vụ VCC Services).
- Vietnam Value: Thương hiệu sản phẩm dịch vụ quốc gia (Thiết kế, cung cấp, lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời).
- Giải Chuyển đổi số: Doanh nghiệp chuyển đổi số hệ sinh thái xuất sắc.
- Forbes: Top 50 Công ty niêm yết tốt nhất Việt Nam (Đứng thứ 25 về quy mô doanh thu).
- Top công nghiệp 4.0: Doanh nghiệp sở hữu sản phẩm số thông minh 4.0;
- Anphabe đánh giá là nơi làm việc tốt nhất Việt Nam năm 2022: đứng thứ 3 ngành xây dựng/kiến trúc, đứng thứ 64 top 100 nơi làm việc tốt nhất Việt Nam.
- CareerBuilder: Top100 nhà tuyển dụng được yêu thích nhất (thứ 11/100).

► Giải thưởng tiếp tục duy trì được trong năm 2022:

- PROFIT500: Top 500 Doanh nghiệp có lợi nhuận tốt nhất Việt Nam - thứ hạng 234/500 (Năm 2021: 236/500).
- FAST500: Top 500 Doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhất Việt Nam - thứ hạng 153/500 (Năm 2021: 65/500).
- Top 50 Doanh nghiệp tăng trưởng xuất sắc nhất Việt Nam.
- Top 50 Doanh nghiệp có lợi nhuận xuất sắc Việt Nam.

3. CON SỐ NĂM 2022

Số 1

Tháng 6/2022 CTR vươn lên trở thành TOWERCO số 1 Việt Nam về hạ tầng sở hữu.

Đến cuối năm 2022, Tổng Công ty sở hữu: 4.286 trạm BTS; 1,87 triệu m² DAS; 2.682 km truyền dẫn treo; 24,4 km truyền dẫn ngầm; 53 hệ năng lượng mặt trời (NLMT) ~ 16,87 MWp. Trở thành TowerCo lớn nhất tại Việt Nam (OCK đứng thứ 2 với 3.240 trạm BTS).



Số 3.3

Là điểm chuyển đổi số của Tổng Công ty cuối năm 2022 đạt mức độ Thực thi.

Năm 2022 ghi dấu điểm bứt phá của CDS khi CTR đạt tốc độ tăng trưởng điểm chuyển đổi số nhanh nhất Viettel và top 2 doanh nghiệp có điểm chuyển đổi số cao trong các doanh nghiệp thuộc Viettel.



Số 5

5 chứng nhận tiêu chuẩn ISO mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- ISO 9001:2015 - Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn.
- ISO 45001:2018 - Hệ thống quản lý an toàn sức khỏe nghề nghiệp.
- ISO 27001:2013 - Hệ thống quản lý an toàn thông tin.
- ISO 2000-1:2018 - Hệ thống quản lý dịch vụ CNTT.
- ISO 14001:2015 - Hệ thống quản lý môi trường.



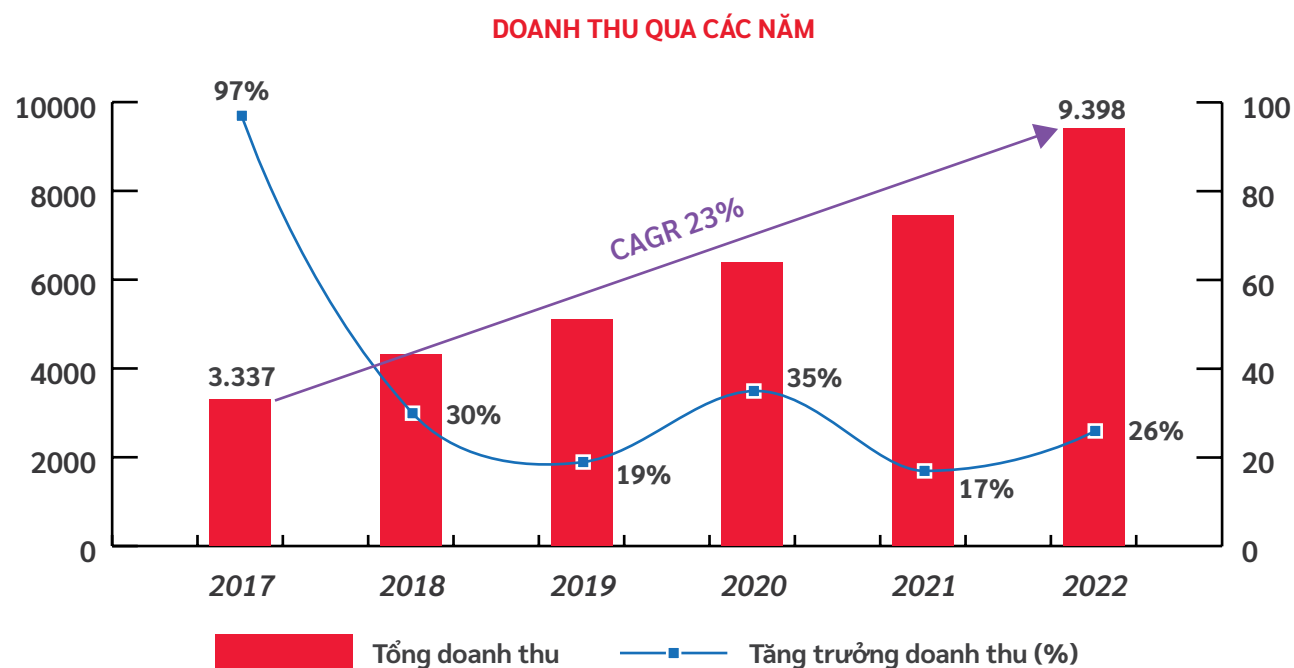
Số 8,8

8,8 tỷ là số tiền CTR đã tham gia đóng góp vào các chương trình, hoạt động xã hội, khẳng định triết lý kinh doanh gắn với trách nhiệm xã hội của mình. Các hoạt động:

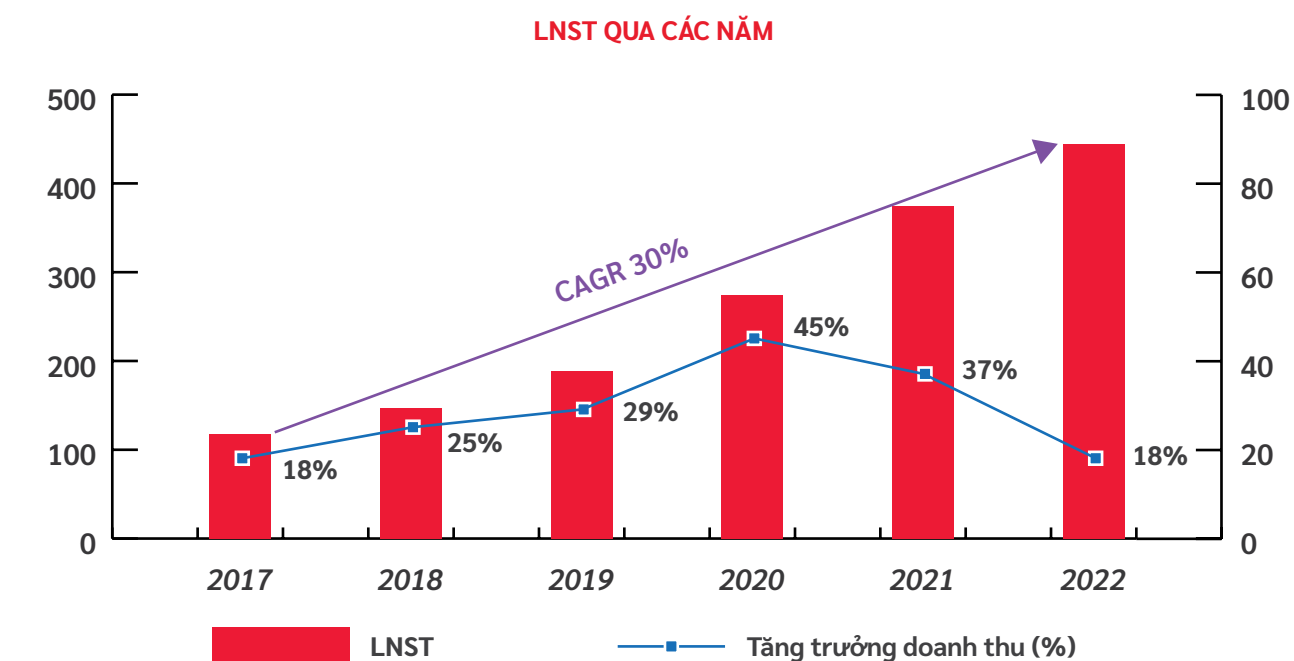
- Tài trợ khắc phục hậu quả thiên tai.
- Tài trợ cho người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn.
- Nhà Đại đoàn kết.
- Tài trợ cho các chương trình đến ơn đáp nghĩa.
- Tài trợ cho các tổ chức xã hội: hội bảo trợ trẻ mồ côi, hội người khuyết tật, hội chữ thập đỏ, hội cựu chiến binh.
- Tài trợ tivi Tiểu học Đông Thọ, huyện Sơn Dương, Tuyên Quang. Trao tặng hệ thống lọc nước cho huyện Hòa Vang, Đà Nẵng; Tặng đèn mặt trời tại Phú Thọ, Lào Cai; Hồ Chí Minh; Tặng thiết bị trường học tại Bình Sơn, Quảng Ngãi ...



► TĂNG TRƯỞNG DT-LN

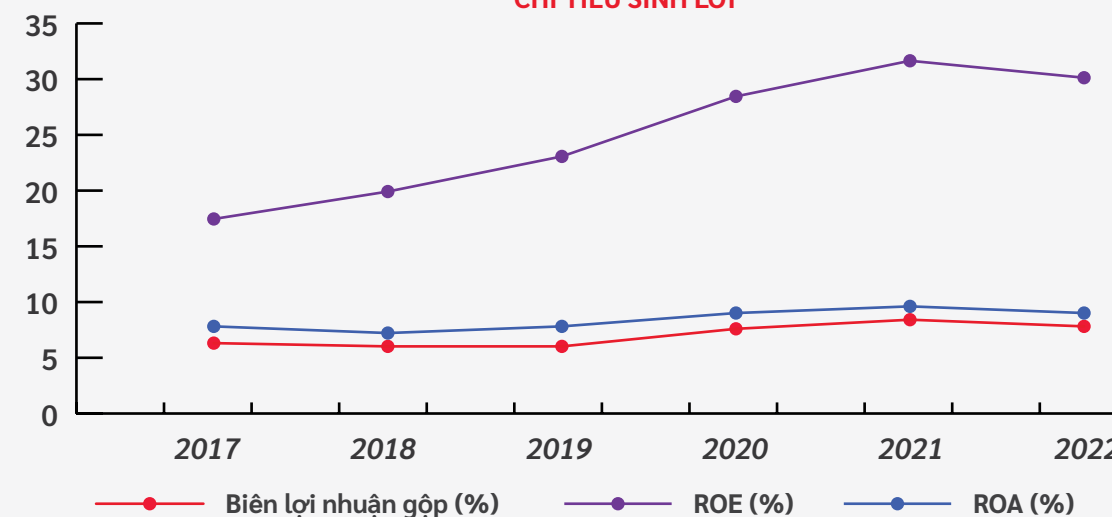


Từ năm 2017 đến năm 2022: Doanh thu TCT tăng 2,84 lần lên 9.398 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân hàng năm 23%; năm 2022, doanh thu tăng trưởng 26% so với cùng kỳ.



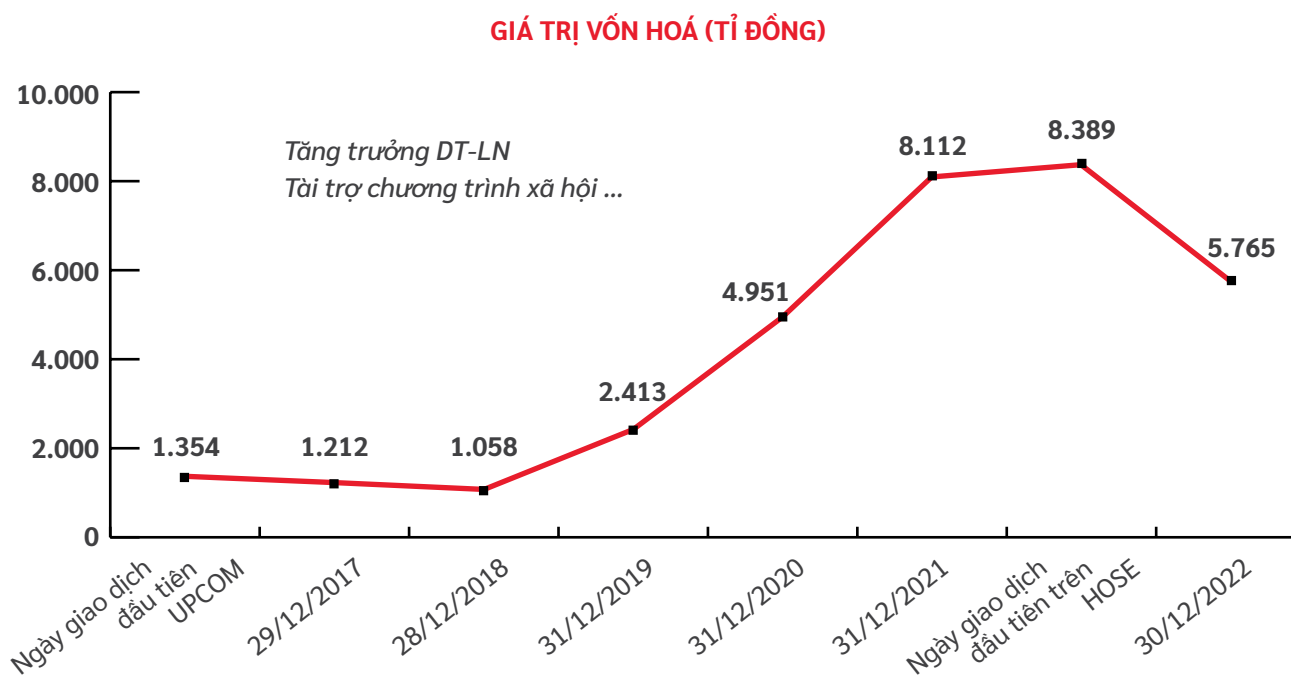
Từ năm 2017 đến năm 2022: LNST TCT tăng 3,77 lần lên 444 tỷ đồng, tăng trưởng kép hàng năm 30%; năm 2022, LNST tăng trưởng 18% so với cùng kỳ

CHỈ TIÊU SINH LỜI



Từ 2017 đến năm 2022: Chỉ số sinh lời của TCT ổn định và tốt so với Ngành và thị trường Chung. ROE 2021 và 2022 có sự bứt phá mạnh so với 2017.

► VỐN HÓA THỊ TRƯỜNG CỦA CỔ PHIẾU CTR



CUỐI NĂM 2022, VỐN HÓA CTR ĐẠT KHOẢNG 5.765 TỶ GẤP 4,2 LẦN VỐN HÓA KHI GIAO DỊCH TRÊN UPCOM.

PHẦN 2: TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY

1. THÔNG TIN CƠ BẢN KHÁI QUÁT

- ▶ Tên đầy đủ: **Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel**
- ▶ Tên viết tắt: Viettel Construction
- ▶ Trụ sở chính: Số 1 Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
- ▶ Địa chỉ giao dịch: Số 06 Phạm Văn Bạch, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
- ▶ Điện thoại: (024) 6275 1783
- ▶ Fax: (024) 6275 1783
- ▶ Website: <https://viettelconstruction.com.vn/>
- ▶ Logo: **viettel**
construction
- ▶ Mã số thuế: **0104753865**
- ▶ Người đại diện theo pháp luật: **Phạm Đình Trường**
– Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
- ▶ Vốn điều lệ đăng ký: **1.143.858.790.000 đồng**
(Một nghìn, một trăm bốn mươi ba tỷ, tám trăm năm mươi tám triệu, bảy trăm chín mươi nghìn đồng).
- ▶ Vốn điều lệ thực góp: **1.143.858.790.000 đồng**
(Một nghìn, một trăm bốn mươi ba tỷ, tám trăm năm mươi tám triệu, bảy trăm chín mươi nghìn đồng).
- ▶ Giấy CNĐKDN: Giấy CNĐKDN số 0104753865 do Sở Kế hoạch & Đầu tư TP. Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 09/06/2010, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10/08/2022.



2. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Tổng Công ty CP Công trình Viettel được thành lập ngày 30 tháng 10 năm 1995, là đơn vị hạch toán độc lập, một phần không thể thiếu trong hệ sinh thái Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Sở hữu nguồn lực lên đến 11.000 người và mạng lưới hoạt động trải dài khắp 63 tỉnh thành trên cả nước, Viettel Construction là đơn vị cung cấp dịch vụ trên nền tảng kỹ thuật hàng đầu Việt Nam thông qua 6 trụ kinh doanh chiến lược chính: Đầu tư hạ tầng, Xây dựng (bao gồm xây dựng hạ tầng viễn thông, xây dựng dân dụng B2B và B2C), Công nghệ thông tin, Giải pháp tích hợp, Dịch vụ Kỹ thuật và Vận hành khai thác.

Đến nay sau 27 năm hoạt động, Viettel Construction đã xây dựng được hệ thống hạ tầng mạng lưới Viễn thông trong nước với hơn 50.000 trạm phát sóng, 320.000 km cáp quang (tương đương 8 vòng trái đất), bao phủ 100% lãnh thổ Việt Nam bao gồm vùng biển hải đảo và vùng sâu vùng xa. Đồng thời còn là đơn vị tham gia xây dựng hạ tầng viễn thông tại 10 quốc gia thuộc châu Á, châu Phi và châu Mỹ.

CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN:



GIAI ĐOẠN 1995 – 2003

- ▶ Thành lập Xí nghiệp khảo sát thiết kế và Xí nghiệp Xây lắp Công trình (tiền thân của Tổng Công ty CP Công trình Viettel) trực thuộc Công ty Điện tử Viễn thông Quân đội.
- ▶ Xí nghiệp thi công móng cột và lắp dựng các cột anten trong nước, quốc tế có chất lượng cao như: cột anten 120 m Đài truyền hình Tuyên Quang, Cột anten 140 m Đài truyền hình Trung ương Lào, các cột anten cho Công ty Lào Telecom tại Viên Chăn.



GIAI ĐOẠN 2004 – 2009

- ▶ Xí nghiệp xây lắp Công trình đổi tên thành Công ty Công trình Viettel.
- ▶ Năm 2006, Quyết định chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty hạch toán phụ thuộc sang hạch toán độc lập với tên giao dịch mới: Công ty Trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên Công trình Viettel.
- ▶ Tháng 12/2007, thực hiện triển khai thi công mạng lưới tại Vương quốc Campuchia.

GIAI ĐOẠN 2010 – 2017

- ▶ Năm 2010, Viettel Construction tập trung mạnh vào xây dựng hạ tầng mạng lưới 3G. Hạ tầng mạng 2G và 3G của Tập đoàn Viettel là mạng lớn nhất Việt Nam.
- ▶ Ngày 15/01/2010, Bộ trưởng Bộ quốc phòng quyết định về việc chuyển đổi Công ty TNHHNMVT Công trình Viettel thành Công ty cổ phần Công trình Viettel.
- ▶ Trong năm 2011, Công trình Viettel tổ chức lực lượng triển khai thi công tại Haiti.
- ▶ Năm 2014, Thành lập 03 Công ty tại thị trường nước ngoài là Cameroon, Burundi và Tanzania.
- ▶ Năm 2015, Hoàn thiện thủ tục với Bộ Kế hoạch và đầu tư về cấp phép hoạt động tại 2 thị trường Lào và Myanmar.



GIAI ĐOẠN 2018 – 2020

- ▶ Trở thành nhà cung cấp dịch vụ kỹ thuật trên nền tảng số hàng đầu Việt Nam.
- ▶ Chính thức hoạt động trên 5 trụ kinh doanh chính: Đầu tư hạ tầng cho thuê, Xây dựng dân dụng, Công nghệ thông tin, Giải pháp Tích hợp và Vận hành Khai thác.
- ▶ Doanh thu năm 2020 đạt mốc 6.381 tỷ ~ 106% kế hoạch; Lợi nhuận đạt 274 tỷ ~ 136% kế hoạch.



GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

- ▶ Trở thành nhà đầu tư, vận hành, cung cấp công trình thông minh, hiệu quả cao nhất.
- ▶ Mục tiêu doanh thu đến năm 2025 đạt 11.500 tỷ đồng.
- ▶ Trưởng thành số đạt mức 5/5 theo tiêu chuẩn TMForum.



3. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

STT	LĨNH VỰC KINH DOANH CHÍNH	CHI TIẾT LĨNH VỰC KINH DOANH	ĐỊA BÀN KINH DOANH
I VẬN HÀNH KHAI THÁC			
1	Vận hành, khai thác mạng lưới viễn thông	- Bảo quản, bảo dưỡng nhà trạm BTS. - Duy trì, sửa chữa, củng cố chất lượng thuê bao CĐBR. - Bảo dưỡng điều hòa, máy phát điện. - UCTT nhà trạm.	62 tỉnh/thành phố (trừ TP. Hồ Chí Minh và các trạm trên đảo Trường Sa, nhà Giàn)
2	Quản lý đường dây thuê bao và phát triển mới khách hàng	- Phát triển mới khách hàng. - Bán buôn VTTB và linh kiện điện tử, viễn thông.	63 tỉnh/thành phố (trừ TP. Hồ Chí Minh)
II ĐẦU TƯ HẠ TẦNG CHO THUÊ			
1	Cho thuê hạ tầng trạm phát sóng BTS	Cho thuê hạ tầng trạm phát sóng BTS	63 tỉnh/thành phố
2	Cho thuê hạ tầng truyền dẫn	Cho thuê hạ tầng truyền dẫn	
3	Cho thuê hạ tầng năng lượng	Cho thuê hạ tầng năng lượng	
4	Phủ sóng tòa nhà IBS	Phủ sóng tòa nhà IBS	
III XÂY LẮP			
1	Xây dựng dân dụng	- Khảo sát, thiết kế, xây dựng công trình dân dụng, nhà ở hộ gia đình - Tư vấn quản lý, khảo sát, thiết kế, giám sát dự án/công trình.	63 tỉnh/thành phố
2	Xây lắp hạ tầng viễn thông	Xây lắp hạ tầng viễn thông trong nước và nước ngoài	- 63 tỉnh/thành phố - 04 thị trường nước ngoài: Cambodia, Myanmar, Peru, Mozambique
IV GIẢI PHÁP TÍCH HỢP			
1	Cơ điện (M&E)	- Hệ thống điều hòa, thông gió (HVAC) - Hệ thống điện: » Hệ thống cấp điện; Hệ thống trạm trung/hạ thế; Hệ thống máy phát điện; Hệ thống chống sét/tiếp địa. » Hệ thống chiếu sáng/chiếu sáng khẩn cấp. » Hệ thống điện nhẹ (ELV): Hệ thống quản lý tòa nhà (BMS/BAS); Hệ thống tổng đài (PABX); Hệ thống mạng LAN, WAN; Hệ thống camera giám sát (CCTV); Hệ thống âm thanh công cộng (PA); Hệ thống kiểm soát ra vào (Access Control); Hệ thống báo cháy (Fire Alarm);	63 tỉnh/thành phố

		Hệ thống cảnh báo xâm nhập (Intrusion); Hệ thống quản lý bãi đỗ xe (Car Parking); Hệ thống liên lạc nội bộ (Intercom); Hệ thống truyền hình vệ tinh, cáp và internet (MATV, CATV, IPTV); Hệ thống quản lý chiếu sáng (Lighting Control); Hệ thống tích hợp hình ảnh và âm thanh (AV); Hệ thống đăng ký xếp hàng (Queue System); Hệ thống hội nghị truyền hình Teleconferencing); Hệ thống âm thanh hội nghị và hội thảo; Hệ thống đồng hồ trung tâm (Master Clock); Hệ thống hiển thị thông tin (FIDS); Hệ thống hiển thị màn hình ghép (MPDP); Hệ thống camera giám sát giao thông; Hệ thống nhà ở thông minh (Smart Home). - Hệ thống phòng cháy chữa cháy - Hệ thống cấp thoát nước	
2	ICT	- Hardware: camera analog, camera IP (wifi, có dây), wifi, điện thoại, laptop, PC, máy chiếu, webcam, CPU, chuột, bàn phím, máy in và các thiết bị văn phòng, thiết bị liên quan đến CNTT và truyền thông - Software: phần mềm diệt virus... - Các giải pháp: trực tuyến, phương tiện truyền thông, âm thanh, tổng đài, truyền tải mạng và chức năng giám sát.	63 tỉnh/thành phố
3	Smart Solutions	- Các thiết bị smart đơn lẻ: khóa cửa thông minh; thiết bị cảm biến; robot hút bụi và các thiết bị tự động. - Giải pháp: Smart Home; Chiếu sáng thông minh; Điều khiển thiết bị điện gia đình; Cảnh báo, an ninh; Âm thanh đa vùng; Car Parking; Nông nghiệp thông minh; Quản lý khách sạn; Smart Factory; Giám sát và quản lý hệ thống Solar.	63 tỉnh/thành phố
4	Năng lượng	- Năng lượng mặt trời (Hệ thống pin NLMT; Hệ thống đèn NLMT; Hệ thống bơm tưới NLMT). - Năng lượng gió. - Giải pháp quản lý giám sát/đo kiểm tập trung, tối ưu tiết kiệm năng lượng cho các doanh nghiệp.	63 tỉnh/thành phố
V DỊCH VỤ KỸ THUẬT			
1	Home Services	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt thiết bị điện gia đình	63 tỉnh/thành phố
2	Solar Care	Xử lý sự cố, bảo dưỡng, vệ sinh hệ thống NLMT (giám sát hiệu suất; kiểm tra, tư vấn; vệ sinh)	63 tỉnh/thành phố
VI CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			
1	Dịch vụ CNTT và các dịch vụ khác liên quan đến máy tính	- Giải pháp triển khai hạ tầng viễn thông và CNTT. - Giải pháp phần mềm: quản trị kinh doanh ERP, hỗ trợ kinh doanh, Business Intelligence.	63 tỉnh/thành phố

5. CÔNG TY CON/ CÔNG TY LIÊN KẾT



6. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

TẦM NHÌN: Trở thành nhà đầu tư, vận hành, cung cấp công trình thông minh, hiệu quả cao nhất.

SỨ MỆNH: Thúc đẩy cách mạng công nghiệp 4.0 đến các doanh nghiệp, hộ gia đình. Cung cấp dịch vụ trên nền tảng kỹ thuật theo tiêu chí: chuyên nghiệp, chất lượng, chi phí cạnh tranh.

KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN:

- **Lĩnh vực VHKT:** Nâng cao chất lượng dịch vụ VHKT, đảm bảo các KPI theo hợp đồng SLA của Chủ đầu tư.
- **Lĩnh vực Đầu tư hạ tầng:** Giữ vững thị phần Tower-co số 1 Việt Nam.
- **Lĩnh vực Xây dựng:**
 - B2C: Số 1 về độ phủ công trình xây dựng nhà ở riêng lẻ.
 - B2B: Trung tâm XDDD tiến tới trở thành công ty xây dựng đa dịch vụ, nguồn việc đạt 2.000 tỷ.
- **Lĩnh vực Giải pháp tích hợp:** Phát triển sản phẩm

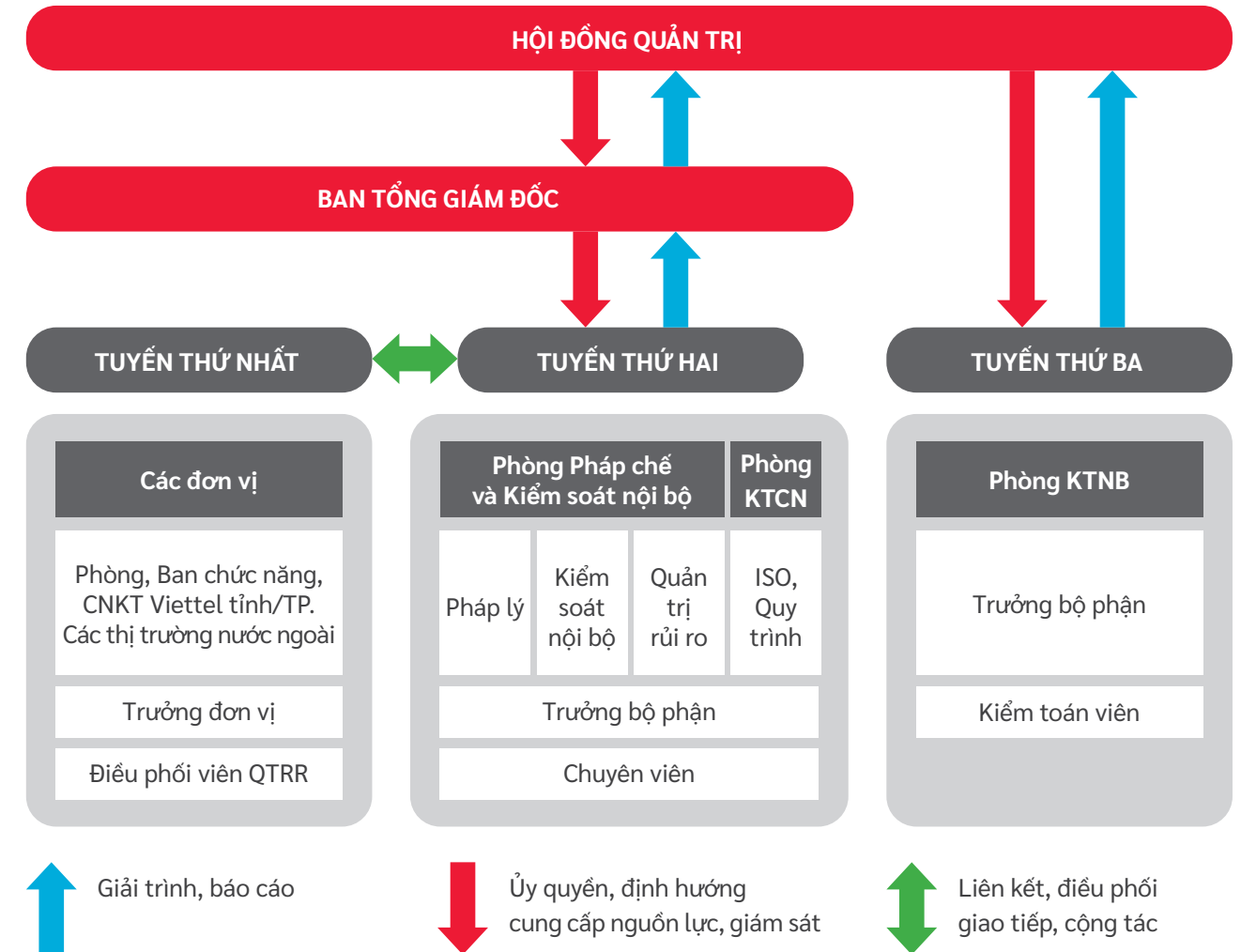
độc quyền/OEM đưa vào kinh doanh (đưa vào kinh doanh tối thiểu 8 sản phẩm OEM).

- **Lĩnh vực Dịch vụ kỹ thuật:** Đem Dịch vụ kỹ thuật “tin cậy” đến từng hộ gia đình (Cung cấp dịch vụ cho 500.000 thuê bao, Top 1 vận hành cho các chuỗi, Top 1 vận hành năng lượng mặt trời áp mái).
- Chuyển đổi số tiệm cận và đạt ngưỡng dẫn dắt [4.0-4.5/5] vào cuối năm 2023.
- Phân tích, nghiên cứu tìm kiếm không gian tăng trưởng mới.
- Mức độ trưởng thành văn hóa doanh nghiệp đạt 5.0/5.0.
- **Kênh:** củng cố, phát triển bền vững kênh bán Xã hội hóa; đẩy mạnh các kênh marketing Social (Doanh thu kênh XHH đạt 2.000 tỷ; Doanh thu Digital đạt 200 tỷ).
- **Quản lý:** Chuyển đổi mô hình kinh doanh Chi nhánh Công trình tỉnh/TP và trung tâm kinh doanh như một đơn vị hạch toán độc lập.



7. QUẢN TRỊ RỦI RO

7.1. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA HỆ THỐNG QUẢN TRỊ RỦI RO



- Tuyến 1 là các Trưởng phòng Khối cơ quan, Giám đốc Trung tâm, Giám đốc Chi nhánh Công trình. Họ là chủ sở hữu rủi ro, chịu trách nhiệm nhận diện, đánh giá, giám sát và báo cáo rủi ro trong phạm vi hoạt động chức năng của mình.
- Tuyến 2 là Phòng Pháp chế và Kiểm soát nội bộ có trách nhiệm xây dựng khung Quản trị rủi ro, đào tạo, hỗ trợ, giám sát Quản trị rủi ro tuyến 1, tổng hợp báo cáo danh mục rủi ro cấp Tổng Công ty.
- Tuyến 3 là Phòng Kiểm toán nội bộ (trực thuộc Hội đồng Quản trị) chịu trách nhiệm Giám sát tuyến 1 và tuyến 2, đảm bảo hiệu quả công tác Quản trị rủi ro.



7.2. DANH MỤC RỦI RO TRỌNG YẾU CẤP TỔNG CÔNG TY:

STT	LOẠI RỦI RO	TÊN RỦI RO	MÔ TẢ RỦI RO
1	Chiến lược	Thông tin khách hàng không chính xác	Thông tin khách hàng không được thu thập đầy đủ, chính xác dẫn đến các phân tích phục vụ hoạt động kinh doanh không chính xác, không mang lại giá trị và gia tăng chi phí lưu trữ thông tin.
2	Chiến lược	Chất lượng sản phẩm, dịch vụ không đảm bảo	Khả năng chất lượng sản phẩm, dịch vụ không đáp ứng được nhu cầu của thị trường dẫn đến không đạt được kế hoạch về doanh thu, lợi nhuận.
3	Chiến lược	Thất bại trong sáng tạo sản phẩm mới	Không nghiên cứu, xây dựng được các sản phẩm, dịch vụ mới làm nhiên liệu cho tăng trưởng trong tương lai.
4	Chiến lược	Khủng hoảng truyền thông	Tin tức tiêu cực trên các phương tiện truyền thông làm ảnh hưởng đến danh tiếng và thương hiệu VCC: 1. Thảm họa 2. Mất an toàn 3. Sự cố kỹ thuật 4. Đối đầu 5. Sai phạm 6. Xung đột lợi ích 7. Tin đồn ác ý
5	Chiến lược	Chuyển đổi số không đạt được kỳ vọng	Khả năng công tác chuyển đổi số không đạt được kỳ vọng dẫn đến việc không hỗ trợ được việc triển khai chiến lược kinh doanh của VCC.
6	Chiến lược	Quy hoạch cán bộ quản lý không hiệu quả	Cán bộ quản lý không đáp ứng về mặt số lượng hoặc chất lượng để thực hiện mục tiêu chiến lược của VCC.
7	Hoạt động	An toàn bảo mật thông tin	Thông tin tài liệu mật, thông tin khách hàng và các thông tin khác của VCC không được xử lý và bảo mật cẩn trọng, có thể bị rò rỉ hoặc đánh cắp gây ra thiệt hại của VCC.
8	Hoạt động	Hàng hóa không đảm bảo (chất lượng, tiến độ, quy hoạch)	Hàng hóa đầu vào không đảm bảo về chất lượng, tiến độ, không phù hợp quy hoạch của VCC dẫn đến ảnh hưởng kế hoạch SXKD, gia tăng công nợ quá hạn, tăng hàng tồn kho hoặc làm thất thoát tài sản của VCC.
9	Hoạt động	Tai nạn lao động	Xảy ra các vụ tai nạn lao động dẫn đến thiệt hại về người (mất sức lao động, thương tật, tử vong).
10	Hoạt động	Cháy nổ các điểm trạm do VCC Quản lý	Xảy ra các vụ cháy nổ tại các điểm trạm do VCC quản lý, dẫn đến thiệt hại về con người, tài sản, chi phí phạt của chủ đầu tư.
11	Hoạt động	Không tuân thủ nghiêm quy trình	Nhân viên không thực hiện đúng các quy trình, quy định có thể dẫn tới thiệt hại về tài sản, con người hoặc ảnh hưởng tới chất lượng sản phẩm, dịch vụ của VCC.
12	Tài chính	Tồn kho quá hạn/Tồn tài sản chưa đem đi sử dụng	Hàng hóa tồn kho nhiều làm tăng chi phí lưu kho, mất diện tích kho, hàng tồn kho quá lâu hư hỏng hoặc suy giảm giá trị.

13	Tài chính	Dự án đầu tư không hiệu quả	Các dự án triển khai kinh doanh không hiệu quả (NPV<0); IRR < IRR mục tiêu dẫn đến (1) thất thoát vốn nhà nước và (2) giảm lợi nhuận của VCC.
14	Tài chính	Mất cân đối dòng tiền	Khả năng tính toán dòng tiền không chính xác khi giá trị đầu tư quá lớn dẫn đến mất cân đối dòng tiền, giảm khả năng thanh toán của VCC.
15	Tài chính	Công nợ không có khả năng thu hồi	Giá trị công nợ quá hạn của khách hàng, giá trị công nợ phải thu của CBNV mà VCC không có khả năng thu hồi dẫn đến tổn động vốn đầu tư, mất cân đối dòng tiền, thất thoát vốn chủ sở hữu.
16	Tuân thủ	Vi phạm quy định pháp luật	Vi phạm các quy định pháp luật liên quan đến các lĩnh vực SXKD hoặc không nắm bắt kịp thời và đầy đủ các thay đổi của quy định pháp luật dẫn đến phát sinh các vi phạm tiềm ẩn của VCC.

7.3. NGUYÊN TẮC QUẢN TRỊ RỦI RO TẠI VCC

Triển khai hoạt động QTRR như một công cụ chiến lược để trợ giúp cho việc ra quyết định dựa trên rủi ro theo hướng bảo toàn và gia tăng giá trị. Rủi ro luôn đi kèm cơ hội do đó Quản trị rủi ro không chỉ tập trung vào việc giảm thiểu rủi ro mà còn tối ưu các rủi ro trên cơ sở phân tích cân trọng và đa chiều các thông tin trước khi ra quyết định.

- ▶ Quản trị rủi ro được thực hiện đi sâu vào tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh, không chỉ là hoạt động báo cáo rủi ro. Quản trị rủi ro phải trên cơ sở bám sát mục tiêu và cân đối giữa lợi ích và chi phí.
- ▶ Khung QTRR sẽ được rà soát, cập nhật, điều chỉnh ít nhất mỗi năm một lần. Ba năm một lần, khung QTRR sẽ được đánh giá độc lập bởi một bên thứ ba.
- ▶ Các rủi ro sẽ được nhận diện, đánh giá và sắp xếp thứ tự ưu tiên thông qua việc sử dụng thước đo đánh giá rủi ro bao gồm: Thước đo mức độ ảnh hưởng và thước đo khả năng xảy ra.
- ▶ QTRR là trách nhiệm của tất cả mọi cá nhân, từ cấp quản lý cho đến từng nhân viên. Mỗi người cần hiểu rõ các rủi ro liên quan trong phạm vi trách nhiệm của mình và quản lý chúng trong mức độ chấp nhận rủi ro đã được phê duyệt. Mỗi CBNV giữ vai trò tiên phong trong việc thúc đẩy văn hóa minh bạch và cởi mở về rủi ro. Công ty tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi thường xuyên về nhận thức và đào tạo kiến thức về QTRR.

7.4. CÁC HOẠT ĐỘNG QTRR CHÍNH ĐÃ DIỄN RA NĂM 2022

- ▶ Tầm nhìn, mục tiêu và khẩu vị QTRR và mức độ chấp nhận rủi ro đã được xây dựng và thống nhất áp dụng trong phạm vi toàn VCC. Các hạn mức, ngưỡng được xây dựng dựa trên khẩu vị rủi ro và mức độ chấp nhận rủi ro đã được sử dụng là một tiêu chí quan trọng khi đánh giá hoạt động kinh doanh.
- ▶ Tích hợp QTRR với việc xây dựng kế hoạch kinh doanh, mục tiêu kinh doanh của từng phòng ban/ đơn vị kinh doanh.
- ▶ Danh mục hồ sơ rủi ro cấp VCC và cấp các phòng ban, chi nhánh, trung tâm được tổng hợp trong một thư viện rủi ro chung, định kỳ rà soát và cập nhật. Bộ phận QTRR phối hợp với các chủ sở hữu rủi ro xây dựng bài toán tự động cập nhật và tính toán chỉ số đo lường rủi ro chính-KRI.
- ▶ Các đơn vị chủ sở hữu rủi ro thường xuyên đo lường các chỉ số rủi ro chính và chủ động thực hiện các giải pháp ứng phó rủi ro phù hợp.
- ▶ Các kênh thông tin về rủi ro theo cả 2 chiều: từ trên xuống (truyền thông, đào tạo) và từ dưới lên (tiếp nhận thông tin từ các đơn vị, cá nhân và đường dây nóng được duy trì nhằm thu thập các thông tin về gian lận, rủi ro trên phạm vi toàn VCC.
- ▶ Văn hóa QTRR trở thành văn hóa thứ sáu của VCC.



PHẦN 3: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SXKD

A. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU TRÊN SỐ LIỆU HỢP NHẤT:

ĐƠN VỊ TÍNH: TỶ ĐỒNG

TT	TÊN CHỈ TIÊU	TH 2021	TH 2022			So với 2021	
			KH	TH	%KH	Δ	%Δ
I	Chỉ tiêu tài chính						
1	Tổng doanh thu (tỷ đồng)	7.461	8.586	9.398	109%	1.937	26,0%
2	Tổng chi phí (tỷ đồng)	6.990	8.069	8.843	110%	1.854	26,5%
3	LNTT (tỷ đồng)	471,6	517,6	555	107%	83	17,7%
4	LNST (tỷ đồng)	375,3	413,8	443	107%	68	18,0%
II	Chỉ tiêu hiệu quả						
5	ROA (%)	9,6%	9,0%	8,9%	98%	-0,7%	-7,5%
6	ROE (%)	31,6%	28,8%	30,2%	105%	-1,5%	-4,6%

CHỈ TIÊU CÔNG TY MẸ

ĐƠN VỊ TÍNH: TỶ ĐỒNG

TT	TÊN CHỈ TIÊU	TH 2021	TH 2022			So với 2021	
			KH	TH	%KH	Δ	%Δ
I	Chỉ tiêu tài chính						
1	Tổng doanh thu (tỷ đồng)	6.669	7.607	8.238	108%	1.569	24%
2	Tổng chi phí (tỷ đồng)	6.217	7.109	7.708	108%	1.491	24,0%
3	LNTT (tỷ đồng)	451,8	498,2	530	106%	78	17,3%
4	LNST (tỷ đồng)	364,6	399,4	427	106,9%	62	17,1%
II	Chỉ tiêu hiệu quả						
5	ROA (%)	10,0%	9,9%	9,1%	92%	-0,8%	-8,2%
6	ROE (%)	31,20%	29,45%	29,8%	101%	-1,4%	-4,5%

B. ĐÁNH GIÁ CÁC CHUYỂN DỊCH/HOẠT ĐỘNG

Chuyển từ nhà thầu dịch vụ, thương mại thành công ty sở hữu tài sản, hạ tầng cho thuê: Từ tháng 6/2022, Tổng Công ty chính thức trở thành Towerco số 1 Việt Nam.

Đến cuối năm 2022, Tổng Công ty sở hữu: 4.286 trạm BTS; 1,87 triệu m² DAS; 2.682 km truyền dẫn treo; 24,4 km truyền dẫn ngầm; 53 hệ năng lượng mặt trời (NLMT) ~ 16,87 MWp.



► CHUYỂN DỊCH TỪ XÂY DỰNG, VẬN HÀNH HẠ TẦNG VIỄN THÔNG SANG HỆ SINH THÁI KHÉP KÍN TỪ THIẾT KẾ - TRIỂN KHAI – VẬN HÀNH – TỐI ƯU HẠ TẦNG KẾT NỐI THÔNG MINH:

• Thiết kế:

- Tuyển dụng đủ lực lượng kiến trúc sư với chuyên môn cao, dày dặn kinh nghiệm cho 63 Chi nhánh Công trình, đảm bảo chất lượng thiết kế, thực hiện toàn trình tất cả các công trình, dự án.
- Thiết kế các công trình xây dựng có yếu tố đặc trưng riêng của VCC: Mỗi công trình có tối thiểu 1 phòng có yếu tố smarhome.

• Triển khai:

- Tổ chức lực lượng triển khai chuyên trách (FT1: vận hành khai thác trong Tập đoàn; FT2: Tổ chức triển khai các công trình xây lắp; FT3/OFT: Thực hiện lắp đặt, bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị) đảm bảo có thể triển khai được tất cả các công trình, dự án.
- Tổ chức đào tạo, cấp chứng chỉ cho nhân sự giám sát thi công.
- Quy hoạch, đánh giá năng lực nhà cung cấp vật liệu và nhà thầu phụ.

• Vận hành:

- Đảm bảo chất lượng vận hành khai thác trong Tập đoàn (VHKT mạng truy nhập Viettel tại 62 CNCT; 25 tỉnh thị trường Cambodia; 16 tỉnh tại Myanmar). Ngoài ra, tiếp tục mở rộng vận hành ra ngoài Tập đoàn (vận hành mạng cáp quang cho các đối tác Mobifone, CMC; Vận hành trạm BTS cho các Towerco tại Myanmar: NTD (200 trạm); MNTI (194 trạm) và TIP (116 trạm); Vận hành, bảo dưỡng cho 47 hệ thống NLMT (VCC đầu tư), và 28 hệ thống pin NLMT cho các đối tác ngoài.
- Đảm bảo chất lượng và KPI vận hành cho các chuỗi cửa hàng, các hãng sản xuất như: Feroli, Karofi, Pharmacy, SamSung, Tokyolife...

• Tối ưu hạ tầng kết nối thông minh:

- Triển khai các dịch vụ, giải pháp tối ưu sau vận hành (tối ưu nâng cao chất lượng VHKT hạ tầng viễn thông cho Tập đoàn và các đối tác ngoài Tập đoàn).
- Nghiên cứu các sản phẩm thông minh kết nối, điều khiển, giám sát các thiết bị trong công trình/dự án.

► VẬN HÀNH TỔ CHỨC THEO ĐỊNH HƯỚNG CHUYỂN DỊCH SỐ:

Thay đổi tư duy, nhận thức của CBNV về xây dựng “văn hóa số”, “phân tích số”, “liên kết số”; Ứng dụng CDS vào mọi hoạt động SXKD, nghiệp vụ quản lý/quản trị của TCT:

• Số hóa quy trình:

- Đánh giá mức độ số hóa quy trình đang áp dụng, đề xuất phương án số hóa các quy trình, dự kiến đến hết năm 2022 tỷ lệ số hóa đạt 90%.

• Tự động hóa:

- Bước đầu áp dụng RPA (Robot Process Automation) để tự động hóa các quy trình.
- Triển khai các công cụ callbot, phần mềm hỗ trợ bán hàng để tương tác tự động với khách hàng, giảm thời gian chờ, tăng độ chính xác về thông tin và giảm chi phí nhân công trả lời khách hàng.

• Quản trị ra quyết định số:

- Nâng cấp, đưa vào triển khai hệ thống BI/DW trên toàn Tổ chức trong điều hành SXKD với hơn 30 báo cáo phân tích hỗ trợ ra quyết định & đảm bảo hoạt động quản trị Data tuân thủ tiêu chuẩn Viettel Data Management Framework – Viettel DMF – Hướng tới mục tiêu trở thành Tổ chức ra quyết định hoàn toàn dựa trên dữ liệu.
- Tích hợp các hệ thống tài chính, xây lắp, quản lý tài sản, DW/BI vào hệ thống Điều hành số liệu tập trung (DOC) nhằm giám sát chất lượng dữ liệu và phân tích số liệu.



► MỞ RỘNG KINH DOANH CÁC LĨNH VỰC NHƯ ENERGY-AS-A-SERVICE VÀ CƠ ĐIỆN (M&E):

• Năng lượng (Energy):

- Mặc dù năm 2022, Nhà nước chưa ban hành giá FIT cho các dự án điện năng lượng mặt trời, điện gió nên các cơ hội đầu tư và triển khai EPC chững lại. Tuy nhiên, VCC vẫn triển khai tiếp xúc với các quỹ đầu tư (Green Yellow; SkyX; CMES...) để triển khai các dự án điện áp mái, các khu công nghiệp xanh theo cơ chế DPPA. Năm 2023, chính sách về điện gió có thể được phê duyệt, VCC cũng đã chuẩn bị nguồn lực để khi có chính sách sẽ triển khai.

• Cơ điện (M&E):

- Doanh thu năm 2022 đạt 444 tỷ/KH 355 tỷ, hoàn thành 125% kế hoạch.
- Triển khai mở rộng hệ sinh thái nhà cung cấp, đa dạng hóa các sản phẩm đưa vào kinh doanh như các hệ thống điều hòa trung tâm, hệ thống phòng cháy chữa cháy với nhiều hợp đồng giá trị lớn (Cung cấp, lắp đặt hệ thống cơ điện tại Quảng Nam: 29 tỷ, cung cấp, lắp đặt hệ thống PCCC tại Quảng Nam: 8,7 tỷ...).



2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

A. DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH (BAN TGD VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG)

THÀNH VIÊN	CHỨC DANH	TÓM TẮT LÝ LỊCH	SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN/ TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN	NĂM GIỮ CHỨNG KHOÁN KHÁC DO CÔNG TY PHÁT HÀNH
PHẠM ĐÌNH TRƯỜNG	Thành viên HĐQT kiêm TGD	Ngày 07/04/2017, HĐQT bổ nhiệm Ông giữ chức Phó Giám đốc Công ty. 18/10/2018, ông được HĐQT bầu làm Tổng Giám đốc Công ty. 26/01/2019, ĐHĐCĐ bầu ông vào HĐQT Tổng Công ty	20.332 cp ~ 0,018%.	Không có.
LÊ HỮU HIỂN	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 10/08/2018, HĐQT bổ nhiệm Ông giữ chức Phó Giám đốc Công ty.	69.034 cp ~ 0,06%	Không có.
ĐÀO THU HIỂN	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 22/03/2017, HĐQT bổ nhiệm Bà giữ chức Phó Giám đốc Công ty.	64.291 cp ~ 0,056%.	Không có.
NGUYỄN THÁI HƯNG	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 24/02/2016, HĐQT bổ nhiệm Ông giữ chức Phó Giám đốc Công ty.	98.996 cp ~ 0,087%.	Không có.
NGUYỄN HUY DŨNG	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 27/02/2020, HĐQT bổ nhiệm Ông giữ chức Phó Giám đốc Công ty	32.216 cp ~ 0,028%.	Không có.
BÙI DUY BẢO	Kế toán trưởng	Ngày 03/05/2017, HĐQT bổ nhiệm ông giữ chức Kế toán trưởng Công ty	50.149 cp ~ 0,044%	Không có.

Thay đổi trong Ban điều hành trong năm 2022: Ngày 23/4/2022, HĐQT quyết định miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc đối với ông Bùi Thế Hùng vì lý do chuyển công tác sang đơn vị khác trong Viettel.

B. CHÍNH SÁCH CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số lượng CBNV: 11.105 (không bao gồm 51 nhân sự của 3 thị trường nước ngoài).

Trong năm 2022, TCT đã ban hành và thực thi văn hóa doanh nghiệp với 6 văn hóa: Văn hóa lấy khách hàng làm trung tâm - Văn hóa số - Văn hóa chất lượng - Văn hóa học tập - Văn hóa thực thi - Văn hóa quản trị rủi ro.

Với 4 phần: Cùng ghi nhớ; Cùng suy nghĩ, cùng hành động và cùng cam kết. Đây là bản hoàn thiện của tư tưởng, nguyên tắc và cách hành xử và tiêu chuẩn của Người Công trình Viettel. Theo đó: Có 6 phẩm chất tiêu biểu của Người Công trình Viettel: Tâm thế tốt nhất; kỷ luật nghiêm nhất; tri thức tốt nhất; thích ứng nhanh nhất; thực thi tốt nhất; hiệu quả cao nhất.

Với lãnh đạo công trình Viettel sẽ cần thêm 6 năng lực: Lãnh đạo tầm nhìn, lãnh đạo đổi mới, lãnh đạo bằng nhạy bén kinh doanh, lãnh đạo thực thi, lãnh đạo tốc độ và lãnh đạo đội nhóm/

Bên cạnh đó Người công trình Viettel cũng cần thực hiện những hành động, quy tắc ứng xử trong công việc, giao tiếp đối với bản thân và tập thể để xây dựng hình ảnh Người công trình Viettel.



VỀ ĐÀO TẠO, PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

Chính sách đào tạo:

- ▶ Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tăng năng suất lao động của đội ngũ nhân sự, tăng hiệu quả SXKD ở tất cả mọi lĩnh vực.
- ▶ Đào tạo, phát triển văn hóa doanh nghiệp VCC (gồm 06 văn hóa: Văn hóa lấy khách hàng làm trung tâm - Văn hóa số - Văn hóa chất lượng - Văn hóa học tập - Văn hóa thực thi - Văn hóa quản trị rủi ro) lấy văn hóa Viettel làm cốt lõi.
- ▶ Đảm bảo 100% CBNV được tham gia hoạt động đào tạo tối thiểu 4 giờ/tháng.
- ▶ Xây dựng văn hóa đọc sách, văn hóa học tập từng bước xây dựng tổ chức học tập

Đào tạo năm 2022:

- ▶ Tổ chức 16 khóa đào tạo chuyên sâu về kiến thức quản trị, chuyên môn nghiệp vụ và hơn 300 kỳ đào tạo, kiểm tra CMNV cho các ngành, các Trung tâm chức năng trong TCT. Tổng số lượt CBNV tham gia đào tạo hơn 80.000 lượt.
- ▶ Ngoài các khóa đào tạo trên, VCC còn ứng dụng đa dạng các kênh đào tạo khác nhau như E-learning, Người đồng hành, Youtube, Mocha, Facebook, Tiktok để thực hiện công tác đào tạo. Kênh đào tạo Viettel Construction Study Portal trên Facebook với khoảng 66 bài đăng/tháng (800 bài đăng trong năm 2022), thu hút 57.950 lượt tiếp cận (18.225 bình luận). Thực hiện hơn 50 videoclips Best Practice về chuyên môn nghiệp vụ cơ bản trong chương trình số hóa bài giảng và đưa lên các công cụ như eLearning, Người Đồng hành, Youtube, Tiktok để CBNV dễ dàng tiếp cận, học tập.
- ▶ 100% CBNV tham gia các chương trình đào tạo, kiểm tra CMNV. Tổng thời gian đào tạo năm 2022 hơn 500.000 giờ.
- ▶ Năm 2022 tập trung đào tạo cho đối tượng Cán bộ quản lý từ cấp Giám đốc Cục/Huyện cho đến Ban Tổng Giám đốc. Tổ chức đào tạo nguồn GD CNCT Tỉnh/TP.
- ▶ Đào tạo và cấp thẻ An toàn lao động, PCCC.

Chính sách, chế độ cho người lao động:

- Cơ chế khoán lương hàng tháng theo doanh thu và thưởng lương quý/năm theo kết quả hoàn thành doanh thu đến từng cá nhân kinh doanh tại CNCT Viettel tỉnh/thành phố.
- Cơ chế thưởng cho đơn vị khi hoàn thành vượt chỉ tiêu doanh thu lĩnh vực mới.
- Đóng bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp đúng quy định. Được khám sức khỏe định kỳ hàng năm.
- Được hưởng tiền nghỉ mát hàng năm với 5 ngày (3 ngày nghỉ và 2 ngày cuối tuần).
- Đảm bảo 100% CBNV khi tham gia lao động được trang bị đầy đủ công cụ dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Thu nhập bình quân toàn TCT đạt 26 triệu đồng/người/tháng.
- Ngoài lương tháng, CBNV sẽ nhận được lương thưởng quý, năm và quà tặng tại các ngày lễ tết: Thành lập Công ty, thành lập Tập đoàn Viettel; ngày lễ lao động; tết dương lịch; tết âm lịch.



3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

A. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Trong năm, TCT đầu tư vào 20 dự án với tổng mức đầu tư 1.658 tỷ đồng. Lũy kế đến 31/12/2022 đã thực hiện được 673 tỷ đồng và giải ngân đạt 601,5 tỷ đồng. (Hoàn thành 7 dự án; Chuyển tiếp đầu tư sang năm 2023 - 13 dự án). Các dự án chủ yếu là đầu tư hạ tầng cho thuê (Trạm thu phát sóng BTS, hệ thống cổng bể ngầm hóa ...).

B. CÔNG TY CON VÀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG/TÀI CHÍNH

TT	TÊN CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT	LĨNH VỰC VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư		Vốn chủ sở hữu của công ty con	Doanh thu 2022	Lợi nhuận 2022	Ghi chú
			GIÁ TRỊ	TỶ LỆ				
I	Công ty con		5.031		66.465	1.185.223	26.405	
1	Viettel Construction Peru	Xây lắp viễn thông tại thị trường Peru	208	99,9%	1.826	52.844	647	
2	Viettel Construction Tanzania	Xây lắp viễn thông tại thị trường Tanzania	-	0,0%	-	0		Tiến hành thủ tục Đóng cửa
3	Viettel Construction Mozambique	Xây lắp viễn thông tại thị trường Mozambique	340	100,0%	919	13.390	14	Tiến hành thủ tục Đóng cửa
4	Viettel Construction Cambodia	Xây lắp viễn thông và vận hành hạ tầng viễn thông tại thị trường Cambodia	214	100%	6.540	356.752	10.832	
5	Viettel Construction Myanmar	Xây lắp viễn thông và vận hành hạ tầng viễn thông tại thị trường Myanmar	3.379	100,0%	56.161	762.237	14.913	
6	Viettel Construction Laos	Xây lắp viễn thông tại thị trường Laos	890	100,0%	1.019	0		Tiến hành thủ tục Đóng cửa

4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	TH 2022	TH 2021	% TĂNG/GIẢM
1	Tổng tài sản	Tỷ đồng	6.041	3.963	52%
2	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	9.370	7.447	26%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Tỷ đồng	555	473	17%
4	Lợi nhuận khác	Tỷ đồng	-0,2	-1,3	-88%
5	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	555	472	18%
6	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	443	375	18%
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	31,51%	33,10%	-5%

Các chỉ tiêu tài chính cơ bản tốt hơn năm trước. Doanh thu và lợi nhuận tăng trưởng tốt



B. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	TH 2022	TH 2021	TĂNG/GIẢM SO 2021
1	Chỉ tiêu về Khả năng thanh toán				
	▶ Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,21	1,21	0%
	▶ Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,99	0,98	1%
2	Chỉ tiêu về Cơ cấu vốn				
	▶ Hệ số Nợ phải trả/Tổng tài sản	Lần	0,73	0,67	9%
	▶ Hệ số Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	Lần	2,72	2,02	34%
	▶ Hệ số Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	Lần	0,27	0,33	-19%
3	Chỉ tiêu về Năng lực hoạt động				
	▶ Vòng quay hàng tồn kho	Lần	11,72	11,03	6%
	▶ Vòng quay các khoản phải thu	Lần	4,71	4,32	9%
	▶ Vòng quay các khoản phải trả	Lần	20,26	13,42	51%
	▶ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	1,55	1,88	-17%
4	Chỉ tiêu về Khả năng sinh lời				
	▶ Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	4,7%	5,0%	-6%
	▶ Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	27,3%	28,6%	-5%
	▶ Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	7,3%	9,5%	-23%

- ▶ Khả năng thanh toán công ty ổn định.
- ▶ Cơ cấu vốn an toàn trong ngưỡng cho phép.
- ▶ Năng lực hoạt động: Các vòng quay tồn kho; phải thu duy trì như năm 2021; vòng quay phải trả tăng do chính sách thanh toán.
- ▶ Khả năng sinh lời: ROE và ROA có giảm tuy nhiên vẫn cao so với mức trung bình của ngành.

5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

A. THÔNG TIN CƠ BẢN CỔ PHIẾU

- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
- Mã Chứng khoán CTR
- Sàn giao dịch: HOSE
- Ngày giao dịch đầu tiên trên UPCOM: 31/10/2017
- Ngày giao dịch đầu tiên của CP niêm yết trên HOSE: 23/02/2022
- Số lượng cổ phiếu lưu hành: 1.143.858.790 cổ phiếu
- Cổ phiếu tự do chuyển nhượng: 1.143.619.604 cổ phiếu.
- Cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng: 239.186 cổ phiếu trong đó:

Hạn chế theo quy chế ESOP phát hành 2020 để chờ thu hồi do CBNV nghỉ việc: 84.056 cổ phiếu.

Hạn chế theo quy định Khoản 1đ Điều 109, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ban hành ngày 31/12/2020 với cổ đông là Người nội bộ: 155.130 cổ phiếu.



B. DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CỦA CỔ PHIẾU

Cổ phiếu CTR trong năm đầu tiên niêm yết trên sàn HOSE theo thị trường chung đã giảm giá 28,3% so với đầu năm vẫn tốt hơn mức giảm 32,8% của VNINDEX. (Giá đóng cửa ngày 31/12/2021: 70.290 đồng/Cp; Giá chào sàn HOSE: 85.400 đồng/CP ; Giá đóng cửa ngày 50.400 đồng/CP).



C. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Theo danh sách cổ đông chốt ngày 26/10/2022.

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG THEO ĐỊA LÝ

ĐỐI TƯỢNG	SỐ LƯỢNG CỔ ĐÔNG	TỶ LỆ/TỔNG SỐ CỔ ĐÔNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐANG NẪM GIỮ	TỶ LỆ/TỔNG SỐ CỔ PHIẾU ĐÃ PHÁT HÀNH
Việt Nam	8.935	97,76 %	103.392.759	90,39 %
Cá nhân	8.896	97,33 %	26.702.266	23,34 %
Tổ chức	39	0,43 %	76.690.493	67,05%
Nước ngoài	205	2,24 %	10.993.120	9,61 %
Cá nhân	165	1,81 %	600.479	0,53 %
Tổ chức	40	0,44 %	10.392.641	9,09 %
Tổng số	9.140	100%	114.385.879	100%

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG LỚN TRÊN 5%

TT	LOẠI CỔ ĐÔNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU SỞ HỮU	TỶ LỆ SỞ HỮU (%)	GHI CHÚ
I	Cổ đông nhà nước	0	0%	Không có
II	Cổ đông lớn			
1	Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội	75.107.745	65,66%	
2	Cổ đông khác nắm trên 5%	0	0%	Không có

CƠ CẤU THEO LOẠI CỔ PHIẾU

TT	LOẠI CỔ PHIẾU	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU	TỶ LỆ	GHI CHÚ
1	Cổ phiếu phổ thông	114.385.879	100%	
2	Cổ phiếu quỹ	0	0%	Trong năm không có phát sinh giao dịch cổ phiếu quỹ.
3	Cổ phiếu đang lưu hành	114.385.879	100%	

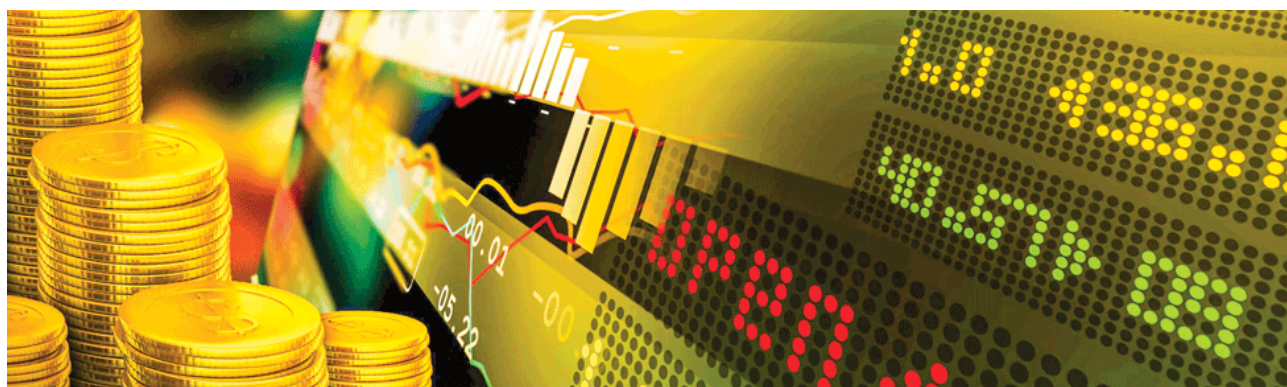
D. LỊCH SỬ TĂNG VỐN/ PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU/ CHI TRẢ CỔ TỨC

Thời điểm	Mức vốn điều lệ phát hành thêm (triệu đồng)	Vốn điều lệ sau khi phát hành (đồng)	Hình thức tăng vốn	Cơ quan chấp thuận
2010		238.000.000.000	Vốn điều lệ tại thời điểm thực hiện cổ phần hóa (Theo GCN ĐKKD ngày 09/06/2010)	Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09/06/2010.
Lần 1: 04/2015	35.695.650.000	273.695.650.000	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 100:15	ĐHĐCĐ Công ty theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 322/NQ-CTR-ĐHCĐ ngày 26/04/2014; UBCKNN theo Công văn số 1235/UBCK-QLPH ngày 20/03/2015; Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội theo GCN ĐKKD thay đổi lần thứ 03 ngày 27/07/2015.
Lần 2: 09/2015	32.835.250.000	306.530.900.000	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 100:12	ĐHĐCĐ Công ty theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 347/NQ-CTR-ĐHCĐ ngày 25/04/2015; UBCKNN theo Công văn số 5655/UBCK-QLPH tháng 04/2015; Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội theo GCN ĐKKD thay đổi lần thứ 04 ngày 04/02/2016.
Lần 3: 04/2016	75.979.940.000	382.510.840.000	Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 112:30	ĐHĐCĐ Công ty theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 347/NQ-CTR-ĐHCĐ ngày 25/04/2015; UBCKNN theo GCN đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 01/GCN-UBCK ngày 13/01/2016; Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội theo GCN ĐKKD thay đổi lần thứ 05 ngày 28/07/2016.
Lần 4: 10/2016	45.889.500.000	428.400.340.000	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 100:12	ĐHĐCĐ Công ty theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 435/NQ-CTR-ĐHCĐ ngày 26/04/2016; UBCKNN theo Công văn số 6483/UBCK-QLCB ngày 26/09/2016; Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội theo GCN ĐKKD thay đổi lần thứ 06 ngày 14/11/2016.

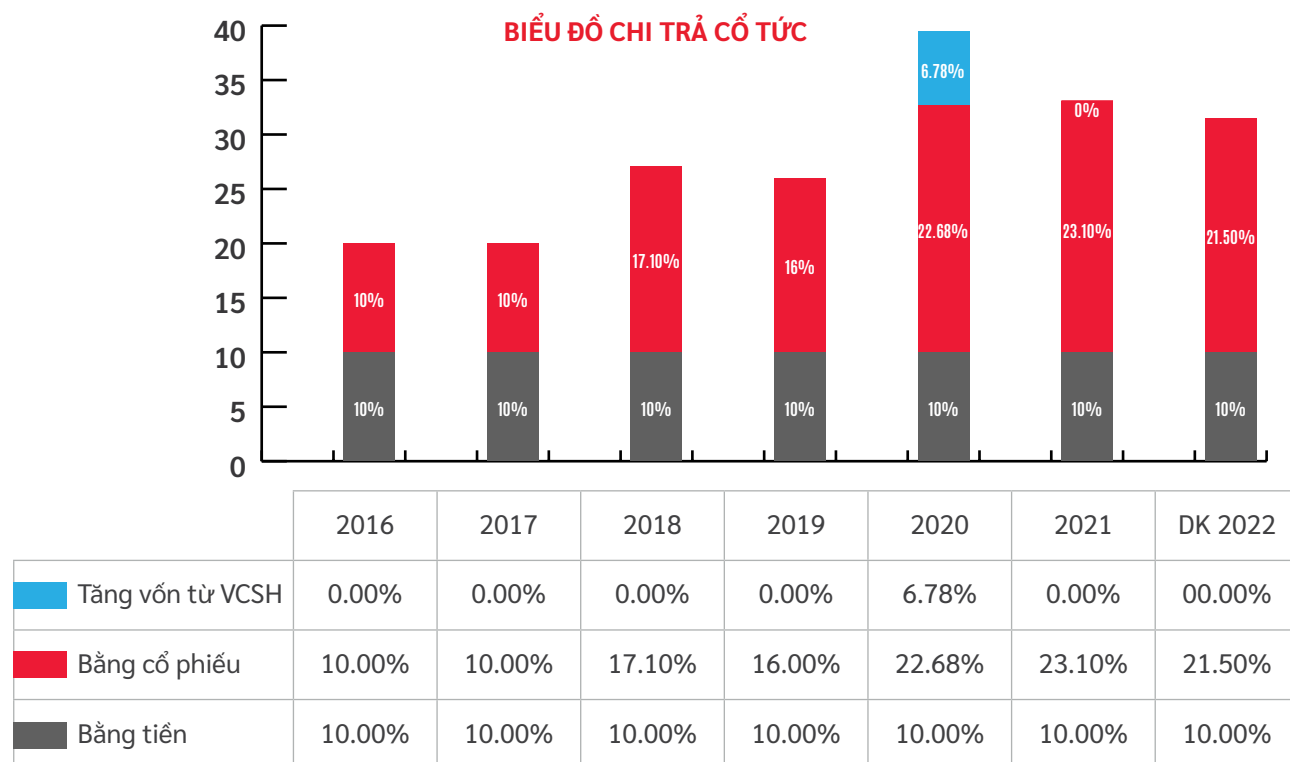
Lần 5: 06/2017	42.833.070.000	471.233.410.000	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 10:1	ĐHĐCĐ Công ty theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 13/NQ-CT-ĐHCĐ ngày 22/04/2017; UBCKNN theo Công văn số 2828/UBCK-QLCB ngày 22/05/2017; Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội theo GCN ĐKKD thay đổi lần thứ 07 ngày 18/08/2017.
Lần 6: 11/2018	47.117.020.000	518.350.430.000	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 10:1	ĐHĐCĐ Tổng Công ty theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 1192/NQ-CT-ĐHCĐ ngày 19/06/2018; UBCKNN theo Công văn số 7322/UBCK-QLCB ngày 29/10/2018; Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội theo GCN ĐKKD thay đổi lần thứ 11 ngày 17/01/2019.
Lần 7: 09/2019	88.624.660.000	606.975.090.000	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 100:17,1	ĐHĐCĐ Tổng Công ty theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 03/NQ-CT-ĐHCĐ ngày 23/04/2019; UBCKNN theo Công văn số 4781/UBCK-QLCB ngày 08/08/2019; Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội theo GCN ĐKKD thay đổi lần thứ 12 ngày 18/10/2019.
Lần 8: 08/2020	97.106.160.000	704.081.250.000	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 100:16	ĐHĐCĐ Tổng Công ty theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 060602/NQ-VCC-ĐHĐCĐ ngày 06/06/2020; UBCKNN theo Công văn số 4567/UBCK-QLCB ngày 23/07/2020; Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội theo GCN ĐKKD thay đổi lần thứ 13 ngày 29/09/2020.
Lần 9: 11/2020	13.737.030.000	717.818.280.000	Phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên (ESOP) năm 2020	ĐHĐCĐ Tổng Công ty theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 060602/NQ-VCC-ĐHĐCĐ ngày 06/06/2020; UBCKNN theo Công văn số 6395/UBCK-QLCB ngày 26/10/2020; Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội theo GCN ĐKKD thay đổi lần thứ 14 ngày 15/12/2020.

Lần 10 Tháng 06/2021	211.420.450.000	929.238.730.000	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 100:22,676 Phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ 100:6,782	ĐHĐCĐ Tổng Công ty theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 14/NQ-VCC-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2021; UBCKNN theo Công văn số 2753/UBCK-QLCB ngày 10/06/2021; Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội theo GCN ĐKKD thay đổi lần thứ 16 ngày 02/08/2021.
Lần 11 Tháng 5/2022	214.620.060.000	1.143.858.790.000	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 100:23,1	ĐHĐCĐ Tổng Công ty theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2022; UBCKNN theo Công văn số 4265/UBCK-QLCB ngày 06/07/2022; Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội theo GCN ĐKKD thay đổi lần thứ 17 ngày 10/08/2022.

Trong năm 2022, Công ty đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021. Số lượng phát hành: 21.462.006 cổ phiếu.



E. LỊCH SỬ CHI TRẢ CỔ TỨC VÀ TĂNG VỐN TỪ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU:



6. BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI

A. TÁC ĐỘNG LÊN MÔI TRƯỜNG

CTR hiện tại đang áp dụng tiêu chuẩn ISO 14001:2015 về quản lý môi trường.

CTR cam kết với các chính sách cụ thể như sau: (Chính sách môi trường số 4175/CS-VCC ngày 10/10/2022)

- ▶ Thực hiện, duy trì áp dụng và cải tiến thường xuyên Hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001: 2015 làm nền tảng cốt lõi cũng như định hướng chiến lược trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh và xây dựng của CTR. Đáp ứng các nghĩa vụ phải tuân thủ, yêu cầu của pháp luật, khách hàng và các bên hữu quan.
- ▶ Đảm bảo các mục tiêu môi trường được thiết lập tại các cấp, bộ phận chức năng và các quá trình quan trọng trong Hệ thống quản lý môi trường phù hợp với định hướng chiến lược của CTR. Đáp ứng yêu cầu về chất lượng môi trường nhằm thoả mãn sự hài lòng, sự mong đợi của khách hàng trong hiện tại cũng như trong tương lai.
- ▶ Xác định, ngăn ngừa, giảm thiểu các rủi ro, đảm bảo ngăn ngừa ô nhiễm môi trường trong tất cả các hoạt động của CTR. Tạo ra và duy trì hoạt động sản xuất, cung cấp dịch vụ an toàn và không gây tác động có hại tới môi trường.
- ▶ Quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên bằng việc tiết kiệm và sử dụng hiệu quả các nguồn năng lượng.

Với mục tiêu về quản lý môi trường:

- ▶ Không có khiếu kiện về môi trường từ các bên quan tâm.
- ▶ Không xảy ra cháy nổ.
- ▶ Không xảy ra tràn đổ hóa chất trong toàn Tổng Công ty (TCT).
- ▶ Các yêu cầu của Pháp luật và yêu cầu liên quan đến môi trường được cập nhật và đánh giá sự tuân thủ.

CTR ĐÃ BAN HÀNH CÁC SỔ TAY TÍCH HỢP HỆ THỐNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG SỐ STTH.VCC.EB.01-(06) NGÀY 13/10/2022; QUY TRÌNH XÁC ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ KHÍA CẠNH MÔI TRƯỜNG SỐ QT.VCC.EB.17 NGÀY 10/10/2022 VÀ CÁC KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CỤ THỂ ĐẾN 100% CBNV VÀ ĐƠN VỊ KINH DOANH CỦA TCT:

- ▶ Đào tạo, hướng dẫn cán bộ nhân viên (CBNV) về giữ gìn vệ sinh môi trường.
- ▶ Đào tạo về PCCC cho CBNV.
- ▶ Diễn tập PCCC định kỳ.
- ▶ Đào tạo nội quy PCCC.
- ▶ Biển báo về PCCC: Cấm hút thuốc, khu vực nguy hiểm...
- ▶ Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động.
- ▶ Lập hướng dẫn ứng phó sự cố khẩn cấp.
- ▶ Đào tạo an toàn hóa chất cho CBNV.
- ▶ Thực hiện giám sát và đo lường quan trắc môi trường lao động (khí thải, tiếng ồn, bụi...) theo đúng yêu cầu của Pháp luật.



CTR đã triển khai các hành động để đảm bảo hoạt động SXKD tuân thủ quy định pháp luật về môi trường:

- ▶ Ban hành quy trình tổ chức thi công hướng dẫn các công tác đảm bảo vệ sinh môi trường
- ▶ Thực hiện triển khai công tác xử lý thu gom rác thải theo quy trình tổ chức thi công
- ▶ Tại các công trình/dự án thì bố trí các bể chứa thu gom rác thải và thuê các đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý
- ▶ Ban hành trong quy trình mua sắm về yêu cầu các nhà cung cấp tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn vệ sinh môi trường, PCCC.

CTR ĐẢM BẢO CÁC NGUỒN THẢI ĐƯỢC KIỂM SOÁT, HẠN CHẾ TỐI ĐA TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC ĐẾN MÔI TRƯỜNG BẰNG VIỆC XỬ LÝ CÁC NGUỒN THẢI THEO ĐÚNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT THÔNG QUA QUY ĐỊNH CỦA BAN QUẢN LÝ TÒA NHÀ CHO THUÊ VĂN PHÒNG VÀ CỦA CHỦ ĐẦU TƯ (ĐỐI VỚI DỰ ÁN XÂY DỰNG). CỤ THỂ:

a. Chất thải rắn:

- ▶ Toàn bộ rác thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động văn phòng và thi công dự án đều được thu gom vào thùng chuyên dụng có nắp đậy và sẽ được tập kết đến kho chứa của tòa nhà hoặc khu chứa của Chủ đầu tư xây dựng.
- ▶ Toàn bộ chất thải nguy hại đều có thùng chứa chất thải nguy hại như bóng đèn, mực in, vỏ can sơn... được thu gom vào thùng chứa riêng biệt có biển báo và nhận dạng trước khi tập kết đến kho chứa của Tòa nhà, chủ đầu tư.

b. Chất thải khí:

- ▶ Không phát sinh.

c. Chất thải lỏng:

- ▶ Toàn bộ nước thải sinh hoạt tại công trường được thu gom theo các mương chảy về tập trung tại bể gom của hệ thống xử lý nước thải của Chủ đầu tư.

B. QUẢN LÝ NGUỒN NGUYÊN VẬT LIỆU

Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: CTR tính toán định mức đảm bảo không dư thừa. Công ty áp dụng tiết kiệm tái sử dụng giấy in 1 mặt sử dụng cho các tài liệu in ấn.



C. TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG

1. NĂNG LƯỢNG TIÊU THỤ TRỰC TIẾP VÀ GIÁN TIẾP

Năm 2022, CTR đã đưa vào quan trắc môi trường tại các văn phòng và địa điểm kinh doanh (Công trường, dự án). Số liệu đang được thu thập phục vụ cho các báo cáo kỳ tiếp theo.

2. NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM ĐƯỢC THÔNG QUA CÁC SÁNG KIẾN SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG HIỆU QUẢ:

Các sáng kiến đang ở dạng sáng kiến ý tưởng chưa áp dụng thực tế ra con số cụ thể.

3. CÁC BÁO CÁO SÁNG KIẾN TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG (CUNG CẤP CÁC SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG HOẶC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO); BÁO CÁO KẾT QUẢ CỦA CÁC SÁNG KIẾN NÀY:

Sáng kiến tái chế thùng phi mở đã sử dụng hết thành phi chứa cát phục vụ công tác PCCC; thu hồi các Rulo đổi trả cho Nhà cung cấp; tận dụng nước thải từ điều hòa...



D. TIÊU THỤ NƯỚC:

1. NGUỒN CUNG CẤP NƯỚC VÀ LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG:

Nguồn nước từ đơn vị cung cấp nước.

2. TỶ LỆ PHẦN TRĂM VÀ TỔNG LƯỢNG NƯỚC TÁI CHẾ VÀ TÁI SỬ:

Không.



E. TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

CTR triển khai xây dựng hệ thống quản lý môi trường cho lĩnh vực xây dựng đạt chứng nhận ISO 14001:2015.

1. SỐ LẦN BỊ XỬ PHẠT VI PHẠM DO KHÔNG TUÂN THỦ LUẬT PHÁP VÀ CÁC QUY ĐỊNH VỀ MÔI TRƯỜNG:

Chúng tôi thực hiện theo dõi hàng quý chỉ số “Số vụ vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường làm ảnh hưởng tiêu cực đến tiến độ công trình”. Số lần bị xử lý vi phạm của Chúng tôi: 0 lần.

2. TỔNG SỐ TIỀN DO BỊ XỬ PHẠT VI PHẠM DO KHÔNG TUÂN THỦ LUẬT PHÁP VÀ CÁC QUY ĐỊNH VỀ MÔI TRƯỜNG:

Chúng tôi thực hiện theo dõi hàng quý chỉ số “Số vụ vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường làm ảnh hưởng tiêu cực đến tiến độ công trình”. Số tiền bị xử lý vi phạm của Chúng tôi: 0 đồng.



PHẦN 4: BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

A. NHỮNG MẶT ĐẠT ĐƯỢC

- ▶ Hoàn thành vượt kế hoạch tất cả các chỉ tiêu SXKD và tăng trưởng cao so với năm 2021, đóng góp vào sự phát triển chung của Tập đoàn; Đảm bảo việc làm, thu nhập cho người lao động.
- ▶ Các chỉ số tài chính đạt kế hoạch, đảm bảo ở mức an toàn (Dòng tiền ròng đạt 651 tỷ tăng trưởng 23% so với thực hiện năm 2021; Vốn chủ sở hữu tăng từ 1.311,7 tỷ lên 1.624,8 tỷ; Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu 2,7 lần).
- ▶ **Lĩnh vực Vận hành khai thác (VHKT):** Đảm bảo chất lượng VHKT hạ tầng mạng lưới của Tập đoàn (100% các KPIs đạt và tốt hơn target; Đưa vào điều hành bộ KPI CĐBR mới, tăng chất lượng phục vụ khách hàng và cạnh tranh với các đối thủ); Năng suất lao động tăng 7,4% so với năm 2021; Tiếp tục mở rộng VHKT ngoài Tập đoàn (Tiếp nhận VHKT 3 tỉnh SHAN Myanmar; Vận hành trạm BTS cho 4 Towerco với 586 trạm). Doanh thu đạt 4.914 tỷ tăng trưởng 19% so TH năm 2021.
- ▶ **Lĩnh vực Đầu tư hạ tầng cho thuê:** Năm 2022, hoàn thành đầu tư xây dựng và đồng bộ hạ tầng 1.865 trạm BTS, lũy kế sở hữu 4.286 trạm BTS; 1,87 triệu m² DAS; 2.682 km truyền dẫn treo; 24,4 km truyền dẫn ngầm; 53 hệ năng lượng mặt trời (NLMT) ~ 16,87 MWp. Trở thành TowerCo lớn nhất tại Việt Nam (OCK đứng thứ 2 với 3.240 trạm BTS). Doanh thu đạt 314 tỷ tăng 56% so với năm 2021.
- ▶ **Lĩnh vực Xây dựng:** Chuyên nghiệp hóa hoạt động xây lắp từ khâu thiết kế tới giám sát công trình (ứng dụng BIM trong thiết kế, hệ thống IOC giám sát công trình); Đảm bảo tiến độ, chất lượng triển khai các dự

án viễn thông trọng điểm của Tập đoàn (2.500 giải pháp nâng cao chất lượng mạng lưới, 300.000 cổng Gpon, lắp đặt thiết bị 4.000 trạm BTS). Lĩnh vực xây lắp ngoài Tập đoàn đạt mức tăng trưởng ấn tượng (đạt 2.007 tỷ, tăng trưởng 145%); Ký kết hợp đồng triển khai nhiều dự án giá trị lớn trên 100 tỷ với các Chủ đầu tư: Novaland, Đất Xanh, MBLand, Trần Anh Group, Tuta Group, BGI Group... (tổng nguồn việc được ksy kết 2.000 tỷ); Phủ rộng, phủ sâu thương hiệu VCChomes “Xây nhà có tâm – Chọn người có tâm” (Giá trị công trình nhà dân trung bình đạt 800 triệu/căn; Triển khai các công trình xây nhà trọn gói; Mỗi công trình đều đã có thiết kế smart mang dấu ấn đặc trưng riêng của TCT; Tỷ lệ phủ huyện đạt 90%, phủ xã đạt 20%). Tổng doanh thu lĩnh vực xây dựng đạt 2.393 tỷ, tăng trưởng 27% so với trường hợp năm 2021, trở thành động lực tăng trưởng chính của TCT (tỷ trọng đóng góp vào tổng doanh thu tăng từ 20% năm 2021 lên 27% năm 2022).

- ▶ **Lĩnh vực Giải pháp tích hợp, thương mại:** Năm 2022, Quy hoạch điện VIII chưa được ban hành, không có chính sách giá điện FIT3, TCT vẫn triển khai tiếp xúc với các quỹ đầu tư (Green Yellow, SkyX, CMES...) để triển khai các dự án điện áp mái, khu công nghiệp xanh theo cơ chế DPPA. Đồng thời TCT cũng chủ động, đẩy mạnh kinh doanh, triển khai các dự án ME, ICT; Mở rộng hệ sinh thái nhà cung cấp, đa dạng hóa các sản phẩm đưa vào kinh doanh; Đưa vào kinh doanh 3 sản phẩm mang thương hiệu TCT (VCC Smarthome, VCC smart logger, Bếp từ AIO). Doanh thu năm 2022 đạt 1.441 tỷ, tăng 27% so với năm 2021.



- **Lĩnh vực Dịch vụ kỹ thuật ("DVKT"):** Năm 2022, thương hiệu dịch vụ kỹ thuật của TCT đã được khách hàng đón nhận, VCC Services đạt giải vàng dịch vụ CSKH xuất sắc Globee 2022. TT.DVKT xây dựng bộ máy kinh doanh ngành dọc DVKT xuyên suốt từ TCT xuống CNCT Tỉnh/TP, toàn trình triển khai B2B và B2C; Số hóa toàn bộ hoạt động kinh doanh của DVKT lên phần mềm Homeservice từ khi khảo sát đến khi hoàn thành đơn hàng tới từng cá nhân; Phát triển được 500.000 app Homeservice mới. Doanh thu đạt 308 tỷ tăng 191% so với năm 2021.
- TCT đã hoàn thiện bộ máy kinh doanh theo từng trụ kinh doanh xuyên suốt từ TCT xuống cơ sở (Kinh doanh tuyến huyện); Triển khai việc xây dựng toàn bộ quy trình, công việc lõi theo tiêu chuẩn ISO, áp dụng nhiều tiêu chuẩn ISO vào hoạt động SXKD (ISO 22301, SA8000, ISO 26000, ISO 14000...).
- Chuyển đổi số diễn ra sôi nổi, toàn diện, ứng dụng công nghệ số vào mọi mặt hoạt động SXKD và vận hành. TCT đạt tốc độ tăng trưởng điểm chuyển đổi số nhanh nhất Viettel (tăng 0.8 điểm từ 2.5 năm 2021 lên 3.3 hết năm 2022). Hiện tại, TCT đứng thứ 2 về điểm chuyển đổi số trong các doanh nghiệp thuộc hệ sinh thái ViettelGroup.

B. NHỮNG NGUY CƠ, ĐIỂM CẦN CẢI THIỆN

- Việc mở rộng VHKT nước ngoài không đạt mục tiêu do các vấn đề chiến sự, cam kết bản địa (Myanmar: Tiếp nhận 15/18 Tỉnh ~ 83% kế hoạch).
- Chưa có giải pháp đột phá trong việc đẩy mạnh kênh

- Vấn đề con người được quan tâm, chú trọng hàng đầu: Tăng cường cơ chế khen thưởng, gắn thu nhập với chất lượng công việc (xây dựng cơ chế lương chất lượng, trao quà bảo hiểm nhân thọ cho 168 nhân sự xuất sắc); Thuê đơn vị tư vấn về nhân sự, từng bước quản trị nhân sự theo tiêu chuẩn thế giới (thuê Deloitte tư vấn xây dựng khung năng lực lãnh đạo, hoàn thành triển khai và áp dụng tại TCT); Hình thành và triển khai văn hóa doanh nghiệp TCT trên cơ sở xây dựng và kết nối 6 văn hóa nền tảng (Văn hóa lấy khách hàng làm trung tâm, Chuyển đổi số, Chất lượng, Quản trị rủi ro, Học tập, Thực thi).
- Thương hiệu Viettel Construction tiếp tục củng cố được vị thế, hình ảnh tại thị trường kinh tế Việt Nam với 12 giải thưởng trong nước và 01 giải thưởng quốc tế: Xếp thứ 153 Top 50 doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhất; Top 50 doanh nghiệp tăng trưởng xuất sắc nhất Việt Nam năm 2022; Top 50 doanh nghiệp niềm yết tốt nhất trên sàn chứng khoán Việt Nam; Top 100 nhà tuyển dụng được yêu thích nhất; Đạt giải Anphabe nơi làm việc tốt nhất Việt Nam (đứng thứ 3 ngành xây dựng/kiến trúc; đứng thứ 64 Top 100 nơi làm việc tốt nhất Việt Nam; Top 50 doanh nghiệp Việt có thương hiệu Nhà tuyển dụng hấp dẫn).

bán XHH. Doanh thu kênh XHH mặc dù tăng trưởng mạnh so với năm 2021, tuy nhiên không hoàn thành mục tiêu năm (Đạt 1.232 tỷ ~ 83% KH, tăng trưởng 229% so với TH năm 2021).



2. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A. TÌNH HÌNH TÀI SẢN:

Tổng Công ty duy trì cơ cấu nguồn vốn, tài sản hợp lý. Tài sản sinh lời tốt ROA ~ 9% cao hơn mức ngành. Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm là công nợ với Công ty CP xây dựng FLC FAROS dư nợ 49,7 tỷ, Công ty đã trích lập 23,6 tỷ đồng.

B. TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ:

Tổng Công ty không có nợ quá hạn.

3. ĐÁNH GIÁ NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Tại VCC, tư duy xây dựng giải pháp trên cơ sở 3 cores (Chiến lược - Con người - Thực thi); 4 Factors (Con người - Quy trình - Công nghệ - Quản trị); 3 Keys (Kênh bán - Kênh triển khai - Kênh kiểm soát) được triển khai áp dụng triệt để, đồng bộ và xuyên suốt. Đến hết năm 2022, khẳng định TCT đang có hướng đi đúng đắn, các giải pháp triển khai đã cho thấy hiệu quả với những nội dung cụ thể như sau:

3 CORES

- Bám sát chuyển dịch chiến lược, linh hoạt trong tổ chức mô hình kinh doanh để thích ứng nhanh với thị trường, duy trì được tốc độ tăng trưởng doanh thu, đảm bảo mục tiêu chiến lược đã xác định (tăng trưởng doanh thu ~ 26% so với năm 2021 trong tình hình một số mảng kinh doanh Năng lượng & cơ điện bị ảnh hưởng bởi chính sách).
- Xây dựng chiến lược kinh doanh cho những sản phẩm dịch vụ chủ chốt (Xây dựng dân dụng, Năng lượng & cơ điện và DVKT).
- Xây dựng chiến lược nhân sự giai đoạn 2023-2025 theo xu thế thị trường và chiến lược SXKD của TCT; Cơ cấu lực lượng lao động chuyển đổi theo hướng TCT công nghệ, chuyển dịch số và hướng tới khách hàng (lao động chất lượng cao, có chứng chỉ hành nghề tăng 5 lần so với năm 2021 và chứng chỉ quốc tế tăng 2,5 lần so với năm 2021).
- Chuyển đổi mô hình tổ chức hướng hiệu quả và thực thi (thành lập các phòng theo kênh bán); định biên theo doanh thu và quỹ lương tạo ra (trả lương theo năng suất lao động và doanh thu đích danh,...), tăng tính chủ động cho các CNCT Tỉnh/TP (được tự tuyển dụng nhân sự theo quy mô doanh thu).

4 FACTORS

CON NGƯỜI: Duy trì độ tuổi lao động bình quân năm trong độ tuổi vàng (~ 33,5 tuổi); tỷ lệ nhân sự key nghĩ việc ~ 2,3% (target 3,5%); tỷ lệ nhân sự thành tích cao nghĩ việc ~ 3% (target 3,5%); điểm chuyển đổi số tiêu chí về con người đạt 3,8/2,9 (cao hơn tiêu chuẩn chuyển đổi số chung của TCT); cá thể hóa định mức, chính sách theo cá nhân và... tăng sự hài lòng của CBNV (kết quả đo độ hài lòng CBNV VCC trên 11 khía cạnh, tỷ lệ người lao động tán thành đạt từ 85%-95,8%).

QUY TRÌNH: Hoàn thành xây dựng và triển khai đánh giá cấp chứng nhận các tiêu chuẩn ISO 22301; SA8000; ISO 26000; ISO 14000; 90% số bước quy trình SCOR đã được số hóa (tăng 10% so với năm 2021).

CÔNG NGHỆ: Tự động hóa tại hầu hết các hoạt động quản lý, điều hành SXKD (hệ thống iBOC giám sát kinh doanh tập trung, đáp ứng yêu cầu giao chỉ tiêu, điều hành, đánh giá đến từng cá nhân và real time; ứng dụng sản phẩm số theo định hướng Omni-channel, công nghệ mới vào công tác quản trị trải nghiệm khách hàng); VHKT (phối hợp TCT VTNet nâng cấp đưa vào triển khai ứng dụng Vsmart 3.0 giúp tối ưu nguồn lực); Xây dựng (ứng dụng BIM trong thiết kế, hệ thống IOC giám sát công trình); Năng lượng & Cơ điện (hoàn thiện tính năng của VCC home cotroller).

QUẢN TRỊ: Quản trị công ty theo thông lệ tốt nhất đối với Công ty đại chúng (vận hành bộ máy QTRR; thành lập bộ máy Kiểm toán nội bộ; công bố thông tin/tài liệu đúng theo quy định của pháp luật); Tăng cường cơ chế khen thưởng, gắn thu nhập với chất lượng công việc (xây dựng cơ chế lương chất lượng; cơ chế khen thưởng cho đơn vị khi hoàn thành vượt chỉ tiêu doanh thu lĩnh vực mới; trao quà bảo hiểm nhân thọ cho CBNV ~ 168 nhân sự xuất sắc).

3KEYS

KÊNH BÁN:

- Chuyển dịch bộ máy tuyến Tỉnh/Huyện toàn trình theo các lĩnh vực kinh doanh, hoàn thành kiện toàn mô hình kinh doanh điều hành xuyên suốt từ TCT -> Trung tâm -> Chi nhánh Công trình Tỉnh/TP -> Trung tâm quận huyện.
- Đẩy mạnh phát triển kênh bán xã hội hóa, kênh digital: Doanh thu kênh bán XHH đạt 1.208 tỷ, tăng trưởng 198% so với năm 2021 (trong đó kênh CTV tăng trưởng 226%, kênh đại lý tăng trưởng 170%, kênh Digital tăng trưởng 333%).

KÊNH TRIỂN KHAI:

- củng cố, nâng cao chất lượng lực lượng FT triển khai riêng cho từng lĩnh vực dịch vụ, có nghề và chuyên nghiệp (FT1, FT2, FT3); Đảm bảo công cụ giao việc (đáp ứng trên cả máy tính và mobile).
- Quy hoạch tổ đội, đối tác thi công, thực hiện đào tạo an toàn lao động đối với cả lực lượng thuê ngoài (đến hết tháng 12, sẽ hoàn thành đào tạo cấp chứng chỉ cho 2.500 lao động thuê ngoài).

KÊNH KIỂM SOÁT:

- Duy trì triển khai ngày chất lượng vào định kỳ thứ 2 hàng tuần, tổ chức được lực lượng kiểm soát chất lượng chuyên trách tại 63 CNCT Tỉnh/TP hướng mục tiêu chất lượng trở thành văn hóa tại VCC; phần mềm quản lý chất lượng đáp ứng được yêu cầu triển khai. (Thực hiện giao 12.156 WO QLCL tới nhân viên QLCL, tỷ lệ thực hiện 65,5%. Đồng thời phát hiện 6.411 lượt vấn đề, tỷ lệ thực hiện khắc phục là 60,3%).
- Ứng dụng công nghệ, phần mềm phục vụ cho hoạt động giám sát tại tất cả các mảng kinh doanh trên tinh thần “việc gì không nhìn thấy thì không cho làm”



4. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN

A. CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023

TT	TÊN CHỈ TIÊU	TH 2022	KH 2023	So với 2022	
				Δ	%Δ
I	Chỉ tiêu tài chính				
1	Tổng doanh thu	9.398	10.338	940	10,00%
2	Tổng chi phí	8.843	9.725	882	9,97%
3	Lợi nhuận trước thuế	554,9	613,2	58	10,51%
4	Lợi nhuận sau thuế	442,9	487,0	44	9,96%
II	Chỉ tiêu hiệu quả				
5	ROA (%)	8,9%	8,2%	-0,62%	-6,97%
6	ROE (%)	30,2%	28,0%	-2,1%	-7,09%

TT	CHỈ TIÊU CÔNG TY MẸ	TH 2022	KH 2023	So với 2022	
				Δ	%Δ
I	Chỉ tiêu tài chính				
1	Tổng doanh thu	8.238	9.256	1.018	12,36%
2	Tổng chi phí	7.708	8.667	959	12,44%
3	Lợi nhuận trước thuế	530,1	589,5	59	11,20%
4	Lợi nhuận sau thuế	427,0	471,6	45	10,45%
II	Chỉ tiêu hiệu quả				
5	ROA (%)	9,1%	8,6%	-0,54%	-5,86%
6	ROE (%)	29,8%	27,7%	-2,15%	-7,21%

B. NHIỆM VỤ CỤ THỂ

VẬN HÀNH KHAI THÁC:

- ▶ Tập trung nâng cao chất lượng, rút ngắn thời gian triển khai mới dịch vụ CĐBR đến cho khách hàng, tương đương với các đối thủ trên thị trường để tăng tính cạnh tranh và gìn giữ khách hàng.
- ▶ Doanh thu 5.354 tỷ, tăng 9% so với năm 2022.

ĐẦU TƯ HẠ TẦNG CHO THUÊ:

- ▶ Giữ vị trí số 1 thị trường Việt Nam về sở hữu hạ tầng viễn thông; triển khai mới 2.500 trạm BTS, lũy kế sở hữu 6.786 vị trí; Nâng tỷ lệ dùng chung hạ tầng đạt 1.04.
- ▶ Doanh thu 472 tỷ, tăng 50% so với năm 2022.

XÂY DỰNG:

- ▶ Mở rộng không gian kinh doanh ra các lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng khu công nghiệp, dự án vốn ngân sách (Bộ Quốc phòng, Bộ Công An, vốn ngân sách tại địa phương), dự án sân bay; cảng biển; nhà ở xã hội... từng bước trở thành Công ty đa dịch vụ.
- ▶ Thực hiện chủ trương “Xây dựng B2C là nền tảng, SME là phát triển” với sứ mệnh đem đến cho khách hàng giải pháp xây dựng “Công năng - Thông minh - Xanh - Giá cạnh tranh”. Mục tiêu mỗi CNCT tỉnh

ký 05 hợp đồng B2C/tháng, 100% CNCT tỉnh/TP tự thực hiện được dự án SME.

- ▶ Nghiên cứu và đưa vào kinh doanh sản phẩm giải pháp “Sân vườn và nội thất”.
- ▶ Doanh thu 3.082 tỷ, tăng 29% so với năm 2022.

GIẢI PHÁP TÍCH HỢP:

- ▶ Tập trung các sản phẩm trọng điểm: Giải pháp cơ điện nhà máy, tòa nhà; hệ thống truyền tải & EMS cho KCN; giải pháp Solar rooftop & ESS; giải pháp smart cho chuỗi cửa hàng, phòng khám, nhà hàng, khách sạn, trường học, khu chợ, smarthome; giải pháp cho nông thôn mới; chuyển đổi số UBND huyện – xã.
- ▶ Doanh thu 1.045 tỷ, giảm 27% so với năm 2022.

DỊCH VỤ KỸ THUẬT:

- ▶ Cung cấp Dịch vụ kỹ thuật “tin cậy” đến doanh nghiệp và hộ gia đình với 04 sản phẩm chính: Homeservice và Solar service; IT service và Operation services. Mục tiêu: Cung cấp dịch vụ cho 500.000 thuê bao; Top 1 vận hành cho các chuỗi; Top 1 vận hành năng lượng mặt trời áp mái.
- ▶ Doanh thu 354 tỷ, tăng 15% so với năm 2022.



E. GIẢI TRÌNH CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN: KHÔNG CÓ. BCKT CHẤP NHẬN TOÀN BỘ.

F. ĐÁNH GIÁ BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

- ▶ Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường: CTR hiện đang triển khai 06 lĩnh vực kinh doanh chiến lược, bên cạnh các yếu tố đảm bảo chất lượng dịch vụ, ATLĐ, an toàn và bảo mật thông tin,... thì quản lý môi trường cũng là một trong các yếu tố quan trọng cần làm để hướng tới sự phát triển bền vững. Chính vì vậy, TCT cam kết thực hiện các nội dung để hoàn thành 4 cam kết trong chính sách môi trường và 4 mục tiêu về môi trường.
- ▶ Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Người lao động là tài sản lớn nhất của Tổng Công ty. Theo đó mọi chính sách của TCT đều được cân nhắc trên khía cạnh ưu tiên cho Người lao động. Với mục đích xây dựng và duy trì một môi trường làm việc nơi mà mọi CBNV cảm thấy hạnh phúc, được tôn trọng, là trung tâm trong sự phát triển chung và được phát huy hết khả năng của mình. VCC đã xây dựng và triển khai nhiều hoạt động trách nhiệm

xã hội về quyền con người và chính sách người lao động để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động như đảm bảo điều kiện ATLĐ, chăm sóc sức khỏe, chế độ lương thưởng phù hợp

- ▶ Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Phương châm kinh doanh: Là doanh nghiệp kinh doanh và có trách nhiệm với xã hội. Chúng tôi đã và đang áp dụng hệ thống quản lý trách nhiệm xã hội hướng tới mục tiêu 3P (People – Profit – Planet) để đưa CTR trở thành một doanh nghiệp phát triển bền vững và vì xã hội. Chúng tôi đang thực hiện các công việc để đạt được tiêu chuẩn SA8000. Với mỗi cá nhân trong CTR luôn nhận thức được trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với quyền và lợi ích của bản thân. Hoạt động xã hội: Tài trợ người nghèo, đối tượng chính sách, hội bảo trợ trẻ mồ côi, hội người khuyết tật, hội chữ thập đỏ, hội cựu chiến binh, tài trợ cho các trường học, bệnh viện...



PHẦN 5: ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

1. ĐÁNH GIÁ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG

Năm 2022 Tổng Công ty với nỗ lực của Ban điều hành và toàn thể CBNV đã hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ ĐHĐCĐ đề ra: Hoàn thành kế hoạch SXKD; Đưa cổ phiếu CTR giao dịch trên sàn HOSE; đảm bảo tỷ lệ chi trả cổ tức...

TRONG NĂM 2022, TỔNG CÔNG TY ĐÃ THỰC HIỆN THEO ĐÚNG CÁC ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT, CỤ THỂ:

- Chuyển từ nhà thầu dịch vụ, thương mại thành công ty sở hữu tài sản, hạ tầng cho thuê: Từ tháng 6/2022, Tổng Công ty chính thức trở thành Towerco số 1 Việt Nam. Đến cuối năm 2022, Tổng Công ty sở hữu: 4.262 trạm BTS; 1,87 triệu m2 Das; 2.682 km truyền dẫn; 7,8 km ngầm hóa; 16,7 mwp hệ thống năng lượng mặt trời.
- Chuyển dịch số: Điểm trưởng thành số năm 2022 của Tổng Công ty tăng từ 2,46 lên 3,3/5 ~ Mức độ thực thi.
- Các sản phẩm kinh doanh mới: Tổng Công ty đã hoàn thành nghiên cứu và phát triển và đưa vào kinh doanh 03 sản phẩm: VCC smarthome; VCC smart logger; Bếp từ thương hiệu AIO.

NGOÀI RA TẠI CÁC LĨNH VỰC KHÁC NĂM 2022 TỔNG CÔNG TY ĐÃ CÓ NHIỀU KẾT QUẢ ĐÁNG KHÍCH LỆ:

- Nhân sự: đảm bảo thu nhập, phúc lợi cho hơn 11.000 lao động;
- Văn hóa doanh nghiệp: Ban hành văn hóa doanh nghiệp và thực thi bộ văn hóa doanh nghiệp với 6 văn hóa: Văn hóa lấy khách hàng làm trung tâm - Văn hóa số - Văn hóa chất lượng - Văn hóa học tập - Văn hóa thực thi - Văn hóa quản trị rủi ro.
- Hình ảnh, thương hiệu: Thương hiệu Viettel Construction tiếp tục củng cố được vị thế, hình ảnh tại thị trường kinh tế Việt Nam thông qua các giải thưởng, danh hiệu đạt được.

2. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ BAN GIÁM ĐỐC

A. HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT

Thực hiện theo quy định tại Điều lệ, Quy chế Quản trị Công ty, các Quy định, Quy chế quản lý nội bộ và Pháp luật hiện hành, hoạt động giám sát của HĐQT gồm:

- Giám sát thực hiện các Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT đã ban hành.
- Giám sát và chỉ đạo việc thực hiện công bố thông tin với mục tiêu đảm bảo tính minh bạch và kịp thời đúng theo quy định.
- Giám sát hoạt động điều hành, quản lý của Ban Giám đốc nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và hành thành các chỉ tiêu kế hoạch đã đặt ra.
- Việc tổ chức thực hiện các dự án do Công ty làm chủ đầu tư.
- Việc xây dựng nguồn nhân lực và tính hiệu quả của mô hình tổ chức.



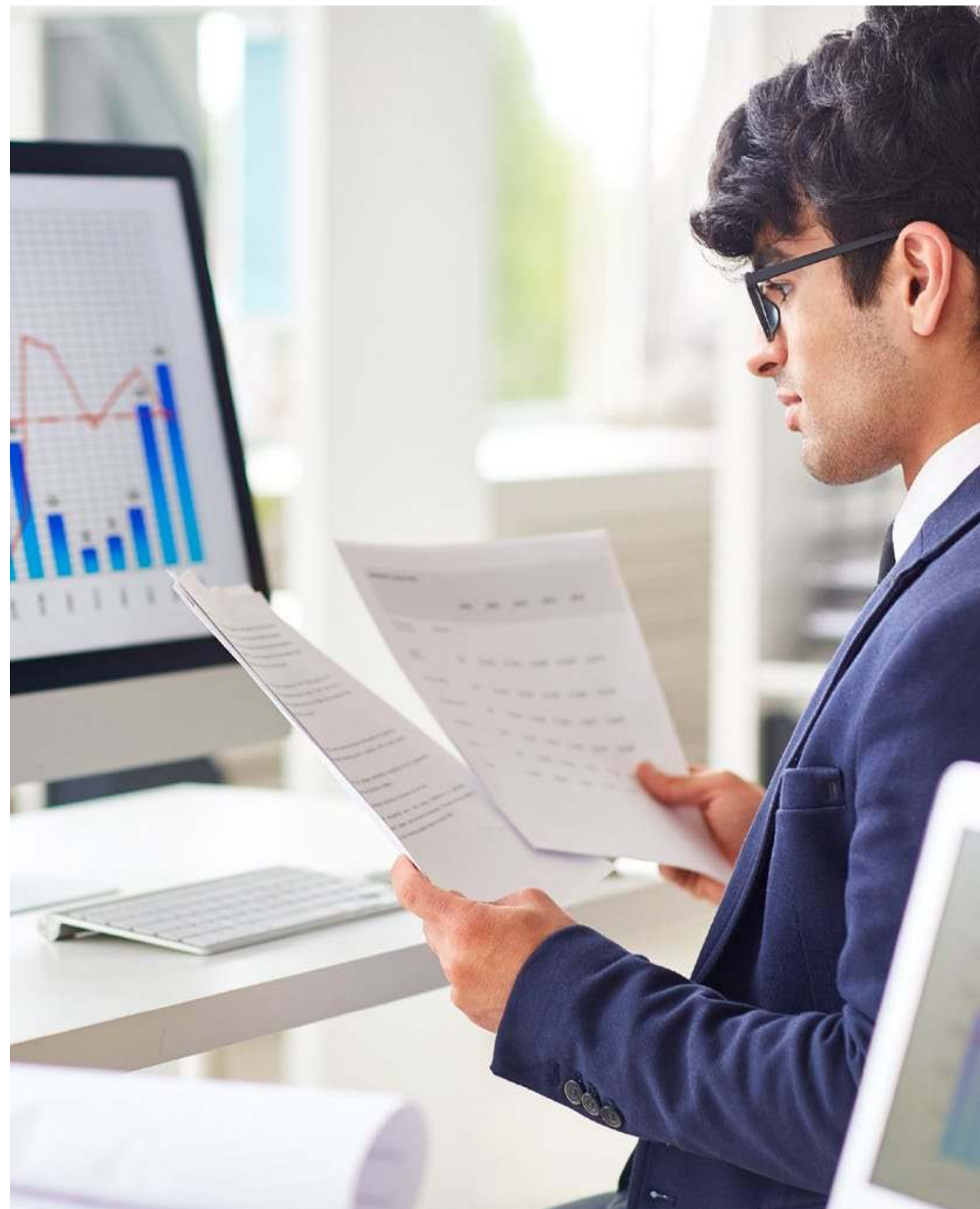
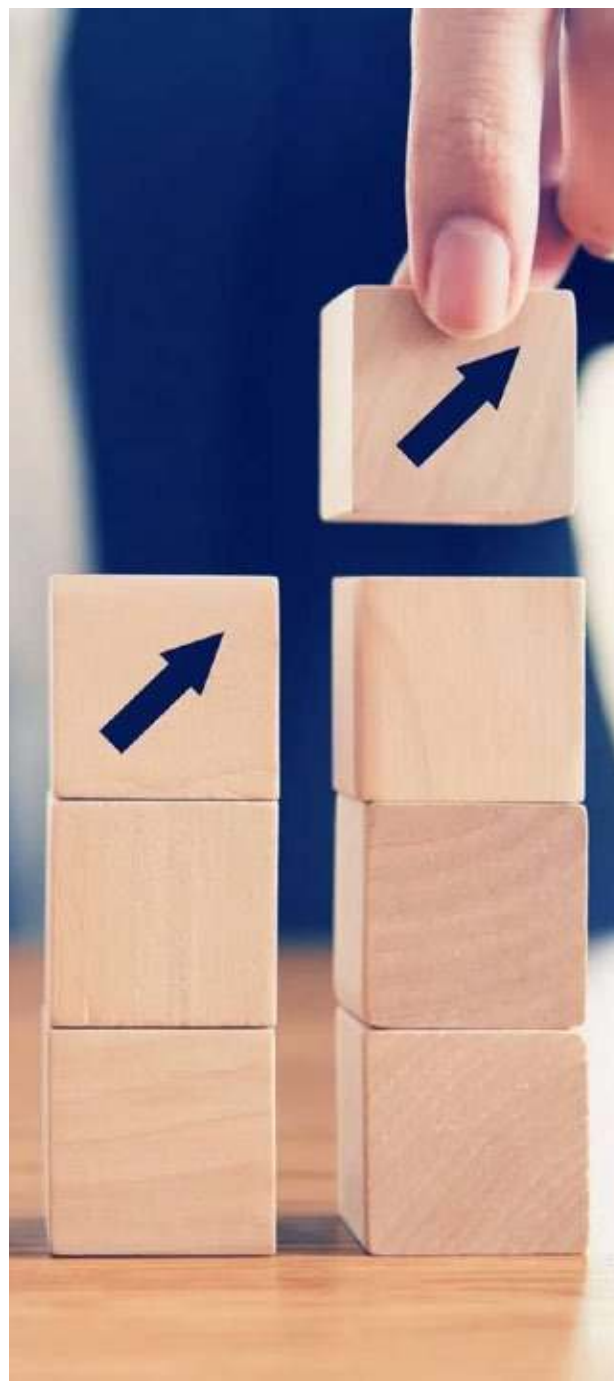
B. ĐÁNH GIÁ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- ▶ Ban Điều hành đã rất quyết liệt trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo hoàn thành các nhiệm vụ, chỉ tiêu được ĐHĐCĐ và HĐQT đề ra.
- ▶ Ban Điều hành duy trì việc báo cáo HĐQT tình hình SXKD (định kỳ tháng, quý), tiến độ thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT (định kỳ quý) và báo cáo chuyên đề liên quan đến các vấn đề phát sinh/vướng mắc trong quá trình điều hành hoạt động SXKD.
- ▶ Tổ chức kinh doanh hiệu quả trên hệ sinh thái khép kín (Tư vấn - Thiết kế - Xây dựng - Vận hành - Tối ưu).
- ▶ Quyết liệt trong xây dựng giải pháp, triển khai đồng bộ xuyên suốt trên cơ sở **3 cores** (Chiến lược – con người – thực thi); **4 factors** (Con người – quy trình – Công nghệ - Quản trị); **3 key** (Kênh bán – Kênh triển khai – Kênh kiểm soát):
 - Tổng Công ty hiện nay đã được cấp chứng nhận các tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 45001:2018; ISO 27001:2013; SA2000-1:2018; ISO 14001:2015.
 - Xây dựng khung về khung năng lực lãnh đạo và chiến lược nhân sự giai đoạn 2023-2025 theo xu thế thị trường và chiến lược SXKD. Để đảm bảo yếu tố chất lượng nhân lực, năm 2022, TCT đã tổ chức 16 khóa đào tạo chuyên sâu về kiến thức quản trị, chuyên môn nghiệp vụ và hơn 300 kỳ đào tạo, kiểm tra cho các ngành, đơn vị. Tổng số lượt CBNV tham gia đào tạo hơn 80.000 lượt, tổng số giờ đào tạo 500.000 giờ.
 - Tự động hóa tại hầu hết các hoạt động quản lý, điều hành SXKD (iBoc, BIM ...)



C. KẾ HOẠCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG HĐQT

- ▶ Khẳng định và giữ vững vị thế số 01 Việt Nam trong lĩnh vực vận hành khai hạ tầng mạng lưới viễn thông và Towerco.
- ▶ Xây dựng chiến lược tài chính, thực hiện chuyển đổi mô hình hạch toán độc lập tại cơ sở.
- ▶ Số 1 về độ phủ công trình xây dựng riêng lẻ tại Việt Nam.
- ▶ Chuyển đổi số tiệm cận và đạt ngưỡng dẫn dắt (4.0-4.5/5) vào cuối năm 2023.
- ▶ Phân tích, nghiên cứu tìm kiếm không gian tăng trưởng mới.
- ▶ Mức độ trưởng thành văn hóa doanh nghiệp đạt 5.0/5.0.



PHẦN 6: QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. HĐQT VÀ CÁC TIỂU BAN

A. THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Ngày 22/04/2022, tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên, ĐHĐCĐ đã miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2020-2025 theo đó: Ông Đỗ Mạnh Hùng được bầu vào HĐQT thay cho ông Nguyễn Thanh Nam và Ông Nguyễn Quang Khải được bầu vào HĐQT thay ông Bùi Thế Hùng. Ông Khải là thành viên độc lập HĐQT. Sau đó HĐQT thống nhất bầu ông Đỗ Mạnh Hùng giữ chức Chủ tịch HĐQT.
- HĐQT bao gồm 5 thành viên: Đỗ Mạnh Hùng – Chủ tịch HĐQT; Phạm Đình Trường; Nghiêm Phương Nhi; Nguyễn Tất Trường và Nguyễn Quang Khải (Thành viên độc lập HĐQT). **Chi tiết:**

THÀNH VIÊN	CHỨC DANH	NĂM SINH	TRÌNH ĐỘ/ CHUYÊN MÔN	THỜI GIAN	SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN/ TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN	NĂM GIỮ CHỨNG KHOẢN KHÁC DO CÔNG TY PHÁT HÀNH	CHỨC DANH QUẢN LÝ TẠI ĐƠN VỊ KHÁC
ĐỖ MẠNH HÙNG	Chủ tịch HĐQT	1973	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh; Kỹ sư điện tử viễn thông	22/04/2022	20.332 cp ~ 0,018%.	Không có.	Không có
PHẠM ĐÌNH TRƯỜNG	Thành viên HĐQT kiêm TGD	1979	Thạc sỹ quản trị kinh doanh, cử nhân Công nghệ thông tin	26/01/2019			Không có
NGHIÊM PHƯƠNG NHI	Thành viên HĐQT	1979	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	06/06/2020	0 cp ~ 0%.	Không có.	Thành viên HĐQT 02 đơn vị khác: Tổng Công ty Bưu Chính Viettel (VTP); Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả
NGUYỄN TẤT TRƯỜNG	Thành viên HĐQT	1978	Thạc sỹ quản trị kinh doanh; Cử nhân Công nghệ thông tin	19/06/2018	8.316 cp ~ 0,007%.	Không có.	Không có
NGUYỄN QUANG KHẢI	Thành viên độc lập HĐQT	1973	Kỹ sư Điện tử viễn thông	22/04/2022	0 cp ~ 0%.	Không có.	Thành viên HĐQT 01 đơn vị khác: Công ty cổ phần DMSpro; Giám đốc công nghệ công ty NGS Digital.

KINH NGHIỆM VÀ LÝ LỊCH TÓM TẮT:

1. ÔNG ĐỖ MẠNH HÙNG:

- ▶ 27 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực điện tử viễn thông.
- ▶ Ông đã từng trải qua nhiều chức danh quan trọng tại các Công ty: PTGD Tổng Công ty Mạng lưới Viettel; Tổng Giám đốc kiêm TV HĐQT Tổng Công ty Đầu tư Quốc Tế Viettel (VTG); Chủ tịch Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK Viettel.

2. ÔNG PHẠM ĐÌNH TRƯỜNG:

- ▶ 21 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực điện tử viễn thông.
- ▶ Ông từng trải qua nhiều chức danh quan trọng tại các công ty: Tổng Giám đốc Tổng Công ty Mạng lưới Viettel; Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Viễn thông Viettel.

3. BÀ NGHIÊM PHƯƠNG NHI:

- ▶ 21 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính và Đầu tư Tài Chính.

- ▶ Bà trải qua nhiều chức vụ tại Ban Đầu tư Tài chính - Tập đoàn Viettel và hiện nay vẫn đang giữ chức vụ Trưởng Ban Đầu tư Tài chính - Tập đoàn Viettel. Ngoài ra bà hiện nay còn là thành viên HĐQT tại Tổng Công ty cổ phần Bưu Chính Viettel (VTP); Công ty cổ phần xi măng cẩm phả.

4. ÔNG NGUYỄN TẮT TRƯỜNG:

- ▶ 22 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực điện tử; kỹ thuật.
- ▶ Ông trải qua nhiều chức danh tại Tổng Công ty Mạng lưới Viettel như: Trưởng phòng kỹ thuật; Trưởng phòng kiểm soát nội bộ.

5. ÔNG NGUYỄN QUANG KHẢI:

- ▶ 27 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực CNTT.
- ▶ Ông trải qua nhiều chức danh quan trọng tại các Công ty: Giám đốc tư vấn giải pháp - Oracle Việt Nam; Kiến trúc sư trưởng - SAP Việt Nam; Phó tổng giám đốc Công nghệ - Adayroi - Vingroup; Giám đốc điều hành kiêm thành viên HĐQT - DMS pro.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



ĐỖ MẠNH HÙNG
Chủ tịch HĐQT



PHẠM ĐÌNH TRƯỜNG
Thành viên HĐQT



NGHIÊM PHƯƠNG NHI
Thành viên HĐQT



NGUYỄN QUANG KHẢI
Thành viên độc lập HĐQT



NGUYỄN TẮT TRƯỜNG
Thành viên HĐQT

B. CÁC TIỂU BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- ▶ Các tiểu ban thuộc HĐQT: Tiểu ban thư ký HĐQT.
- ▶ Tiểu ban Thư ký HĐQT giúp việc cho HĐQT trong việc tổ chức các phiên họp HĐQT, tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên; đảm bảo các hoạt động như công bố thông tin, ... tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ và các Quy chế của Tổng Công ty cũng như cung cấp thông tin phù hợp, đầy đủ, chính xác, kịp thời.
- ▶ Ngoài ra tiểu ban thư ký HĐQT sẽ đảm nhiệm phụ trách bộ phận IR của Tổng Công ty. Phụ trách bộ phận IR của Tổng Công ty cổ phần Công trình Viettel là Ông Phạm Hồng Quân - Trưởng tiểu ban thư ký HĐQT.
- ▶ Thông tin liên hệ bộ phận IR: Điện thoại: 0862081111; Email: ir.viettelconstruction@viettel.com.vn hoặc quanph7@viettel.com.vn

C. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.

- ▶ Năm 2022, HĐQT Tổng Công ty cổ phần Công trình Viettel đã tổ chức 10 phiên họp (trong đó: 04 phiên biểu quyết tại cuộc họp và 06 phiên lấy ý kiến bằng văn bản) thông qua 86 Nghị quyết/Quyết định nhằm quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT. Các nội dung cụ thể như sau:

TT	PHIÊN HỌP	HÌNH THỨC/ THÀNH PHẦN THAM DỰ	SỐ NGHỊ QUYẾT/ QUYẾT ĐỊNH	NỘI DUNG	TỶ LỆ THÔNG QUA
1	Phiên 01: Từ ngày 04/01/2022 – 07/01/2022	Xin ý kiến bằng văn bản	02/QĐ-VCC	Phê duyệt thời điểm hủy giao dịch trên UPCOM và ngày giao dịch đầu tiên trên HOSE	100%
2	Phiên 02: Từ ngày 21/02/2022 – 23/02/2022	Xin ý kiến bằng văn bản	04/QĐ-VCC	Thông qua kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2022	100%
3	Phiên 03: Từ ngày 01/03/2022 – 04/03/2022	Xin ý kiến bằng văn bản	06/NQ-VCC	Đầu tư dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022"	100%
4	Phiên 04: Ngày 30/03/2022	Họp trực tiếp: HĐQT: 5/5	08/NQ-VCC	Thông qua chương trình và tài liệu ĐHĐCĐ thường niên năm 2022	100%
			09/NQ-VCC	- Thông qua KH SXKD năm 2022; - Thông qua KH quỹ tiền lương thực hiện năm 2022; - Thông qua KH hoạt động TV HĐQT chuyên trách 2022.	100%
			10/NQ-VCC	Phê duyệt Quyết toán Quỹ tiền lương thực hiện năm 2021	100%
			11/NQ-VCC	Phê duyệt kế hoạch đầu tư phát triển năm 2022	100%

5	Phiên 05: Ngày 22/04/2022	Họp trực tiếp: - HĐQT: 5/5	15/NQ-VCC	Bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT (ông Đỗ Mạnh Hùng)	100%
			16/NQ-VCC	Miễn nhiệm PTGD (ông Bùi Thế Hùng)	100%
6	Phiên 06: Từ ngày 27/04/2022 – 04/05/2022	Xin ý kiến bằng văn bản	18/NQ-VCC	Triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	100%
7	Phiên 07: Từ ngày 31/05/2022 – 03/06/2022	Xin ý kiến bằng văn bản	20/NQ-VCC 21/NQ-VCC 22/NQ-VCC	Chi trả cổ tức năm 2022	100%
				Chia thưởng cho TV HĐQT và BĐH năm 2022	100%
				Lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2022	100%
8	Phiên 08: 14/07/2022	Họp trực tiếp: - HĐQT: 5/5	22/NQ-VCC 23/NQ-VCC 24/NQ-VCC 25/NQ-VCC 26/NQ-VCC	Thông qua KH SXKD 6 tháng cuối năm	100%
				Thay đổi nội dung GCN đăng ký doanh nghiệp (Tăng vốn sau đợt phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2021)	100%
				Ban hành Quy chế CBTT	100%
				Ban hành Quy chế quản lý hđ đầu tư, mua sắm	100%
				Phân công nhiệm vụ thành viên HĐQT	100%
9	Phiên 09: Từ ngày 15/08/2022 – 19/08/2022	Xin ý kiến bằng văn bản	28/QĐ-VCC 29/QĐ-VCC 30/NQ-VCC 31-93/QĐ-VCC	Phê duyệt chủ trương dự án mua sắm tòa nhà văn phòng	100%
				Thành lập phòng Kiểm toán nội bộ, ban hành Quy chế Kiểm toán nội bộ	100%
				Thông qua HĐ thế chấp tài sản đảm bảo cho HĐ cấp tín dụng với MB	100%
				63 Nghị quyết đổi tên Chi nhánh kỹ thuật của 63 tỉnh/TP	100%
10	Phiên 10: 17/10/2022	Họp trực tiếp: - HĐQT: 5/5	95/NQ-VCC	Mua sắm phương tiện vận chuyển 2022	100%
			96/NQ-VCC	Thông qua KH SXKD Quý 6/2022	100%

ĐÁNH GIÁ HĐQT TRONG NĂM:

ĐÁNH GIÁ CỦA THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

- ▶ Năm 2022 là một năm có nhiều khó khăn thách thức tuy nhiên Công ty đã có một kết quả hoạt động SXKD năm 2022 ấn tượng, đây là kết quả của một tổ chức hoạt động, có tính tuân, thích ứng cao, một Ban Điều hành sâu sát và quyết liệt.
- ▶ Trong năm, HĐQT đã làm việc trách nhiệm để hoàn thành nhiệm vụ giám sát, chỉ đạo và tham vấn Ban Điều hành. HĐQT lắng nghe và ghi nhận các kiến nghị cũng như đóng góp của thành viên HĐQT độc lập về việc xây dựng hệ thống thông tin quản trị cũng như các giải pháp nhằm nâng cao hoạt động quản trị của Công ty. Việc Chủ tịch HĐQT duy trì làm việc trực tiếp với các trung tâm kinh doanh, phòng chức năng và các Chi nhánh Công trình Viettel tỉnh/TP góp phần nâng cao hiệu quả giám sát cũng như thống nhất từ tư duy đến hành động, tạo động lực phấn đấu, hăng say lao động.

ĐÁNH GIÁ CHUNG HOẠT ĐỘNG HĐQT

- ▶ Trong năm 2022, HĐQT đã hoạt động tích cực, tuân thủ các quy định chung đối với hoạt động của HĐQT, chỉ đạo kịp thời, giám sát chặt chẽ hoạt động của Ban điều hành trong việc tổ chức, điều hành thực hiện các mục tiêu và kế hoạch đã đề ra:
- ▶ Quản lý và vận hành Công ty theo những thông lệ quản trị tốt nhằm đảm bảo quyền lợi của cổ đông và các bên liên quan.
- ▶ Giám sát các hoạt động kinh doanh đảm bảo theo đúng Chiến lược đã phê duyệt.
- ▶ Các chế độ, chính sách đối với người lao động đã được Công ty thực hiện tốt tạo được niềm tin của người lao động đối với Công ty.

D. HOẠT ĐỘNG CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỘC LẬP

Năm 2022, ĐHĐCĐ đã bầu 01 thành viên độc lập HĐQT là ông Nguyễn Quang Khải. Ông Khải đã tham gia 100% các phiên họp của HĐQT và đưa ra những ý kiến quan trọng vào xây dựng hệ thống thông tin quản trị của Tổng Công ty.

E. DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÓ CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Trong năm 2022, đã có 02 thành viên Hội đồng quản trị hoàn thành khóa học và nhận được “Chứng nhận thành viên HĐQT” do Viện Thành viên Hội đồng quản trị Việt Nam (VIOD) cấp, bao gồm:

Ông Đỗ Mạnh Hùng – Chủ tịch HĐQT;

Ông Nguyễn Tất Trường – Thành viên HĐQT;

Như vậy có 3/5 thành viên HĐQT Tổng Công ty đã hoàn thành khóa học “Chương trình Chứng nhận Thành viên HĐQT”.

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ TỪNG THÀNH VIÊN

Thành viên HĐQT đã tham gia đầy đủ các cuộc họp HĐQT và lấy ý kiến bằng văn bản với tinh thần trách nhiệm cao, vì lợi ích của các cổ đông và sự phát triển bền vững của Công ty.

Bên cạnh việc hoàn thành các trách nhiệm chung của HĐQT, các thành viên HĐQT đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ theo sự phân công, cụ thể:

- ▶ Chủ tịch HĐQT đã hoàn thành nhiệm vụ theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty trong việc triệu tập, tổ chức các chương trình công tác năm, phân công nhiệm vụ giữa các thành viên, tổ chức họp, lấy ý kiến bằng văn bản để ban hành các Nghị quyết đúng quy định của pháp luật. Bên cạnh đó Chủ tịch trực tiếp thực hiện đi thực tế cơ sở từ đó xây dựng, điều chỉnh và thực hiện một số chuyên đề lớn mang tính chiến lược cho Tổng Công ty.
- ▶ Thành viên HĐQT chuyên trách hoàn thành nhiệm vụ theo phân công của HĐQT, kiểm soát tốt công tác công bố thông tin theo quy định và giám sát, đánh giá liên quan đến hoạt động của kiểm soát nội bộ Công ty.

Các thành viên HĐQT khác đã hoàn thành các nhiệm vụ được giao, có những đóng góp sáng tạo, kịp thời đối với hoạt động quản lý, điều hành của HĐQT, góp phần hoàn thành xuất sắc kế hoạch kinh doanh năm 2022.

2. BAN KIỂM SOÁT

A. THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA BAN KIỂM SOÁT

TT	TÊN THÀNH VIÊN	CHỨC VỤ	NGÀY BẮT ĐẦU LÀ TV BKS	TỶ LỆ SỞ HỮU	SỐ CUỘC HỌP CỦA BKS	
					SỐ CUỘC	TỶ LỆ %
1	Ngô Quang Tuệ	Trưởng BKS	Ngày 19/6/2018 ĐHCĐ 2018 bầu (nhiệm kỳ 2015-2020); ngày 6/6/2020 được ĐHCĐ tín nhiệm bầu lại nhiệm kỳ 2020-2025	3.846 CP~0,004%	04/04	100%
2	Phạm Hồng Quân	Thành viên BKS	Ngày 19/6/2018 ĐHCĐ 2018 bầu (nhiệm kỳ 2015-2020); ngày 6/6/2020 được ĐHCĐ tín nhiệm bầu lại nhiệm kỳ 2020-2025	2.459 CP~0,003%	04/04	100%
3	Mai Thị Anh	Thành viên BKS	Ngày 19/6/2018 ĐHCĐ 2018 bầu (nhiệm kỳ 2015-2020); ngày 6/6/2020 được ĐHCĐ tín nhiệm bầu lại nhiệm kỳ 2020-2025	1.269 CP~0,001%	04/04	100%

BAN KIỂM SOÁT



NGÔ QUANG TUỆ
Trưởng Ban kiểm soát



MAI THỊ ANH
Thành viên BKS



PHẠM HỒNG QUÂN
Thành viên BKS

B. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

1. TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ ĐIỀU HÀNH

1.1. Tổ chức bộ máy hoạt động

Ban kiểm soát có 03 thành viên hoạt động chuyên trách, theo Nghị quyết số 060602/NQ-VCC-ĐHĐCĐ ngày 06/06/2020, như sau:

- | | | |
|-------------------------------|---------------------|------------------|
| 1) Ông: Ngô Quang Tuệ | - Cử nhân Tài chính | - Trưởng ban |
| 2) Ông: Phạm Hồng Quân | - Thạc sỹ Kế toán | - Kiểm soát viên |
| 3) Bà : Mai Thị Anh | - Cử nhân Kế toán | - Kiểm soát viên |

1.2. Công tác tổ chức các cuộc họp, điều hành

Tổ chức các cuộc họp theo quy định:

- Số cuộc họp trong năm: 04/04 cuộc họp theo quy định của pháp luật.
- Nội dung các cuộc họp chủ yếu như: lập kế hoạch, đánh giá kết quả hoạt động, thảo luận theo chuyên đề, tìm nguyên nhân, nêu giải pháp thực hiện.

Công tác điều hành:

- Phân công nhiệm vụ theo chuyên môn, lĩnh vực và bám sát kế hoạch;
- Giám sát theo chuyên đề, phân tích, tìm gốc vấn đề, cảnh báo kịp thời;
- Đảm bảo tuân thủ kiểm tra giám sát theo đúng kế hoạch;
- Đi kiểm tra thực tế tối thiểu từ 2-4 đơn vị/quý (qua giám sát chuyên đề).

Mục tiêu:

- Hoạt động giám sát cần nhận diện nhanh, phân tích sâu, cảnh báo kịp thời.
- Ngăn ngừa rủi ro, nâng cao hiệu quả giám sát và thượng tôn Pháp luật.

2. NỘI DUNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

- Tổ chức các cuộc họp 04/04 cuộc: các cuộc họp đảm bảo về nội dung, đánh giá, giải pháp thực hiện, ý kiến đóng góp của các thành viên;
- Phân công, giao việc đến từng thành viên, có yêu cầu, kết quả, thời gian.
- Xây dựng, thực hiện giám sát kế hoạch hoạt động năm 2022 đã thông qua.
- Giám sát tuân thủ theo Nghị quyết của ĐHCĐ đối với HĐQT/BĐH: kết quả kinh doanh, tài chính, tổ chức mô hình, pháp lý đầu tư, đảm bảo mọi hoạt động phải thực hiện tuân thủ và thượng tôn pháp luật.
- Thẩm định Báo cáo tài chính riêng, hợp nhất trước và sau kiểm toán quý/6 tháng/năm; nhằm đánh giá

bức tranh kinh doanh, tài chính thông qua các chỉ số hoạt động, hiệu quả và tài chính.

- Giám sát việc ban hành sửa đổi, bổ sung các quy chế, quy định của Tổng Công ty theo cấp thẩm quyền.
- Giám sát 06 chuyên đề: (1) Công tác quản lý tài chính; (2) Hồ sơ pháp lý mua sắm lựa chọn nhà cung cấp; (3) Công tác quản lý tài sản, vật tư, hàng hóa, kho và công dụng cụ; (4) Công tác tổ chức hạch toán tại các đơn vị trực thuộc; (5) quản lý công nợ, hàng tồn kho và quản lý dòng tiền; (6) Công tác triển khai lĩnh vực xây dựng dân dụng B2B và B2C.
- Giám sát việc tuân thủ, chấp hành chính sách Pháp luật của Nhà nước qua đó nhận diện nêu các vấn đề, nêu các kiến nghị trong các cuộc họp của HĐQT/BĐH => kết quả các ý kiến đều được ghi nhận, chỉ đạo thực hiện.
- Công tác kiểm tra, giám sát thông qua hoạt động đi thực tế để nhận diện vấn đề tại đơn vị: 26 đơn vị.
 - Kiểm tra 11 đơn vị về tình hình kinh doanh, tài chính tại các đơn vị;
 - Đi nhận diện thực tế tại 15 đơn vị theo KH của HĐQT/BĐH – TCT;
- **Mục đích nắm bắt tình hình thực tế, nhận diện tháo gỡ vướng mắc kịp thời.**
- Giám sát hoạt động công bố thông tin, các hợp đồng, giao dịch với các bên liên quan và việc khắc phục các kết luận thanh kiểm tra => chưa phát hiện các trường hợp nào vi phạm quy định.
- Nâng cao năng lực giám sát, thông qua các khóa học của BKS và HĐQT: chuyên sâu quản trị, quản lý; thẩm định báo cáo tài chính và đầu tư dự án; quản trị công ty đại chúng do UBCK nhà nước đào tạo (02 đồng chí) và Thành viên HĐQT công ty (VIOD) (03 đồng chí).

3. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC THÀNH VIÊN TRONG BAN KIỂM SOÁT

Cơ sở đánh giá: Kế hoạch và phân công nhiệm vụ, đánh giá như sau:

a) Đồng chí: Ngô Quang Tuệ - Trưởng ban kiểm soát:

- ▶ Hoàn thành tốt nhiệm vụ trên cương vị trưởng ban năm 2022;
- ▶ Báo cáo định kỳ, báo cáo ĐHCĐ thường niên năm 2022 theo quy định.
- ▶ Công tác giám sát đảm bảo chiều sâu, bám sát kế hoạch đã thông qua;
- ▶ Giám sát tuân thủ Nghị quyết, chiến lược, Kế hoạch của HĐQT/BĐH;
- ▶ Thẩm định báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán độc lập;
- ▶ Đưa ra các kiến nghị, giải pháp tại các cuộc họp của HĐQT/BĐH;
- ▶ Đề xuất kiện toàn mô hình hạch toán kế toán tại TCT và đơn vị; công tác quản trị, quản lý và kiểm soát chi phí, dòng tiền đầu tư, kinh doanh.
- ▶ Tổ chức họp, đánh giá kết quả giải pháp thực hiện chuyên đề hàng quý;
- ▶ Nâng cao trình độ chuyên môn qua khóa học: Quản trị Công ty đại chúng (do UBCKNN cấp, đào tạo) và Thành viên hội đồng quản trị (VIOD).

b) Đồng chí: Phạm Hồng Quân – Thành viên Ban kiểm soát

- ▶ Giám sát việc tuân thủ theo Nghị quyết của ĐHCĐ đối với HĐQT/BĐH.
- ▶ Thẩm định Báo cáo tài chính Công ty Mẹ và hợp nhất như: cơ sở dữ liệu, cơ sở pháp lý lập báo cáo; đánh giá sức khỏe, bức tranh tài chính; hệ thống

quản trị rủi ro... nhận diện cảnh báo, đề xuất giám sát chuyên đề.

- ▶ Giám sát tuân thủ quy định của Pháp luật và Tổng Công ty; giám sát các chuyên đề: dự án đầu tư hạ tầng cho thuê; công tác quản lý công nợ; giám sát thực hiện theo Ủy quyền thuộc thẩm quyền.
 - ▶ Đề xuất các giải pháp trong hoạt động quản trị rủi ro, kiểm toán nội bộ và tham gia các cuộc kiểm tra theo kế hoạch.
- c) Đồng chí: Mai Thị Anh – Thành viên ban kiểm soát**
- ▶ Giám sát chi tiết việc thực hiện các nội dung nghị quyết của HĐQT.
 - ▶ Giám sát tình hình tài chính: đánh giá công tác quản lý công nợ phải thu, phải trả; công nợ vật tư, hàng hóa hàng tồn kho toàn Tổng Công ty.
 - ▶ Giám sát việc ban hành các quy chế theo phân cấp thẩm quyền.
 - ▶ Kiểm tra việc thực hiện và tuân thủ các Quy trình, Quy chế đã ban hành và có hiệu lực trong Tổng Công ty.
 - ▶ Phối hợp kiểm tra, giám sát, đi nhận diện thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.
 - ▶ Đề xuất xây dựng luống ký đối chiếu công nợ điện tử.

*** Đánh giá kết quả chung:**

Hoạt động giám sát thể hiện được tính chuyên nghiệp; các chuyên đề giám sát chuyên sâu, nhận diện được các vấn đề chính xác, kiến nghị kịp thời; các ý kiến đề xuất có tính hệ thống mang lại giá trị cao giúp cho HĐQT/BĐH ra quyết định kịp thời, ngăn ngừa rủi ro;

▶▶▶ Các thành viên BKS hoàn thành tốt nhiệm vụ, đảm bảo tính độc lập, tuân thủ Quy chế hoạt động, hiện chưa có thành viên nào vi phạm quy chế.



3. GIAO DỊCH VÀ THÙ LAO

A. CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT.

Giao dịch thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BGĐ, BKS được chi tiết trong báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022.

HỌ TÊN	CHỨC DANH	LƯƠNG/THÙ LAO NĂM 2022
Ông Đỗ Mạnh Hùng (Bổ nhiệm ngày 22/04/2022)	Chủ tịch HĐQT	2.576.304.924
Ông Nguyễn Thanh Nam (Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)	Chủ tịch HĐQT	40.000.000
Ông Nguyễn Quang Khải (Bổ nhiệm ngày 22/04/2022)	Thành viên HĐQT	176.000.000
Ông Bùi Thế Hùng (Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.114.754.779
Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên HĐQT	1.142.759.720
Ông Phạm Đình Trường	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	5.227.958.981
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên HĐQT	84.000.000
Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Tổng Giám đốc	3.269.544.967
Ông Nguyễn Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	3.269.544.967
Ông Lê Hữu Hiến	Phó Tổng Giám đốc	3.271.332.967
Bà Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	3.269.544.967
Ông Ngô Quang Tuệ	Trưởng Ban KS	1.130.113.653
Ông Phạm Hồng Quân	Thành viên Ban KS	700.830.719
Bà Mai Thị Anh	Thành viên Ban KS	396.511.207

TT	NGƯỜI THỰC HIỆN GIAO DỊCH	QUAN HỆ VỚI NGƯỜI NỘI BỘ	SỐ CỔ PHIẾU SỞ HỮU ĐẦU KỲ		SỐ CỔ PHIẾU SỞ HỮU CUỐI KỲ		LÝ DO TĂNG, GIẢM (MUA, BÁN, CHUYỂN ĐỔI, THƯỞNG...)
			SỐ CỔ PHIẾU	TỶ LỆ	SỐ CỔ PHIẾU	TỶ LỆ	
1	Ngô Quang Tuệ	Trưởng BKS	2.903	0,00%	3.846	0,004%	Mua: 800 cổ phiếu Bán: 800 cổ phiếu Trả cổ tức: 2020
2	Đỗ Thị Trà My	Vợ Trưởng BKS	0	0%	40.754	0,044%	Mua: 36.100 cổ phiếu Nhận 4.654 CP phát hành do CTR thực hiện tăng vốn CP từ nguồn vốn CSH
3	Đỗ Đức Hoán	Bố vợ Trưởng BKS	0	0%	21.900	0,024%	Mua: 21.900 cổ phiếu
4	Trần Thị Sơn	Mẹ vợ Trưởng BKS	0	0%	5.000	0,005%	Mua: 5.000 cổ phiếu
5	Phạm Thị An	Chị dâu Trưởng BKS	0	0%	400	0,000%	Mua: 400 cổ phiếu
6	Đặng Thị Quỳnh	Vợ TGD	52.181	0,07%	186.610	0,201%	Mua: 97.200 cổ phiếu Nhận 37.229 CP phát hành do CTR thực hiện tăng vốn CP từ nguồn vốn CSH
7	Bùi Thế Hùng	Phó TGD	48.520	0,07%	106.653	0,115%	Mua: 40.600 cổ phiếu Nhận 17.533 CP phát hành do CTR thực hiện tăng vốn CP từ nguồn vốn CSH
8	Lê Hữu Hiền	Phó TGD	36.164	0,05%	59.817	0,064%	Mua: 17.000 cổ phiếu Bán: 4.000 cổ phiếu Nhận 10.653 CP phát hành do CTR thực hiện tăng vốn CP từ nguồn vốn CSH
9	Nguyễn Thái Hưng	Phó TGD	39.921	0,06%	59.380	0,064%	Mua: 7.700 cổ phiếu Nhận 11.759 CP phát hành do CTR thực hiện tăng vốn CP từ nguồn vốn CSH
11	Nguyễn Huy Dũng	Phó TGD	12.016	0,02%	26.171	0,028%	Mua: 8.200 cổ phiếu Nhận 5.955 CP phát hành do CTR thực hiện tăng vốn CP từ nguồn vốn CSH

12	Nguyễn Thị Đức Hạnh	Em gái PTGD Nguyễn Huy Dũng	0	0,00%	100	0,000%	Mua: 100 cổ phiếu
13	Đoàn Minh Vũ	Em rể PTGD Nguyễn Huy Dũng	0	0,00%	51	0,000%	Mua: 9.000 cổ phiếu Bán: 11.600 cổ phiếu Nhận 2.651 CP phát hành do CTR thực hiện tăng vốn CP từ nguồn vốn CSH
14	Phạm Đức Cường	Anh trai TV BKS Phạm Hồng Quân	0	0,00%	3.500	0,004%	Mua: 3.500 cổ phiếu
15	Nguyễn Thị Hạnh	Chị dâu TV BKS Phạm Hồng Quân	0	0,00%	4.300	0,005%	Mua: 4.300 cổ phiếu

C. HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI NỘI BỘ

Theo phụ lục đính kèm.

D. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Tổng Công ty đã và sẽ thực hiện đầy đủ các quy định về quản trị công ty và thực hiện đúng theo quy định của pháp luật cho công ty đại chúng. Trong trường hợp phát sinh tình trạng không tuân thủ thì sẽ được Tổng Công ty công bố lý do và đưa ra biện pháp khắc phục. Toàn thể lãnh đạo Tổng Công ty luôn cam kết đảm bảo lợi ích cao nhất cho cổ đông.



PHẦN 7: BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2022 - ĐÃ KIỂM TOÁN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 43

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10/08/2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Mạnh Hùng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022)
Ông Nguyễn Thanh Nam	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022)
Ông Nguyễn Quang Khải	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022)
Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên	
Ông Phạm Đình Trường	Thành viên	
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Đình Trường	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Hữu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2023)
Ông Bùi Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Quang Tuệ	Trưởng ban
Ông Phạm Hồng Quân	Thành viên
Bà Mai Thị Anh	Thành viên

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH
VIETTEL
Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023



Số: 240323.003/BCTC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 24 tháng 03 năm 2023, từ trang 5 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán và các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Lê Phụng Hiểu, Hà Nội, Vietnam

aasc.com.vn

AASC AUDITING FIRM



Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.993.827.156.129	3.012.832.759.690
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	413.861.121.979	668.144.408.661
111	1. Tiền		263.861.121.979	368.144.408.661
112	2. Các khoản tương đương tiền		150.000.000.000	300.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.222.000.000.000	100.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	1.222.000.000.000	100.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.366.805.354.978	1.609.983.906.091
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.555.210.903.735	1.072.823.230.492
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	145.414.213.725	87.827.406.655
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	693.136.375.745	450.724.002.016
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(26.956.138.227)	(1.390.733.072)
140	IV. Hàng tồn kho	9	906.594.988.730	565.624.753.818
141	1. Hàng tồn kho		927.494.635.474	586.524.400.562
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.899.646.744)	(20.899.646.744)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		84.565.690.442	69.079.691.120
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	82.620.451.212	66.243.620.996
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	2.203.547.138
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.945.239.230	632.522.986
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.047.137.371.551	950.607.050.761
220	I. Tài sản cố định		372.855.303.124	461.396.926.603
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	343.644.502.253	435.118.977.065
222	- Nguyên giá		717.717.320.115	705.060.938.437
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(374.072.817.862)	(269.941.961.372)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	29.210.800.871	26.277.949.538
228	- Nguyên giá		50.854.212.719	39.965.061.939
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.643.411.848)	(13.687.112.401)
230	II. Bất động sản đầu tư	13	562.548.375.246	363.686.202.129
231	- Nguyên giá		754.013.373.444	460.598.038.747
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(191.464.998.198)	(96.911.836.618)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		93.602.531.054	102.617.189.560
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	93.602.531.054	102.617.189.560
260	IV. Tài sản dài hạn khác		18.131.162.127	22.906.732.469
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	18.131.162.127	21.244.265.673
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	33	-	1.662.466.796
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.040.964.527.680	3.963.439.810.451

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.416.132.958.610	2.651.724.305.415
310	I. Nợ ngắn hạn		4.133.054.072.807	2.488.417.434.115
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	518.872.943.502	405.948.791.420
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	404.574.778.485	251.173.423.725
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	93.098.222.337	129.529.651.592
314	4. Phải trả người lao động		742.019.222.332	557.888.679.932
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	769.282.951.442	786.287.190.101
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	103.116.358.852	65.971.177.259
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	277.526.601.361	241.069.167.438
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.196.684.057.443	30.579.707.461
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	8.231.671.729	954.135.769
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		19.647.265.324	19.015.509.418
330	II. Nợ dài hạn		283.078.885.803	163.306.871.300
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	14.247.000.000	13.767.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	268.831.885.803	149.539.871.300
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.624.831.569.070	1.311.715.505.036
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.624.831.569.070	1.311.715.505.036
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.143.858.790.000	929.238.730.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.143.858.790.000	929.238.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(15.000.000)	(15.000.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		4.444.473.473	(14.552.826.126)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		476.492.403.702	397.022.934.195
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		33.596.633.428	21.769.834.604
421b	LNST chưa phân phối năm nay		442.895.770.274	375.253.099.591
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		50.901.895	21.666.967
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.040.964.527.680	3.963.439.810.451

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng

Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023

6

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	9.369.884.426.812	7.446.888.026.068
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.369.884.426.812	7.446.888.026.068
11	4. Giá vốn hàng bán	26	8.628.763.164.505	6.818.891.327.642
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		741.121.262.307	627.996.698.426
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	27.209.582.580	12.676.612.508
22	7. Chi phí tài chính	28	24.247.418.911	7.229.618.380
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		23.036.834.469	6.429.800.020
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	189.041.644.116	160.527.970.661
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		555.041.781.860	472.915.721.893
31	11. Thu nhập khác	30	1.095.349.823	1.625.343.709
32	12. Chi phí khác	31	1.255.335.941	2.967.824.877
40	13. Lợi nhuận khác		(159.986.118)	(1.342.481.168)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		554.881.795.742	471.573.240.725
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	110.294.111.284	97.248.213.654
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33	1.662.466.796	(948.215.272)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		442.925.217.662	375.273.242.343
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		442.895.770.274	375.253.099.591
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		29.447.388	20.142.752
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	3.872	3.281

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng

Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023

7

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		554.881.795.742	471.573.240.725
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		207.843.016.864	155.413.977.622
03	- Các khoản dự phòng		32.842.941.115	(1.932.076.608)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		728.145.288	(34.982.478)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(25.468.252.582)	(12.492.382.080)
06	- Chi phí lãi vay		23.036.834.469	6.429.800.020
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		793.864.480.896	618.957.577.201
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(756.162.871.719)	232.263.455.956
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(340.970.234.912)	107.218.626.773
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		571.979.639.346	(204.589.248.604)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(13.263.726.670)	(22.763.492.456)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20.915.408.047)	(6.392.128.587)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(107.575.383.402)	(94.458.156.233)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(54.724.549.723)	(41.952.107.381)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		72.231.945.769	588.284.526.669
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(406.520.385.050)	(395.111.902.442)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	472.727.272
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.652.000.000.000)	(100.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		530.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.605.928.554	10.490.750.699
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.519.914.458.496)	(484.148.424.471)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.322.688.329.908	193.955.397.565
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(37.291.965.423)	(61.137.219.049)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(91.877.102.750)	(72.867.698.184)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.193.519.261.735	59.950.480.332
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(254.163.250.992)	164.086.582.530
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		668.144.408.661	504.100.812.827
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(129.035.690)	(42.986.696)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	419.867.121.979	668.144.408.661

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng

Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023

8

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

1 .ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/09/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10/08/2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 1.143.858.790.000 VND; tương đương 114.385.879 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 10.755 người và 1.663 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 10.515 người và 1.413 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành khai thác mạng viễn thông, kinh doanh hạ tầng cho thuê và kinh doanh hàng hóa thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Hoạt động kinh doanh Hạ tầng cho thuê: Trạm BTS, DAS, Ngầm hóa. Kinh doanh năng lượng điện mặt trời;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng Công ty có các Công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1 .ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cấu trúc Tập đoàn (tiếp theo)

- Tổng Công ty có các Công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 gồm (tiếp theo):

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
2. Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
3. Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
4. Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
5. Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

Trong năm 2022, Công ty con của Tổng Công ty là Viettel Construction Tanzania đã dừng hoạt động và thực hiện xong các thủ tục giải thể công ty.

2 .CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 .Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 .Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 .Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 .Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 .Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế.

2.6 .Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán, được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công việc Tổng Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại các trung tâm, chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Đối với các công việc thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bán giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm giá trị có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hóa và hàng tồn kho khác (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính bằng chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Hệ thống trạm BTS DAS	05 - 10	năm
- Các tuyến ngầm hóa	06 - 10	năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng, thuê địa điểm đặt trạm và thuê vị trí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 12 tháng.

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa và các khoản phải trả khác như chi phí xây lắp, chi phí vận hành khai thác, chi phí lãi vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc chi phí xây dựng cơ bản dở dang của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Nguyên tắc xác định quỹ lương

Quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 121/2016/NĐ-CP ngày 24/08/2016 của Chính phủ về việc thực hiện thí điểm quản lý tiền lương đối với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội giai đoạn 2016 - 2020, Nghị định số 74/2020/NĐ-CP ngày 01/07/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP, Nghị định số 82/2021/NĐ-CP ngày 06/09/2021 kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP và Nghị định 74/2020/NĐ-CP.

2.21 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Các loại dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm:

- Dự phòng bảo hành dịch vụ kỹ thuật bao gồm dịch vụ sửa chữa, thay thế vật tư thiết bị và vận hành bảo dưỡng thiết bị điện dân dụng, vận hành hệ thống pin mặt trời (solar care) và các dịch vụ liên quan khác được trích lập theo tỷ lệ 1% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành từ 72 giờ đối với dịch vụ bảo dưỡng vật tư, thiết bị và tối đa 06 tháng đối với dịch vụ lắp đặt mới, thay thế vật tư, thiết bị.
- Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 1,0% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và chi phí bảo hành thực tế. Thời hạn bảo hành cho từng hạng mục công trình tối đa 12 tháng.
- Dự phòng bảo hành hàng hóa thương mại và giải pháp tích hợp được trích lập theo tỷ lệ 0,5% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng.
- Dự phòng bảo hành khác được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 5% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.22 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.23 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.24 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.25 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b. Chính sách Ưu đãi thuế

Tổng Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/05/2014 của Bộ Tài Chính	Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm.	Trong vòng 15 năm tính từ năm 2020

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Ngoài hoạt động ở mục 2.27.b nêu trên, chi phí thuế TNDN hiện hành của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất như sau:

Tên đơn vị	Thuế suất
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	20%
- Viettel Construction Peru	30%
- Viettel Construction Mozambique	32%
- Viettel Construction Cambodia	20%
- Viettel Construction Myanmar	25%
- Viettel Construction Laos	24%

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

2.28 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.29 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phản quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	4.206.769.904	3.839.522.627
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	251.407.196.997	352.750.436.895
Tiền đang chuyển	8.247.155.078	11.554.449.139
Các khoản tương đương tiền (*)	150.000.000.000	300.000.000.000
	413.861.121.979	668.144.408.661

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 5,6%/năm.

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4 . ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi trong năm tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 6,8% - 10,2%/ năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn được dùng để bảo đảm cho các khoản vay: 207.000.000.000 VND. (Thuyết minh 15 - Vay, tại Phụ lục số 03).

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Bên liên quan	801.386.154.853	612.870.499.367
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	395.900.908.055	266.634.821.241
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	149.307.302.821	147.538.516.604
- Telecom International Myanmar Company Limited	3.644.808.783	5.977.584.234
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	39.823.307.097	39.823.307.097
- Công ty Star Telecom	701.180.989	1.530.008.197
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	20.601.190	20.601.190
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel	2.322.805.400	2.268.462.802
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	20.478.162.595	38.677.756.801
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	91.051.871.662	39.806.113.354
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	1.612.815.012	1.187.233.300
- Viện Hàng không vũ trụ	-	318.612.903
- Công ty TNHH Viettel - CHT	3.525.518.700	1.157.740.356
- Viettel Timor Leste Unipessoal Lda	-	11.301.931
- Halotel (Tanzania)	-	8.962.622.772
- Bitel (Peru)	-	906.607.780
- Movitel (Mozambique)	-	4.858.957.608
- Metfone (Campuchia)	38.014.119.812	2.028.667.122
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	54.982.752.737	51.161.584.075

Bên khác	753.824.748.882	459.952.731.125
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	49.749.570.095	51.147.128.095
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	11.403.192.528
- Công ty Cổ phần IDC Đồng Dương	6.735.952.975	8.285.952.975
- Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	32.802.000.000	24.782.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị Hoàng Mai	279.228.890.632	146.654.356.985
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại PROS	5.741.319.332	12.241.319.332
- BQL Dự án Hạ tầng 1 - CN TCT Viễn thông Mobifone	3.389.548.265	11.109.999.719
- Công ty TNHH Delta – Valley Bình Thuận	33.031.374.986	-
- Công ty Cổ phần Vinhomes - Chi nhánh Hưng Yên	43.503.104.089	-
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	15.183.195.943	-
- Công ty TNHH Tập đoàn công trình Xi măng C-HOPE Nam Kinh (C-HOPE)	13.968.361.390	1.410.531.069
- Các khách hàng khác	260.088.238.647	192.918.250.422

1.555.210.903.735 **1.072.823.230.492**

18

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển viễn thông Hưng Thịnh Phát (1)	1.557.873.843	1.557.873.843
- Công ty TNHH Tùng Lâm HD88	1.753.443.720	4.772.727.272
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CCD Việt Nam	3.212.410.484	3.212.410.484
- Công ty Cổ phần Phát triển An Nam	3.816.795.126	-
- Các đối tượng khác	135.073.690.552	78.284.395.056
	145.414.213.725	87.827.406.655

(1) Khoản ứng trước lắp đặt và xây dựng hạ tầng cho thuê trạm BTS (Thuyết minh 10).

(2) Khoản ứng trước tiền về việc cung cấp nhân công thi công Xây dựng Khu DT mới Hoàng Văn Thụ - Hoàng Mai - Hà Nội (Thuyết minh 09).

(3) Chủ yếu là khoản ứng trước tiền cho Nhà thầu thực hiện thi công công trình và mua thiết bị, vật tư, hàng hóa cho các dự án của Tổng Công ty.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Tạm ứng (*)	617.198.019.332	395.358.411.340
- Ký cược, ký quỹ	10.190.397.527	9.152.617.766
- Phải thu CBNV tạm ứng đã nghỉ việc	296.711.213	296.711.213
- Lãi tiền gửi	19.255.339.726	2.393.013.698
- Bảo hiểm xã hội	21.417.853.273	18.750.450.931
- Doanh thu trích trước hạ tầng cho thuê, tiền điện	2.905.472.828	8.487.057.732
- Phải thu về mất vật tư	9.768.268.293	2.621.749.225
- Phải thu khác	12.104.313.553	13.663.990.111
	693.136.375.745	450.724.002.016

(*) Bao gồm tạm ứng tiền và vật tư tại các Chi nhánh và Trung tâm kỹ thuật để thực hiện các dự án, công trình xây dựng và các khoản tạm ứng phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty con.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022 Giá gốc VND	Dự phòng đã lập VND	01/01/2022 Giá gốc VND	Dự phòng đã lập VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	52.645.873.283	(26.535.769.642)	53.631.603.371	(970.364.487)
- Công ty CP xây dựng FLC FAROS	49.749.570.095	(23.639.466.454)	51.147.128.095	-
- Công ty Cổ phần Tái nguyên	1.514.110.789	(1.514.110.789)	1.514.110.789	-
- Ban dự án đường sắt đô thị Hà Nội	423.870.398	(423.870.398)	423.870.398	(423.870.398)
- Các đối tượng khác	958.322.001	(958.322.001)	548.494.089	(548.494.089)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	420.368.585	(420.368.585)	420.368.585	(420.368.585)
- Công ty TNHH MTV Minh Trâm	157.000.000	(157.000.000)	157.000.000	(157.000.000)
- Các đối tượng khác	263.368.585	(263.368.585)	263.368.585	(263.368.585)
	53.066.241.868	(26.956.138.227)	54.051.971.956	(1.390.733.072)

19

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022 Giá gốc VND	Dự phòng VND	01/01/2022 Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường	3.922.136.901	-	9.163.038.797	-
- Nguyên liệu, vật liệu	192.250.367.737	(20.899.646.744)	191.782.891.974	(20.899.646.744)
+ Hoạt động xây dựng dân dụng	62.370.153.286	(20.899.646.744)	88.616.615.961	(20.899.646.744)
+ Nguyên liệu, vật liệu (Hoạt động cổ định băng rộng)	16.428.584.714	-	8.394.645.727	-
+ Vật tư dịch vụ Homecare	250.568.397	-	147.546.965	-
+ Xây dựng trạm BTS, công trình viễn thông	113.201.061.340	-	94.624.083.321	-
- Công cụ, dụng cụ	2.622.243.025	-	4.731.271.578	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	654.116.850.072	-	311.798.048.575	-
+ Công trình Nhà ở thấp tầng - KĐT mới Hoàng Văn Thụ (1)	107.958.169.435	-	44.696.628.252	-
+ Công trình Shophouse tại khu đô thị phía Nam thành phố Bắc Giang (2)	32.571.527.186	-	-	-
+ Công trình Khu nhà ở Cao Ngạn (Danko City) (3)	23.634.995.500	-	-	-
+ Các công trình khác	489.952.157.951	-	267.101.420.323	-
- Hàng hóa	74.579.132.802	-	68.964.044.226	-
- Hàng gửi đi bán	3.904.937	-	85.105.412	-
	927.494.635.474	(20.899.646.744)	586.524.400.562	(20.899.646.744)

(1) Gói thầu thi công phần thân thô và hoàn thiện mặt ngoài nhà ở thấp tầng (không bao gồm cọc, bể nước, bể phốt, cửa cuốn, cửa nhựa lõi thép, cửa gỗ) - 266 căn nhà ở liền kề, thuộc Công trình Nhà ở liền kề của Dự án Khu đô thị mới Hoàng Văn Thụ ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Hoàng Mai và Tổng Công ty. Công trình được thực hiện tại phường Hoàng Văn Thụ, Thịnh Liệt, Yên Sở, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Thời gian thực hiện dự kiến đến hết năm 2023.

(2) Gói thầu thi công xây dựng phần kết cấu, kiến trúc và hoàn thiện xây trát 171 căn Shophouse - Khu đô thị hỗn hợp, giải trí cao cấp tại khu đô thị phía Nam thành phố Bắc Giang ký giữa Tổng Công ty và Liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn Tu Ta, Công ty Cổ phần Thương mại Tuấn Mai và Công ty Cổ phần Thương mại Rùa Vàng. Công trình được thực hiện tại xã Tân Tiến, TP. Bắc Giang.

(3) Gói thầu thi công xây dựng phần thân thô và hoàn thiện mặt ngoài nhà 37 căn thuộc các Lô SH04+SH05+SH06A thuộc Khu nhà ở Cao Ngạn (Danko City) ký giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn DANKO.

20

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2020	-	6.415.673.983
- Dự án đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019	8.866.550.129	11.601.588.820
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1	5.705.792.425	22.374.073.100
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2	31.530.609.798	57.586.530.802
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022	47.200.903.983	-
- Dự án khác	298.674.719	4.659.322.855
	93.602.531.054	102.617.189.560

(1), (2), (3), (4), (5) Thông tin chi tiết liên quan đến dự án: Xem chi tiết Phụ lục 01.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm mã vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	24.336.888.039	15.628.173.900	39.965.061.939
Số tăng trong năm	-	10.889.150.780	10.889.150.780
- Mua trong năm	-	10.889.150.780	10.889.150.780
Số dư cuối năm	24.336.888.039	26.517.324.680	50.854.212.719
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.417.175.261	5.269.937.140	13.687.112.401
Số tăng trong năm	224.560.380	7.731.739.067	7.956.299.447
- Khấu hao trong năm	224.560.380	7.731.739.067	7.956.299.447
Số dư cuối năm	8.641.735.641	13.001.676.207	21.643.411.848
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	15.919.712.778	10.358.236.760	26.277.949.538
Tại ngày cuối năm	15.695.152.398	13.515.648.473	29.210.800.871

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.951.182.000 VND.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thanh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng để làm nhà kho và văn phòng làm việc khu vực 3 có quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2022 là 9.800.471.395 VND, trong đó số khấu hao trong năm là 224.560.380 VND.

- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng được sử dụng để làm nhà ở và kho ở khu vực 2 có quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Hệ thống trạm BTS VND	Tuyến ngắm hóa cáp quang VND	Bất động sản đầu tư khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	375.042.042.152	27.104.263.033	58.451.733.562	460.598.038.747
Số tăng trong năm	283.124.936.626	-	10.290.398.071	293.415.334.697
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	283.124.936.626	-	10.290.398.071	293.415.334.697
Số dư cuối năm	658.166.978.778	27.104.263.033	68.742.131.633	754.013.373.444
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	41.388.517.170	27.104.263.033	28.419.056.415	96.911.836.618
Số tăng trong năm	84.559.544.895	-	9.993.616.685	94.553.161.580
- Khấu hao trong năm	84.559.544.895	-	9.993.616.685	94.553.161.580
Số dư cuối năm	125.948.062.065	27.104.263.033	38.412.673.100	191.464.998.198
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	333.653.524.982	-	30.032.677.147	363.686.202.129
Tại ngày cuối năm	532.218.916.713	-	30.329.458.533	562.548.375.246

- Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư đúng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay (VND): 93.400.710.039

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê (VND): 27.134.522.857

Bất động sản đầu tư tăng trong năm được Tổng Công ty ghi nhận theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành hoặc theo các quyết định tạm tăng của Tổng Giám đốc, bao gồm:

- Hệ thống trạm BTS phục vụ hoạt động cho thuê lại tại các tỉnh thành trên cả nước;
- Các tuyến cáp quang cho thuê sợi trên địa bàn các tỉnh Đồng Tháp, Bắc Giang;
- Hệ thống DAS cho tòa nhà tại các tỉnh, thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh, Phú Yên; ...

Trong năm 2022, Doanh thu từ Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là Doanh thu hoạt động kinh doanh hạ tầng cho thuê (Thuyết minh số 25).

Giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	31.287.465.976	6.302.708.617
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	51.332.985.236	59.940.912.379
	82.620.451.212	66.243.620.996
Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.131.162.127	21.244.265.673
	18.131.162.127	21.244.265.673

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	73.254.890.201	73.254.890.201	37.083.760.904	37.083.760.904
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	7.166.586.949	7.166.586.949	7.117.402.566	7.117.402.566
- Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	1.446.605.087	1.446.605.087	21.778.500.917	21.778.500.917
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	26.363.777.088	26.363.777.088	-	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	30.418.509.200	30.418.509.200	1.422.438.125	1.422.438.125
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel	29.760.000	29.760.000	29.760.000	29.760.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	260.008.122	260.008.122	1.339.497.664	1.339.497.664
- Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	6.424.502.718	6.424.502.718	-	-
- Công ty TNHH Viettel - CHT	62.190.000	62.190.000	142.308.000	142.308.000
- Metfone (Campuchia)	1.082.951.037	1.082.951.037	5.253.853.632	5.253.853.632
Bên khác	445.618.053.301	445.618.053.301	368.865.030.516	368.865.030.516
- Công ty TNHH thương mại Xuân Khương	9.053.805.966	9.053.805.966	9.131.122.258	9.131.122.258
- Công ty Cổ phần Viễn thông điện tử Vinacap	4.537.877.411	4.537.877.411	23.674.889.151	23.674.889.151
- Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	9.246.046.320	9.246.046.320	4.921.340.094	4.921.340.094
- Công ty TNHH Ý Việt	7.851.598.387	7.851.598.387	14.244.786.787	14.244.786.787
- Công ty TNHH Quang Minh Star	4.219.837.125	4.219.837.125	14.134.962.525	14.134.962.525
- Công ty TNHH TM và Dịch vụ Kỹ thuật	14.360.132.956	14.360.132.956	25.759.436.851	25.759.436.851
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Trung Nam	15.581.064.193	15.581.064.193	25.759.436.851	25.759.436.851
- Công ty Cổ phần phát triển xây dựng MD66	24.700.701.446	24.700.701.446	12.125.103.209	12.125.103.209
- Các đối tượng khác	356.066.989.497	356.066.989.497	239.113.952.790	239.113.952.790
	518.872.943.502	518.872.943.502	405.948.791.420	405.948.791.420

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan	248.016.673.202	145.085.170.179
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd (1)	247.937.716.950	145.044.534.190
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	78.956.252	40.635.989
Bên khác	156.558.105.283	106.088.253.546
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	2.305.321.745	2.305.321.745
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Phú Hải (2)	6.142.860.795	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ thương mại Tổng hợp Hoàng Việt (3)	5.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh bất động sản Hà An (4)	5.073.927.538	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam (5)	3.802.641.887	5.632.658.497
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng số 9 Hà Nội	-	7.283.875.235
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	-	12.219.453.037
- Các đối tượng khác (6)	133.933.353.318	78.646.945.032
	404.574.778.485	251.173.423.725

(1) Khoản trả trước của Telecom International Myanmar Co.,Ltd ("Mytel") cho Công ty theo hợp đồng dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin cho Mytel tại thị trường Myanmar.

(2) Khoản khách hàng ứng trước tiền liên quan đến gói thầu: Thi công cung cấp, lắp đặt hệ thống cơ điện trong nhà biệt thự ZONE 3, 4, 7, 8, và Thi công hoàn thiện trong nhà và bể bơi thuộc dự án: Khu du lịch nghỉ dưỡng tại phường Điện Dương, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

(3) Khoản trả trước tiền liên quan đến Gói thầu: Lắp đặt hệ thống điều hòa cho Dự án Bệnh viện Hoàng Việt.

(4) Khoản ứng trước tiền thi công kết cấu và hoàn thiện mặt ngoài 82 căn Shophouse đường D1 (đoạn N17-N28) thuộc Dự án Gem Sky World.

(5) Khoản ứng trước về việc thi công kết cấu, hoàn thiện thang cuốn; thi công bể phòng cháy chữa cháy, bể trung chuyển ngoài nhà thuộc dự án "Khu du lịch nghỉ dưỡng Apec Mandala Wyndham Mũi Né".

(6) Các khoản ứng trước của khách hàng phục vụ cho việc thi công các công trình.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông (i)	139.322.803.690	258.890.046.508
- Trích trước chi phí vận hành khai thác (ii)	345.194.876.468	335.253.437.488
- Trích trước chi phí Hạ tầng cho thuê (iii)	280.925.033.017	192.077.554.498
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	3.840.238.267	66.151.607
	769.282.951.442	786.287.190.101

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN (tiếp theo)

(i) Là khoản trích trước chi phí thi công, bảo dưỡng cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(ii) Là khoản trích trước chi phí nhân công và các chi phí thuê ngoài khác được xác định theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 63 Chi nhánh Viettel tỉnh.

(iii) Là khoản trích trước chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng viễn thông cho thuê đã nghiệm thu nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ thanh toán.

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	34.586.290.642	26.531.224.910
- Bảo hiểm xã hội	31.393.304	5.132.292.255
- Bảo hiểm y tế	-	845.896.321
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	598.726.092
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, đoàn phí công đoàn, BHXH, BHYT và tiền quà tết 2022)	118.235.321.530	118.610.365.148
- Phải trả cổ tức cho tổ chức Công đoàn Công ty	3.561.637.200	2.103.595.200
- Phải trả cổ tức cho cổ đông khác	2.387.361.499	2.798.633.249
- Phải trả chi phí thi công các công trình	425.160.046	551.023.392
- Phải trả về chi phí sản xuất kinh doanh các trụ (i)	89.097.943.156	54.093.749.932
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel (ii)	12.277.019.448	12.277.019.448
- Đăng phí, đoàn phí giữ lại tại Tổng Công ty	8.649.082.709	9.130.572.381
- Phải trả tiền ứng hộ các quỹ	1.409.013.500	2.299.778.619
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.866.378.327	6.096.290.491
	277.526.601.361	241.069.167.438

Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.247.000.000	13.767.000.000
	14.247.000.000	13.767.000.000

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	12.277.019.448	12.277.019.448
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	1.348.910.968	393.722.845
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	118.235.321.530	118.610.365.148
	131.861.251.944	131.281.107.441

(i) Khoản phải trả cán bộ nhân viên về chi phí thực hiện sản xuất kinh doanh bao gồm: dịch vụ vận hành khai thác, dịch vụ kỹ thuật, xây lắp dân dụng.

(ii) Khoản phải trả Tổng Công ty Mạng lưới Viettel liên quan đến khoản tiền nhận ứng trước để thực hiện các hợp đồng xây lắp, nhưng được xác định sẽ không tiếp tục thực hiện.

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGÁN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước cho kỳ từ 06 tháng đến 12 tháng.

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành Dịch vụ kỹ thuật	2.412.405.077	229.760.930
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.293.587.124	228.086.867
- Dự phòng hàng hóa thương mại và giải pháp tích hợp	2.497.818.828	496.287.972
- Dự phòng phải trả khác	27.860.700	-
	8.231.671.729	954.135.769

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	751.027.230.000	65,66	610.136.030.000	65,66
- Công đoàn Công ty	10.125.690.000	0,89	8.226.130.000	0,89
- Các cổ đông khác	382.705.870.000	33,45	310.876.570.000	33,45
	1.143.858.790.000	100,00	929.238.730.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	929.238.730.000	717.818.280.000
- Vốn góp tăng trong năm	214.620.060.000	211.420.450.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1.143.858.790.000	929.238.730.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	4.902.228.449	5.988.098.633
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	307.543.933.000	283.202.278.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia bằng tiền	92.923.873.000	71.781.828.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia bằng cổ phiếu	214.620.060.000	211.420.450.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(91.877.102.750)	(72.867.698.184)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(91.877.102.750)	(72.867.698.184)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	(214.620.060.000)	(211.420.450.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(214.620.060.000)	(211.420.450.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	5.948.998.699	4.902.228.449

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	114.385.879	92.923.873
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	114.385.879	92.923.873
- Cổ phiếu phổ thông	114.385.879	92.923.873
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	114.385.879	92.923.873
- Cổ phiếu phổ thông	114.385.879	92.923.873
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang sử dụng Bất động sản đầu tư bao gồm tuyến cống ngầm hóa cấp quang, tuyến cáp quang sợi và hệ thống trạm BTS vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	366.508.187.808	295.376.730.964

b. Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê tài sản trụ sở văn phòng làm việc Tổng Công ty tại Hà Nội, văn phòng các chi nhánh và vị trí trạm theo hợp đồng thuê hoạt động trên địa bàn 64 tỉnh thành. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	131.894.119.821	74.896.034.318

c. Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	581.527,92	319.181,08
- Soles Peru	PEN	432.131,09	514.200,80
- Lak Lao	LAK	1.124.502.266,00	1.018.470.337,00
- Mtn Mozambique	MNT	917.160,99	3.399.098,36
- Kyats Myanmar	MMK	377.171.925,00	1.400.729.912,00
- Tzs Tanzania	TZS	-	4.796.631,00

d. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.207.812.423	1.207.812.423

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu xây dựng công trình	2.410.400.048.073	1.888.691.911.667
Doanh thu khai thác và ứng cứu thông tin	4.894.443.036.561	4.113.888.834.571
Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	1.442.587.554.546	1.136.748.353.965
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật	308.212.079.407	106.058.120.413
Doanh thu kinh doanh hạ tầng cho thuê	314.241.708.225	201.500.805.452
	9.369.884.426.812	7.446.888.026.068

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	2.187.779.906.728	1.657.799.817.974
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	4.807.437.945.315	3.898.203.065.391
Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	1.353.101.541.991	1.086.889.977.611
Giá vốn của dịch vụ kỹ thuật	262.087.322.766	91.324.157.864
Giá vốn kinh doanh hạ tầng cho thuê	218.356.447.705	107.156.327.851
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.482.019.049)
	8.628.763.164.505	6.818.891.327.642

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.468.252.582	12.019.654.808
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.741.329.998	621.975.222
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	34.982.478
	27.209.582.580	12.676.612.508

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	23.036.834.469	6.429.800.020
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	482.439.154	789.818.360
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	728.145.288	-
	24.247.418.911	7.229.618.380

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.134.592.169	1.252.226.646
Chi phí nhân công	106.609.512.419	107.386.130.939
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.744.854.718	6.772.138.485
Thuế, phí, và lệ phí	90.751.015	186.945.435
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	25.565.405.155	(404.193.328)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.539.254.226	38.674.430.893
Chi phí khác bằng tiền	7.357.274.414	6.660.291.591
	189.041.644.116	160.527.970.661

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	472.727.272
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ chi nhánh	666.433.672	535.250.593
Thu nhập khác	428.916.151	617.365.844
	1.095.349.823	1.625.343.709

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí không hình thành TSCĐ	732.340.965	539.637.869
Các khoản bị phạt	7.507.292	1.473.651.963
Chi phí khác	515.487.684	954.535.045
	1.255.335.941	2.967.824.877

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Việt Nam	103.115.971.435	87.201.712.787
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại nước ngoài	7.178.139.849	10.046.500.867

Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	28.079.212.734	25.211.192.030
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(107.575.383.402)	(94.458.156.233)
Trong đó:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại Việt Nam	(93.466.059.994)	(84.345.046.478)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại nước ngoài	(14.109.323.408)	(10.113.109.755)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá quy đổi hợp nhất BCTC	(300.918.707)	77.963.283
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	30.497.023.909	28.079.212.734

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a. Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	1.662.466.796

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại **- 1.662.466.796**

b. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(1.662.466.796)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.662.466.796	714.251.524
	1.662.466.796	(948.215.272)

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	442.895.770.274	375.253.099.591
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	442.895.770.274	375.253.099.591
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	114.385.879	114.385.879

Lãi cơ bản trên cổ phiếu **3.872 3.281**

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.308.393.137.031	1.397.044.433.445
Chi phí nhân công	4.038.074.358.239	3.518.131.837.069
Chi phí khấu hao TSCĐ	207.843.016.864	155.415.126.672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	796.222.627.652	962.659.408.200
Chi phí khác bằng tiền	1.148.919.202.360	893.597.953.148
	8.497.452.342.146	6.926.848.758.534

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống
	VND

Tại ngày 31/12/2022

Tiền và các khoản tương đương tiền	413.861.121.979
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.221.811.509.838
Các khoản cho vay	1.222.000.000.000
	3.857.672.631.817

Tại ngày 01/01/2022

Tiền và các khoản tương đương tiền	668.144.408.661
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.522.576.868.021
Các khoản cho vay	100.000.000.000
	2.290.721.276.682

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022			
Vay và nợ	1.196.684.057.443	268.831.885.803	1.465.515.943.246
Phải trả người bán, phải trả khác	796.399.544.863	14.247.000.000	810.646.544.863
Chi phí phải trả	769.282.951.442	-	769.282.951.442
	2.762.366.553.748	283.078.885.803	3.045.445.439.551
Tại ngày 01/01/2022			
Vay và nợ	30.579.707.461	149.539.871.300	180.119.578.761
Phải trả người bán, phải trả khác	647.017.958.858	13.767.000.000	660.784.958.858
Chi phí phải trả	786.287.190.101	-	786.287.190.101
	1.463.884.856.420	163.306.871.300	1.627.191.727.720

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Các khoản tiền và tương đương tiền do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản tiền do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	207.000.000.000	-

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND

Số tiền đi vay thực thu trong năm
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 1.322.688.329.908 193.955.397.565

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 37.291.985.423 61.137.219.049

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết số 03/NQ-VCC của Hội đồng quản trị ngày 13 tháng 02 năm 2023, Tổng Công ty thực hiện mua lại cổ phiếu ESOP của người lao động nghỉ việc theo quy chế phát hành ESOP 2020. Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý và sẽ hoàn thành các thủ tục giao dịch và giảm vốn tại thời điểm đầu năm 2023.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Xem chi tiết tại Phụ lục 06.

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Viện hàng không vũ trụ	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Các chi nhánh Viettel tỉnh	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Viettel Timor Leste Unipessoal Lda	Công ty con của Công ty mẹ
Mettfone (Campuchia)	Công ty con của Công ty mẹ
Bitel (Peru)	Công ty con của Công ty mẹ
Movitel (Mozambique)	Công ty con của Công ty mẹ
Halotel (Tanzania)	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Star Telecom	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ
Telecom International Myanmar Co.,Ltd	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.086.691.432.172	5.328.163.608.376
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	1.865.883.943.294	405.198.251.122
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	1.952.280.186	1.539.531.780
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	102.961.765.800	97.170.246.067
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	210.361.238	727.435.930
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	1.532.881.519	203.637.430
- Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	2.496.795.597.580	3.769.993.217.533
- Công ty Star Telecom	-	3.483.426.747
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	729.061.008.959	413.380.365.751
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	78.545.455	50.763.637
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	346.522.654.521	242.756.640.767
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	120.673.680.804	32.938.341.281
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	58.769.319	-
- Metfone (Campuchia)	354.726.016.098	258.905.411.819
- Bitel (Peru)	52.844.040.652	76.580.531.711
- Movitel (Mozambique)	13.389.886.747	25.235.806.801

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	365.736.168.417	276.400.930.824
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	39.959.356.352	20.945.726.303
- Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	248.500.471.422	246.043.638.555
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	107.790.402	3.818.182
- Công ty TNHH Viettel - CHT	2.315.606.400	2.126.324.880
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	-	2.736.427.130
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	74.852.943.841	4.544.995.774
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	7.642.002.957	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		25.669.201.851	24.837.378.565
- Ông Đỗ Mạnh Hùng (Bổ nhiệm ngày 22/04/2022)	Chủ tịch HĐQT	2.576.304.924	-
- Ông Nguyễn Thanh Nam (Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)	Chủ tịch HĐQT	40.000.000	80.000.000
- Ông Nguyễn Đình Chiến (Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)	Chủ tịch HĐQT	-	40.000.000
- Ông Nguyễn Quang Khải (Bổ nhiệm ngày 22/04/2022)	Thành viên HĐQT	176.000.000	-
- Ông Bùi Thế Hùng (Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.114.754.779	3.237.730.779
- Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên HĐQT	1.142.759.720	1.131.908.000
- Ông Phạm Đình Trường	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	5.227.958.981	5.093.654.496
- Bà Nguyễn Phương Nhi	Thành viên HĐQT	84.000.000	84.000.000
- Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Tổng Giám đốc	3.269.544.967	3.237.730.779
- Ông Nguyễn Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	3.269.544.967	3.237.730.779
- Ông Lê Hữu Hiền (Miễn nhiệm ngày 01/03/2023)	Phó Tổng Giám đốc	3.271.332.967	3.239.518.779
- Bà Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	3.269.544.967	3.237.730.779
- Ông Ngô Quang Tuệ	Trưởng Ban KS	1.130.113.653	1.130.113.653
- Ông Phạm Hồng Quân	Thành viên Ban KS	700.830.719	694.283.484
- Bà Mai Thị Anh	Thành viên Ban KS	396.511.207	392.977.037

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng

Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 Phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Phụ lục 01: CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mức dịch xây dựng	Nguồn vốn đầu tư	Thời gian thực hiện	Tình trạng dự án	Tổng mức đầu tư VND	Khối lượng đã thực hiện VND
(1)	Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2020	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 1/2020 đến Quý 1/2022	Đã hoàn thành	259.654.482.322	169.033.008.018
(2)	Đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019	Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thái Nguyên, Quảng Ninh	Đầu tư 1.500.000 m2 hệ thống DAS cho thuê	Vốn chủ sở hữu	Từ quý 3/2019 đến hết năm 2023	Đang triển khai	54.011.903.724	30.262.656.506
(3)	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1 (*)	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (728 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 2/2021 đến hết năm 2023	Đang triển khai	243.169.799.550	115.730.394.965
(4)	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2 (**)	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (1320 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 2/2021 đến hết năm 2023	Đang triển khai	472.429.415.175	266.784.883.334
(5)	Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022 (*)	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (2500 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 1/2022 đến hết năm 2023	Đang triển khai	734.519.280.560	212.804.257.941

(*) Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của 2 dự án này đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (Thuyết minh 15.6)

(**) Toàn bộ tài sản bảo đảm nhưng không giới hạn hệ thống hạ tầng cột thu phát sóng, hạ tầng nhà trạm, trang thiết bị, vật tư... hình thành trong tương lai thuộc dự án của Tổng Công ty đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (Thuyết minh 15.7).

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.571.724.948	250.509.582.392	437.407.081.506	5.572.549.591	705.060.938.437
Số tăng trong năm	-	10.726.364.147	12.751.777	3.132.717.000	13.871.832.924
- Mua trong năm	-	10.726.364.147	-	3.132.717.000	13.859.081.147
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	12.751.777	-	12.751.777
Số giảm trong năm	-	(289.426.114)	(926.025.132)	-	(1.215.451.246)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(289.426.114)	(926.025.132)	-	(1.215.451.246)
Số dư cuối năm	11.571.724.948	260.946.520.425	436.493.808.151	8.705.266.591	717.717.320.115
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.590.683.051	71.630.310.910	188.964.421.251	3.756.546.160	269.941.961.372
Số tăng trong năm	465.242.280	35.454.670.532	68.245.687.051	1.180.707.751	105.346.307.614
- Khấu hao trong năm	465.242.280	35.454.670.532	68.232.935.274	1.180.707.751	105.333.555.837
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	12.751.777	-	12.751.777
Số giảm trong năm	-	(289.425.992)	(926.025.132)	-	(1.215.451.124)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(289.425.992)	(926.025.132)	-	(1.215.451.124)
Số dư cuối năm	6.055.925.331	106.795.555.450	256.284.083.170	4.937.253.911	374.072.817.862
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.981.041.897	178.879.271.482	248.442.660.255	1.816.003.431	435.118.977.065
Tại ngày cuối năm	5.515.799.617	154.150.964.975	180.209.724.981	3.768.012.680	343.644.502.253

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 110.218.183.693 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 65.837.026.421 VND.

36

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Bên cho vay	Thời hạn	Lãi suất	Mục đích	Hình thức đảm bảo
(1)	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công và Hồ Chí Minh Hợp đồng cấp tín dụng số 01/22/CTD/9565696	6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	5,4% - 7%/năm	Tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Sổ dự tiên gửi của Tổng Công ty tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công và toàn bộ số tiền lãi phát sinh được xác nhận quyền sở hữu Sổ dự tiên gửi có ký hạn theo Hợp đồng tiền gửi trên Tài khoản: 1029508909 có số dư tiền gửi là: 100.000.000.000 VND
(2)	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành Công Hợp đồng phát hành Thư tín dụng theo hạn mức số 01/22/LC/9565696	Hiệu lực đến hết tháng 09/2023	4,4% - 7,3%/năm	Tài trợ hoạt động thương mại ngắn hạn phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	Hợp đồng Bảo đảm quy định tại Hợp đồng cấp tín dụng
(3)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	Tối đa 10 tháng đối với hoạt động xây lắp Tối đa 3 tháng đối với hoạt động vận hành Tối đa 5 tháng đối với hoạt động khác	5,6%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Quyền đòi nợ luân chuyển (được hạch toán trong sổ sách kế toán của Tổng Công ty dưới hình thức các khoản phải thu) của Tổng Công ty đối với bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán với Tổng Công ty phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty, bao gồm cả quyền đòi nợ hình thành trong tương lai mà không cần có sự đồng ý của Bên có nghĩa vụ thanh toán, giá trị tối thiểu 650 tỷ đồng.
(4)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình	6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	6,6% - 7,7%/năm	Giải ngân lương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Toàn bộ số dư tiền gửi tại ngân hàng TMCP Đông Nam Á với số tiền 107.000.000.000 VND
(5)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	5,5-6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận	6,3% - 6,8%/năm	Giải ngân lương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp

38

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 03 : VAY

		01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
		Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn							
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	(1)	-	- 1.118.044.710.441	-	1.118.044.710.441	1.118.044.710.441	1.118.044.710.441
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	(2)	-	- 281.755.294.567	-	281.755.294.567	281.755.294.567	281.755.294.567
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	(3)	-	- 344.992.637.990	-	344.992.637.990	344.992.637.990	344.992.637.990
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình	(4)	-	- 77.316.110.644	-	77.316.110.644	77.316.110.644	77.316.110.644
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(5)	-	- 181.319.048.049	-	181.319.048.049	181.319.048.049	181.319.048.049
Vay dài hạn đến hạn trả							
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công		30.579.707.461	30.579.707.461	85.351.604.964	37.291.965.423	78.639.347.002	78.639.347.002
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	(6)	21.017.967.296	21.017.967.296	-	21.017.967.296	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	(7)	5.418.838.005	5.418.838.005	48.275.517.820	11.917.408.749	41.776.947.076	41.776.947.076
Số dư cuối năm		30.579.707.461	30.579.707.461	1.203.396.315.405	37.291.965.423	1.196.684.057.443	1.196.684.057.443
Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công		21.017.967.296	21.017.967.296	-	21.017.967.296	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	(6)	115.601.138.754	115.601.138.754	80.584.511.658	11.917.408.749	184.268.241.663	184.268.241.663
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	(7)	43.500.472.711	43.500.472.711	124.059.107.809	4.356.589.378	163.202.991.142	163.202.991.142
Số dư cuối năm		180.119.578.761	180.119.578.761	204.643.619.467	37.291.965.423	347.471.232.805	347.471.232.805
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(30.579.707.461)	(30.579.707.461)	(85.351.604.964)	(37.291.965.423)	(78.639.347.002)	(78.639.347.002)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		149.539.871.300	149.539.871.300			268.831.885.803	268.831.885.803

37

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay (Tiếp theo):

STT	Bên cho vay	Thời hạn	Lãi suất	Mục đích	Hình thức đảm bảo
(6)	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Từ 5 đến 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	5,5% - 6,4%/năm	Tài trợ chi phí thực hiện các dự án "Đầu tư hệ thống pin mặt trời áp mái năm 2020" và dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2 (quy mô 1320 nhà trạm và hệ thống nguồn tại 63 tỉnh/thành phố)"	Tài sản hình thành từ vốn vay
(7)	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	Từ 5 đến 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	6,0% - 6,8%/năm	Tài trợ chi phí thực hiện các dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1" và dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022"	Toàn bộ tài sản bao gồm nhưng không giới hạn hệ thống hạ tầng cột thu phát sóng, hạ tầng nhà trạm, trang thiết bị, vật tư,... hình thành trong tương lai thuộc dự án của Tổng Công ty

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

39

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		Trong năm			31/12/2022	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	39.691.690.839	320.792.742.808	335.743.275.072	237.254.287	-	24.978.412.862
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	826.348.720	826.348.720	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	608.810.514	28.688.023.248	110.294.111.284	107.575.383.402	(300.916.707)	1.867.823.106	32.364.847.015
- Thuế Thu nhập cá nhân	23.712.472	58.473.718.899	138.767.985.960	163.732.058.781	9.524.203	24.344.881	33.519.802.690
- Các loại thuế khác	-	1.420.356.571	39.156.677.805	38.794.371.042	399.425.193	53.071.243	2.235.159.770
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.255.862.035	-	1.255.862.035	-	-	-
	632.522.986	129.529.651.592	609.837.866.577	647.927.299.052	345.286.976	1.945.239.230	93.098.222.337

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

40

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	717.818.280.000	(15.000.000)	(9.189.726.131)	48.685.143.842	303.540.112.890	23.244.111	1.060.862.054.712
Tăng vốn trong năm trước (*)	211.420.450.000	-	-	-	-	-	211.420.450.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	375.253.099.591	20.142.752	375.273.242.343
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(48.685.143.842)	(277.021.768.112)	-	(325.706.911.954)
Thay đổi do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty con	-	-	-	-	-	(21.719.896)	(21.719.896)
Thuế cổ tức Công ty con phân phối lợi nhuận cho Công ty mẹ	-	-	-	-	(790.136.677)	-	(790.136.677)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	(5.363.099.995)	-	-	-	(5.363.099.995)
Giảm khác	-	-	-	-	(3.958.373.497)	-	(3.958.373.497)
Số dư cuối năm trước	929.238.730.000	(15.000.000)	(14.552.826.126)	-	397.022.934.195	21.666.967	1.311.715.505.036
Tăng vốn trong năm nay (i)	214.620.060.000	-	-	-	-	-	214.620.060.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	442.895.770.274	29.447.388	442.925.217.662
Giảm do thanh lý Công ty con	-	-	-	-	-	(212.460)	(212.460)
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	(364.435.776.625)	-	(364.435.776.625)
Thuế cổ tức Công ty con phân phối lợi nhuận cho Công ty mẹ	-	-	-	-	(526.274.598)	-	(526.274.598)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	1.535.750.456	-	1.535.750.456
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	18.997.299.599	-	-	-	18.997.299.599
Số dư cuối năm nay	1.143.858.790.000	(15.000.000)	4.444.473.473	-	476.492.403.702	50.901.895	1.624.831.569.070

41

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	717.818.280.000	(15.000.000)	(9.189.726.131)	48.685.143.842	303.540.112.890	23.244.111	1.060.862.054.712
Tăng vốn trong năm trước (*)	211.420.450.000	-	-	-	-	-	211.420.450.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	375.253.099.591	20.142.752	375.273.242.343
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(48.685.143.842)	(277.021.768.112)	-	(325.706.911.954)
Thay đổi do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty con	-	-	-	-	-	(21.719.896)	(21.719.896)
Thuế cổ tức Công ty con phân phối lợi nhuận cho Công ty mẹ	-	-	-	-	(790.136.677)	-	(790.136.677)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	(5.363.099.995)	-	-	-	(5.363.099.995)
Giảm khác	-	-	-	-	(3.958.373.497)	-	(3.958.373.497)
Số dư cuối năm trước	929.238.730.000	(15.000.000)	(14.552.826.126)	-	397.022.934.195	21.666.967	1.311.715.505.036
Tăng vốn trong năm nay (i)	214.620.060.000	-	-	-	-	-	214.620.060.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	442.895.770.274	29.447.388	442.925.217.662
Giảm do thanh lý Công ty con	-	-	-	-	-	(212.460)	(212.460)
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	(364.435.776.625)	-	(364.435.776.625)
Thuế cổ tức Công ty con phân phối lợi nhuận cho Công ty mẹ	-	-	-	-	(526.274.598)	-	(526.274.598)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	1.535.750.456	-	1.535.750.456
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	18.997.299.599	-	-	-	18.997.299.599
Số dư cuối năm nay	1.143.858.790.000	(15.000.000)	4.444.473.473	-	476.492.403.702	50.901.895	1.624.831.569.070

41

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 06 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh năm 2022

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động khai thác và ứng cứu thông tin VND	Hoạt động thương mại và giải pháp tích hợp VND	Hoạt động dịch vụ kỹ thuật VND	Hoạt động kinh doanh hạ tầng cho thuê VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.410.400.048.073	4.894.443.036.561	1.442.587.554.546	308.212.079.407	314.241.708.225	9.369.884.426.812
Giá vốn hàng bán	2.187.779.906.728	4.607.437.945.315	1.353.101.541.991	262.087.322.766	218.356.447.705	8.628.763.164.505
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	222.620.141.345	287.005.091.246	89.486.012.555	46.124.756.641	95.885.260.520	741.121.262.307
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	298.259.757.338	298.259.757.338
Tổng chi phí mua tài sản cố định không phân bổ	-	-	-	-	10.889.150.780	10.889.150.780
Tài sản bộ phận	1.787.306.590.887	265.720.713.278	139.827.540.866	46.060.211.502	685.322.665.550	2.924.237.722.083
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	3.116.726.805.597	3.116.726.805.597
Tổng tài sản	1.787.306.590.887	265.720.713.278	139.827.540.866	46.060.211.502	685.322.665.550	6.040.964.527.680
Nợ phải trả của các bộ phận	161.210.674.513	417.827.273.460	12.048.466.855	-	1.882.199.682.449	2.473.286.097.277
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	1.942.846.861.333	1.942.846.861.333
Tổng nợ phải trả	161.210.674.513	417.827.273.460	12.048.466.855	-	1.882.199.682.449	4.416.132.958.610

Theo khu vực địa lý năm 2022

	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	8.184.661.492.844	1.185.222.933.968	9.369.884.426.812
Tổng tài sản	5.585.661.455.722	455.303.071.958	6.040.964.527.680
Tổng chi phí mua TSCĐ	309.148.908.118	-	309.148.908.118

43

ĐỐI TÁC - KHÁCH HÀNG



PHẦN 8: THÔNG TIN LIÊN HỆ

TRỤ SỞ CHÍNH

📍 Số 06 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội
☎ 1900 989 868

CNCT VIETTEL AN GIANG

📍 269B, Nguyễn Thái Học, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang
☎ 0327 067 777

CNCT VIETTEL BÀ RỊA - VŨNG TÀU

📍 205A Đường Lê Hồng Phong, Phường 8, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
☎ 0963 538 777

CNCT VIETTEL BẮC GIANG

📍 Số 4A đường Hoàng Văn Thụ, P. Xương Giang, TP. Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang
☎ 0326 907 777

CNCT VIETTEL BẮC KẠN

📍 Số 46, tổ 10, P. Phùng Chí Kiên, TP. Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn
☎ 0326 767 777

CNCT VIETTEL BẠC LIÊU

📍 Số 02, QL1A, P.7, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
☎ 0327 157 777

CNCT VIETTEL BẮC NINH

📍 Phố Vũ, Đại Phúc, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
☎ 0326 597 777

CNCT VIETTEL BẾN TRE

📍 68C Nguyễn Văn Tư, P.7, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre
☎ 0327 197 777

CNCT VIETTEL BÌNH ĐỊNH

📍 Số 01 Đinh Bộ Lĩnh, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
☎ 0326 987 777

CNCT VIETTEL BÌNH DƯƠNG

📍 Số 277, Đại lộ Bình Dương, Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
☎ 0989 400 061

CNCT VIETTEL BÌNH PHƯỚC

📍 818 Phú Riềng Đỏ, P. Tân Xuân, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
☎ 0326 027 777

CNCT VIETTEL BÌNH THUẬN

📍 Tòa nhà Viettel Bình Thuận, P. Phú Thủy, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
☎ 0328 417 777

CNCT VIETTEL CÀ MAU

📍 298 Trần Hưng Đạo, P.5, TP. Cà Mau, Cà Mau
☎ 0327 127 777

CNCT VIETTEL CẦN THƠ

📍 210 Trần Phú, P. Cái Khế, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
☎ 0327 107 777

CNCT VIETTEL CAO BẰNG

📍 Lô 10, Khu đô thị mới, P. Đề Thám, TP. Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
☎ 0989 400 012

CNCT VIETTEL ĐÀ NẴNG

📍 Lô A2 - 9 Thăng Long, phường Hoà Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng
☎ 0326 507 777

CNCT VIETTEL ĐẮK LẮK

📍 48 Lý Tự Trọng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
☎ 0326 917 777

CNCT VIETTEL ĐẮK NÔNG

📍 308 Tôn Đức Thắng, Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông
☎ 0326 017 777

CNCT VIETTEL ĐIỆN BIÊN

📍 Số 176 Trường Chinh, tổ 9, P. Tân Thanh, TP. Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên
☎ 0326 897 777

CNCT VIETTEL ĐỒNG NAI

📍 Số 2047, Nguyễn Ái Quốc, Trung Dũng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
☎ 0326 267 777

CNCT VIETTEL ĐỒNG THÁP

📍 Số 267 Ngô Thời Nhậm, P.1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
☎ 0327 057 777

CNCT VIETTEL GIA LAI

📍 Số 87-89 Nguyễn Tất Thành, P. Hoa Lư, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
☎ 0326 927 777

CNCT VIETTEL HÀ GIANG

📍 Số 218B Nguyễn Trãi, TP. Hà Giang, tỉnh Hà Giang
☎ 0326 757 777

CNCT VIETTEL HÀ NAM

📍 QL 1A phường Hai Bà Trưng, TP. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
☎ 0326 617 777

CNCT VIETTEL HÀ NỘI

📍 Tòa nhà Bắc Hà, 219 Trung Kính, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
☎ 0326 627 777

CNCT VIETTEL HÀ TĨNH

📍 Số 16 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Nguyễn Du, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
☎ 0326 547 777

CNCT VIETTEL HẢI DƯƠNG

📍 169 Bạch Đằng, P. Trần Phú, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương
☎ 0989 400 030

CNCT VIETTEL HẢI PHÒNG

📍 Đường Lê Hồng Phong, Thành Tô, Hải An, TP. Hải Phòng
☎ 0326 737 777

CNCT VIETTEL HẬU GIANG

📍 65 Võ Văn Kiệt, P.5, TP. Vị Thanh, Hậu Giang
☎ 0327 147 777

CNCT VIETTEL HÒA BÌNH

📍 Đường Trần Hưng Đạo, Tổ 8, P. Quỳnh Lâm, TP. Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
☎ 0326 637 777

CNCT VIETTEL HƯNG YÊN

📍 Số 537 Nguyễn Văn Linh, P. Hiến Nam, TP. Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
☎ 0326 697 777

CNCT VIETTEL KHÁNH HÒA

📍 Số 9 Võ Thị Sáu, P. Vĩnh Nguyên, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
☎ 0982 626 779

CNCT VIETTEL KIÊN GIANG

📍 654 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
☎ 0327 167 777

CNCT VIETTEL KON TUM

📍 Số 1075 Phan Đình Phùng, P. Quyết Thắng, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum
☎ 0989 400 051

CNCT VIETTEL LAI CHÂU

📍 Tổ 10, Tân Phong, TP. Lai Châu, tỉnh Lai Châu
☎ 0328 517 777

CNCT VIETTEL LÂM ĐỒNG

📍 39 Hùng Vương, P.9, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
☎ 0326 937 777

CNCT VIETTEL LẠNG SON

📍 Số 422 Hùng Vương, xã Mai Pha, TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn
☎ 0328 497 777

CNCT VIETTEL LÀO CAI

📍 B6 Trần Hưng Đạo, Bắc Lệnh, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai
☎ 0326 837 777

CNCT VIETTEL LONG AN

📍 Số 20 Quốc lộ 1, Khu phố Bình Phú, P.5, TP. Tân An, tỉnh Long An
☎ 0976 127 117

CNCT VIETTEL NAM ĐỊNH

📍 Số 78 Đông A, KĐT Hòa Vượng, P. Lộc Vượng, TP. Nam Định
☎ 0326 717 777

CNCT VIETTEL NGHỆ AN

📍 Tòa nhà Viettel Nghệ An, Đại lộ Lê Nin, P. Hà Huy Tập, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An
☎ 0326 657 777

CNCT VIETTEL NINH BÌNH

📍 18 Trần Hưng Đạo, Tân Thành, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
☎ 0326 587 777

CNCT VIETTEL NINH THUẬN

📍 369 đường 21/8, Phước Mỹ, TP. Phan Rang Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận

☎ 0326 957 777

CNCT VIETTEL PHÚ THỌ

📍 1688 Hùng Vương, P. Nông Trang, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
☎ 0326 817 777

CNCT VIETTEL PHÚ YÊN

📍 Tòa nhà Viettel Phú Yên, đường Hùng Vương, P.9, TP. Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên
☎ 0326 967 777

CNCT VIETTEL QUẢNG BÌNH

📍 29 Trần Quang Khải, P. Đồng Phú, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
☎ 0232 655 8888

CNCT VIETTEL QUẢNG NAM

📍 121 Hùng Vương, phường An Mỹ, TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam
☎ 0865 000 357

CNCT VIETTEL QUẢNG NGÃI

📍 Số 7B Nguyễn Chánh, phường Trần Phú, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
☎ 0326 497 777

CNCT VIETTEL QUẢNG NINH

📍 Số 70 Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
☎ 0326 807 777

CNCT VIETTEL QUẢNG TRỊ

📍 Số 1 Hoàng Diệu, Đông Giang, P. Đông Giang, Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
☎ 0326 567 777

CNCT VIETTEL SÓC TRĂNG

📍 84 Lê Duẩn, P.3, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
☎ 0326 287 777

CNCT VIETTEL SƠN LA

📍 Số 1 Chu Văn Thỉnh, tổ 01, P. Tô Hiệu, TP. Sơn La, tỉnh Sơn La
☎ 0983 122 366

CNCT VIETTEL TÂY NINH

📍 162 đường 30-4, P.3, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
☎ 0989 400 060

CNCT VIETTEL THÁI BÌNH

📍 431 Trần Hưng Đạo, TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình
☎ 0326 727 777

CNCT VIETTEL THÁI NGUYÊN

📍 Số 4 Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
☎ 0326 867 777

CNCT VIETTEL THANH HÓA

📍 Tòa nhà Viettel Nam Đại Lộ Lê Lợi, Đông Hương, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
☎ 0326 647 777

CNCT VIETTEL THỪA THIÊN HUẾ

📍 11 Lý Thường Kiệt, phường Phú Nhuận, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
☎ 0326 092 222

CNCT VIETTEL TIỀN GIANG

📍 Số 66 Đinh Bộ Lĩnh, khu phố 5, P.9, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
☎ 0327 207 777

CNCT VIETTEL TP. HỒ CHÍ MINH

📍 Tầng 6 Tòa Nhà MB Số 161-163 Trần Quốc Thảo, P.9, Q.3, TP. Hồ Chí Minh
☎ 028 2233 3332

CNCT VIETTEL TRÀ VINH

📍 156 Nguyễn Đáng, khóm 6, P.7, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
☎ 0327 097 777

CNCT VIETTEL TUYÊN QUANG

📍 Tổ 9, phường Tân Quang, TP. Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang
☎ 0326 747 777

CNCT VIETTEL VĨNH LONG

📍 Số 1C Trung Nữ Vương, P.1, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
☎ 0327 087 777

CNCT VIETTEL VĨNH PHÚC

📍 S1, Khu đô thị Chùa Hà, Xã Định Trung, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
☎ 0326 847 777

CNCT VIETTEL YÊN BÁI

📍 Tổ 3, P. Hồng Hà, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái
☎ 0335 567 777

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đình Trường

viettel
construction

ĐỊA CHỈ: Số 6 Phạm Văn Bạch, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

ĐIỆN THOẠI: 024.6266.1225

E-MAIL: congtrinhviettel@viettel.com.vn

WEBSITE: www.viettelconstruction.com

MÃ SỐ DOANH NGHIỆP: 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09/6/2010

